

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA

Vân Hồ, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA**

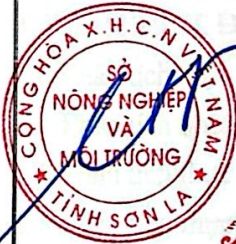
Ngày 27 tháng 06 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dương

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VÂN HỒ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phương

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ	1
2.1. Mục đích	2
2.2. Yêu cầu	2
III. CƠ SỞ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ	3
3.1. Căn cứ pháp lý.....	3
3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	4
PHẦN I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	10
1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.....	13
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	14
2.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế.....	14
2.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	15
2.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn.....	23
2.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	24
PHẦN II	27
CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	27
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	27
1.1. Nguồn lực tự nhiên	27

1.2. Nguồn nhân lực.....	27
1.3. Hạ tầng.....	27
1.4. Khả năng đầu tư.....	29
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	30
2.1. Nguồn lực chính sách ảnh hưởng đến việc sử dụng đất.....	30
2.2. Nguồn lực văn hoá và xã hội ảnh hưởng đến việc sử dụng đất.....	30
PHẦN III.....	32
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	32
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI.....	32
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	32
1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.....	43
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	43
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất	43
2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất.....	49
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	54
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	59
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	60
PHẦN IV	63
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	63
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT	63
1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp	63
1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	63
1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	64
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
2.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	64
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	65
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	65
III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	65
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	66
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện	66

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	67
4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.....	67
4.2. Định hướng sử dụng đất	67
PHẦN V	74
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 ..	74
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
1.1. Chỉ tiêu về kinh tế	74
1.2. Chỉ tiêu về xã hội	79
1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh	80
1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	80
1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	80
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	83
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	89
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	94
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	103
III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	105
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Sơn La phân bổ	105
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.....	106
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	108
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	108
VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	109
VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	110
VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM.....	110
8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích	110
8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	113

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi.....	115
8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	116
8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt	118
PHẦN VI	119
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	119
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	119
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước.....	119
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	121
II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH	140
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	140
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH	141
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	142
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH	142
6.1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	142
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025	142
6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025.....	142
PHẦN VII	145
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	145
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	145
1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	145
1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững	145
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	146
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	148
I. KẾT LUẬN.....	148
II. KIẾN NGHỊ.....	148
HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO	150

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Các nhóm đất chính huyện Vân Hồ	8
Bảng 2: Hệ thống các tuyến đường thu gom chất thải rắn	12
Bảng 3: Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng.....	16
Bảng 4: Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện qua các năm	17
Bảng 5: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản qua các năm .	18
Bảng 6: Số trường, lớp học và số học sinh trên địa bàn huyện qua các năm	23
Bảng 7: Hiện trạng dân số năm 2024 huyện Vân Hồ	24
Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ.....	44
Bảng 9: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 huyện Vân Hồ.....	50
Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt.....	55
Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	57
Bảng 12: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	58
Bảng 13: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ	84
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Vân Hồ	105
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	106
Bảng 16: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch.....	110
Bảng 17: Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho từng kỳ kế hoạch	113
Bảng 18: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch	115
Bảng 19: Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch	117
Bảng 20: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch.....	118
Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ.....	121
Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	139
Bảng 23: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất	143

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2024.....	26
Hình 2: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất.....	44

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
2	HĐND	Hội đồng nhân dân
3	UBND	Ủy ban nhân dân
4	CP	Chính phủ
5	NĐ	Nghị định
6	NQ	Nghị quyết
7	TT	Thông tư
8	QĐ	Quyết định
9	DA	Dự án
10	KT-XH	Kinh tế - xã hội
11	QH	Quy hoạch
12	KH	Kế hoạch
13	QL	Quốc lộ
14	TL	Tỉnh lộ
15	THCS	Trung học cơ sở
16	THPT	Trung học phổ thông
17	GCNQSD đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”; Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20 Khoản 6 quy định “*Lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022. Tuy nhiên, sau khi Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023, có một số nội dung của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ chưa đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Sơn La. Do vậy, cần thiết thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để đồng bộ với phương án Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

Thực hiện theo quy định tại Điều 73, Luật Đất đai năm 2024; Điểm c, Khoản 1, Điều 2, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Vân Hồ đảm bảo đúng quy định, phù hợp với quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt đáp ứng nhu cầu về đất đai cho việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh – quốc phòng của địa phương trong thời kỳ tới. Ngày 30/5/2024, UBND tỉnh Sơn La ban hành Văn bản số 2325/UBND-KT về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ tổ chức triển khai lập “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La*”.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ

2.1. Mục đích

- Rà soát đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trước đây đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu, bổ sung, lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vân Hồ cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã mới cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 cho phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định công tác quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa, thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật.

2.2. Yêu cầu

- Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

+ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phải đáp ứng tốt các nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá trên địa bàn huyện.

+ Quy hoạch đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

+ Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

+ Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

+ Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện ;

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

+ Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

+ Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

III. CƠ SỞ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VÂN HỒ

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;
- Quyết định số 128/QĐ/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;
- Quyết định số 296/QĐ/QĐ-TTg ngày 02/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 23/QĐ-BNV ngày 12/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Sơn La đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

3.2.1. Văn bản Quy hoạch các ngành

- Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh, bổ sung phát triển giao thông vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 07 thuộc Quy hoạch phân khu Trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía Nam, Khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La Về việc sửa tên và phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía Nam thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ Sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Công an xã, thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về Phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040;

- Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 27/04/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu Trung tâm hành chính và dịch vụ tổng hợp, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch phân khu Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch hỗn hợp, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

- Công văn số 2325/UBND-KT ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện;

- Công văn số 1907/STNMT-ĐĐ&ĐDBĐ ngày 06/6/2024 về việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện.

3.2.2. Các tài liệu khác có liên quan

*** Thông tin về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

- Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ;

- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ.

- Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ.

- Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ.

*** Thông tin về các đề án quy hoạch, kế hoạch:**

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Vân Hồ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng an ninh huyện Vân Hồ năm 2021, 2022, 2023, 2024.

- Các văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La, đại hội Đảng bộ huyện Vân Hồ;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Vân Hồ;

- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Vân Hồ;

- Các báo cáo và quy hoạch của các ban ngành tỉnh có liên quan đến huyện Vân Hồ;

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ các xã giai đoạn quy hoạch;

- Số liệu, tài liệu tổng kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai các năm 2020 - 2023 cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện Vân Hồ.

- Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2025 và đến năm 2030 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Vân Hồ là huyện mới được thành lập từ năm 2013, nằm ở vùng Tây Bắc về hướng Đông Nam của tỉnh Sơn La. Vân Hồ nằm trên tuyến giao thông huyết mạch của vùng Tây Bắc - Quốc lộ 6, trung tâm huyện cách thành phố Sơn La khoảng 140 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 170 km về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý: 21° 04' 09" - 20° 34' 38" vĩ độ Bắc;

104° 37' 39" - 105° 05' 00" kinh độ Đông.

Phía Đông giáp huyện Mai Châu - tỉnh Hòa Bình.

Phía Tây giáp huyện Mộc Châu.

Phía Nam giáp các huyện Mường Lát, Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Phía Bắc giáp huyện Phù Yên - Sơn La và huyện Đà Bắc - tỉnh Hòa Bình.

Vân Hồ là cửa ngõ kết nối các tỉnh vùng Tây Bắc với Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng thông qua Quốc lộ 6, là một trong những điểm nút giao thông quan trọng trên Quốc lộ 6, từ Vân Hồ có thể kết nối thuận lợi với huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Điện Biên và tỉnh Lai Châu. Ngoài ra huyện có 2,5 km đường biên giới với 2 cột mốc 269-270 tiếp giáp với nước CHDCND Lào. Do vậy, Vân Hồ có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

- Các xã dọc sông Đà (gồm các xã Suối Bàng, Song Khũa, Liên Hòa, Mường Tè và Quang Minh): có địa hình thấp, độ cao trung bình khoảng 400 m – 600 m so với mặt nước biển, bị chia cắt mạnh, phần lớn là đất dốc.

- Các xã dọc QL 6 và phụ cận (gồm các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Mường Men, Chiềng Khoa và Tô Múa): có độ cao trung bình khoảng 800 m – 1.000 m so với mặt nước biển, địa hình tương đối bằng phẳng, đồi bát úp xen lẫn phiêng bãi chạy dài.

- Các xã vùng cao, biên giới (gồm các xã Xuân Nha, Tân Xuân và Chiềng Xuân): có địa hình cao, độ cao trung bình so với mực nước biển từ 900 m đến 1.300 m. Địa hình nằm xen kẽ giữa các khe, suối, dãy núi cao là các phiêng bãi tương đối bằng phẳng nhưng không liên tục.

Sự đa dạng về địa hình cùng với yếu tố khí hậu đặc trưng, cho phép Vân Hồ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong quá trình phát triển.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Vân Hồ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh khô đối với một số xã vùng dọc sông Đà và ẩm ướt đối với các xã dọc QL 6 và các bản vùng cao, mùa hè mát ẩm và mưa nhiều. Nhiệt độ không khí trung bình/năm khoảng 18,5⁰C, lượng mưa trung bình/năm khoảng 1.560 mm. Độ ẩm không khí trung bình 85%.

Huyện Vân Hồ được phân thành hai vùng khí hậu:

- Vùng khí hậu lạnh và mát bao gồm các xã vùng dọc QL6 và các xã: Vân Hồ, Lóng Luông, Tô Múa và một số bản vùng cao,... Khí hậu phù hợp để phát triển cây trồng và vật nuôi vùng ôn đới như cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau vùng ôn đới; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt và phát triển du lịch sinh thái.

- Vùng khí hậu nóng ẩm bao gồm các xã vùng dọc sông Đà, thuận lợi cho phát triển cây lương thực lúa, ngô, cây công nghiệp hàng năm (*đậu tương, bông*), phát triển chăn nuôi đại gia súc lấy thịt, nuôi cá lồng trên sông.

Tuy nhiên trong những năm gần đây thời tiết khí hậu có khắc nghiệt hơn như khô hanh, sương muối, lốc và mưa đá xuất hiện nhiều lần trong năm đã gây thiệt hại lớn về sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có sông Đà thuộc vùng hồ thủy điện Hòa Bình chảy qua 5 xã với chiều dài 35 km. Các dòng suối chính bao gồm: suối Khùa, suối Đá Mài, suối Tân, suối Giang, suối Mực, suối Sơ Vin, suối Quanh... có độ dốc lớn, nên có nhiều thuận lợi phát triển thủy điện vừa và nhỏ, kết hợp với thủy lợi tại các xã Tân Xuân, Chiềng Khoa, Tô Múa và Chiềng Yên. Lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Mùa cạn kiệt nước trùng với mùa khô lưu lượng nước nhỏ. Mùa lũ trùng với mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, tốc độ dòng chảy cao, lượng nước tập trung thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Sơn La cho thấy trên địa bàn huyện Vân Hồ có các nhóm đất chính được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Các nhóm đất chính huyện Vân Hồ

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất đỏ vàng trên núi đá (F4)	25.965	26,5
2	Đất nâu trên đá vôi (FQV)	548	0,56
3	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	421	57,18

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Đất mùn đỏ vàng trên núi (FHO)	47.620	48,6
5	Đất khác	23.430	23,91

(Nguồn: Tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Sơn La)

Hầu hết các loại đất ở Vân Hồ có độ dày tầng đất khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ mùn và các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, ít chua, nghèo bazơ trao đổi và các chất dễ tiêu.

Đặc biệt trên địa bàn xã Vân Hồ thuộc vùng cao nguyên Mộc Châu có một số loại đất tốt như: Đất Feralit mùn đỏ vàng trên đá sét, đất Feralit mùn vàng đỏ trên đá vôi, ... rất phù hợp cho việc trồng các loại cây đặc sản như: Chè, cây ăn quả các loại (đào, mận, lê ...), rau quả ôn đới... thuận lợi để hình thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tập trung với cơ cấu đa dạng.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong địa bàn huyện Vân Hồ được lấy từ hai nguồn:

- *Nguồn nước mặt*: Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư, nhất là trong mùa khô. Nước mặt chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao, hồ chứa, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều cả về thời gian và không gian, nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô, phần lớn mặt nước các sông, suối đều thấp so với mặt bằng canh tác và khu dân cư nên hạn chế khả năng khai thác, sử dụng vào sản xuất và đời sống. Chất lượng nguồn nước tương đối trong sạch. Tuy nhiên do ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường từ các khu dân cư, các điểm chế biến nông sản,... nên đa số các con suối trở thành nơi dẫn tụ các chất thải, chất lượng nước ở các khu vực cuối nguồn bị giảm đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- *Nước dưới đất*: Nguồn nước ngầm của huyện hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Song, trong thực tế sự tích tụ của hồ thủy điện Hoà Bình làm cho các khe nứt, hệ thống hang động dưới 115 m trên địa bàn huyện Vân Hồ hoạt động trở lại đã đẩy mực nước ngầm lên cao hơn.

- Ở các khu vực còn lại, nước ngầm đã được nhân dân khai thác tương đối hiệu quả để phục vụ sinh hoạt. Một số năm gần đây do độ che phủ của thảm thực vật giảm nên nguồn nước ngầm cũng bị giảm đáng kể, một số khu vực các giếng đào đã bị cạn nước về mùa khô. Vì vậy, để đảm bảo có đủ nước phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng cần quan tâm sử dụng các biện pháp dự trữ nước mặt, nước trời trong mùa khô như: đắp đập, xây bể chứa nước,... kết hợp với các biện pháp khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng ở các khu vực đầu nguồn.

1.2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Tài nguyên rừng của huyện Vân Hồ khá phong phú, có nhiều nguồn gen động -

thực vật quý hiếm có giá trị cao về nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen và phục vụ du lịch sinh thái trong tương lai, tập trung trong vùng rừng đặc dụng Xuân Nha với khoảng 456 loài thực vật thuộc 4 ngành với các loại gỗ quý phân bố trên toàn địa bàn như: Bách xanh, thông, chò,... và có 48 loài động vật hoang dã thuộc 19 họ của 8 bộ với các loài động vật như: Gấu, hoẵng, lợn rừng,...

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Vân Hồ có một số loại khoáng sản chính:

- Than: Ở xã Suối Bàng với các vỉa than kéo dài khoảng 5 km, trữ lượng khoảng 2,4 triệu tấn thuộc loại than mỡ phục vụ cho việc luyện than cốc.

- Đất hiếm ở bản Hua Pù - xã Mường Tè.

- Bột Talc có ở Tà Phù xã Liên Hòa với hàm lượng các chất: MgO: 24,31%, CaO: 0,39%, SiO₂: 63,2%; với trữ lượng khoảng 2,3 triệu tấn, có thể khai thác để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra Vân Hồ còn có nguồn đá vôi, cát sạn phân bố tập trung ở các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Tô Múa, Liên Hòa,... và đất sét với trữ lượng tương đối lớn cho phép phát triển sản xuất gạch, ngói, vật liệu xây dựng tại các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Khoa,...

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Vân Hồ là một huyện chia tách từ huyện Mộc Châu là vùng đất cổ, hình thành và phát triển sớm trong lịch sử, có nhiều di tích lịch sử - văn hóa như: Đền Hang Miếng (xã Quang Minh), hang mộ Tạng Mè (xã Suối Bàng) và các di tích lịch sử thuộc căn cứ địa Mộc Hạ. Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Thái, Kinh, Mường, Mông, Dao,... mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng và ngành nghề truyền thống riêng biệt.

Dân tộc Thái, Mường có lễ hội và trò chơi dân gian như: Hội tung còn, đẩy gậy, cầu mùa, Xên Mường, Xên Bản, lễ hội Hoa Ban, ... gắn với mùa vụ trong năm.

Dân tộc Mông có các hoạt động văn hóa như: Múa khèn vào những ngày tết cổ truyền tại sân nhà văn hóa các bản. Ngoài ra còn có các lễ hội thể hiện sức mạnh và lòng dũng cảm như đua ngựa, bắn cung, bắn nỏ, tu lu. Người Mông ở Vân Hồ có lễ hội Mùa Xuân, lễ Hội Hoa Đào với nhiều trò chơi dân gian được duy trì, tại các lễ hội điệu múa khèn là đặc trưng nhất cho người Mông với nhiều động tác biểu cảm.

Dân tộc Dao ở Vân Hồ có những vũ điệu gắn với các lễ như: Lễ đặt tên cho con, cấp sắc, kết duyên, lễ chúc phúc.... Người Mường tiêu biểu với các làn điệu hát dân ca như: Hái Bông, Giao duyên, Đang, Xường,...

Các dân tộc anh em có truyền thống đoàn kết gắn bó trong đấu tranh, sản xuất và giao lưu văn hóa, hình thành và phát triển nền văn hóa cộng đồng đa dạng, phong phú, có tính nhân văn cao.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Thực trạng cảnh quan

Huyện Vân Hồ có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, có nhiều phong cảnh đẹp, môi trường trong lành, điều kiện khí hậu rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ. Hiện tại huyện có nhiều danh lam, thắng cảnh đẹp có giá trị để khai thác theo hình thức du lịch sinh thái như: Làng văn hóa Lóng Luông - Vân Hồ; thác Nàng Tiên - xã Chiềng Khoa; thác suối Boong - xã Xuân Nha, ... Và các hang động như: Hang Pắc Pa, hang Hăng, hang Thăm - xã Xuân Nha.

Hệ thống di chỉ khảo cổ Hang mộ Tạng Mè, xã Suối Bàng nằm ven sông Đà trên các vách đá vôi, đã tồn tại gần 1.000 năm theo thời gian, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích cấp Quốc gia năm 2014. Hang Mộ Tạng Mè nằm trên những vách đá cheo leo được người dân bản địa gọi là dãy núi “Ma Lang Chánh”. Là hình thức động táng cổ xưa nhất Việt Nam có giá trị lịch sử văn hoá tín ngưỡng là tư liệu về nhân chủng học của tộc người cổ, đang được tiếp tục nghiên cứu và bảo tồn làm phong phú thêm nền văn hoá truyền thống bản địa,... Bên cạnh những bản làng với cảnh đẹp nguyên sơ, cùng với dòng sông Đà như một kiệt tác của thiên nhiên. Khu vực này phù hợp với các dịch vụ du lịch tâm linh, khám phá, nghiên cứu khảo cổ học,...

b. Thực trạng môi trường đất, nước, không khí

- Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Vân Hồ đợt 4 năm 2024, cho thấy:

* *Chất lượng môi trường không khí*: Môi trường không khí quan trắc đợt 04 năm 2024 tại 03/3 điểm vị trí tại Khu vực UBND huyện Vân Hồ; Khu vực Nông nghiệp Công nghệ cao Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ (xã Chiềng Khoa) tại thời điểm quan trắc: Các thông số về tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂, Tổng bụi lơ lửng (TSP) đều nằm trong GHCP của Quy chuẩn hiện hành.

* *Chất lượng môi trường nước mặt*: Kết quả quan trắc 02 vị trí nước mặt trên địa bàn huyện Vân Hồ như sau:

+ Tại vị trí nước mặt bản Suối Quanh, xã Xuân Nha (*điểm sau hợp lưu với suối Bong*), huyện Vân Hồ có 21/22 thông số nằm trong GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT; 01/22 thông số E.coli vượt 8 lần so với GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Tại vị trí nước mặt Suối Bong, bản Nà An, xã Xuân Nha (*sau điểm tiếp nhận nước thải của Trại lợn Hải Dương và Trại lợn Minh Thuý Xuân Nha*), huyện Vân Hồ có 22/22 thông số nằm trong GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

E.coli là một trong những loại vi khuẩn gây ra các bệnh đường ruột nguy hiểm hàng đầu. Khi vào trong cơ thể người, vi khuẩn này sẽ có thời gian ủ bệnh từ 3 đến 4 ngày rồi mới bắt đầu gây ra hàng loạt các chứng rối loạn đường tiêu hóa như đau bụng, tiêu chảy, sốt, gây mất nước, rối loạn máu, mệt mỏi... Tùy mỗi người mà biểu hiện bệnh lại khác nhau, nhưng phần đông người bị nhiễm vi khuẩn E.Coli trong nước sẽ tự phục

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

hồi bằng cách điều trị chủ yếu là bù nước. Tuy vậy, có thể khắc phục phần nào chất lượng nước nhiễm E.Coli bằng cách sử dụng thiết bị lọc nước đảm bảo chất lượng.

* *Chất lượng môi trường nước dưới đất*: Chất lượng môi trường nước dưới đất đợt 04 năm 2024 tại xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ: có 14/14 thông số nằm trong GHCP của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

* *Chất lượng môi trường đất*: Theo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Sơn La đợt 2 năm 2024 tại Đất sản xuất nông nghiệp xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ nhận thấy chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

c. *Thực trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn*

- UBND huyện Vân Hồ hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La, chi nhánh Vân Hồ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực xã Vân Hồ, các bản trung tâm xã Chiềng Khoa, Tô Múa, Lóng Luông, cụ thể như sau:

Bảng 2: Hệ thống các tuyến đường thu gom chất thải rắn

TT	Tuyến đường thu gom	Số chuyến trong ngày	Khối lượng TB/ngày
1	Tuyến QL6: Chợ Hang Kia :- công chào 64 (Km 153 + 100 :- Km 179 + 300)	2 chuyến/ngày	8,5 tấn/ngày
2	Mở rộng nội bản dọc Quốc lộ 6: Chiềng đi 1 + 2, Bó Nhàng 1 + 2, Hướng ngã 3 Bó Nhàng đi vào Pa Cốp, Hua Tạt		
3	Ngã ba Bó Nhàng 1 – Nhà máy Công ty TNHH IC FOOD SONLA (Km0+00 :- Km5+900)		
4	Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ		
5	Mở rộng tuyến Ngã ba Bó Nhàng + Phòng khám Đa khoa Vân Hồ: Dược liệu cũ, Bản Suối Lìn, Khu dân cư cạnh cây xăng Suối Lìn, Khu dân cư cạnh trường Nội trú Vân Hồ		
6	Tỉnh lộ 101 (Km10+00 :- Km16+00)		
7	Tiểu khu Sao Đỏ 1 (Trường tiểu học Sao Đỏ - Trung tâm truyền thông văn hóa Vân Hồ - Giao đường 31,5m)		
8	Tiểu khu Sao đỏ 2 (nhà văn hóa Sao đỏ 2 + khu dân cư Sao đỏ mới)		
9	Cây xăng Chiềng Khoa - Mường Khoa - Nà Đò - Nà Tén		
10	Khu vực Bản Lóng Bon - Suối Bon, Co Lóng, Co Tang, Co Chàm		

- Đối với các khu vực tự thu gom, xử lý (*thu gom, xử lý không tập trung*):

Chủ yếu các hộ thu gom, xử lý theo hình thức hộ gia đình cá nhân là tự đào hố chôn rác thải tại nhà hoặc đốt. Ngoài ra có một số bản thực hiện hình thức thu gom, xử lý theo hình thức đội tự quản, tuy nhiên thực hiện không hiệu quả do không có kinh phí hỗ trợ, không có bãi chôn lấp hợp vệ sinh quanh khu vực.

- Tiến độ xây dựng, bàn giao dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ tại bản Nà Chá, xã Chiềng Khoa:

+ Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ được khởi công xây dựng tháng 11/2018 do nhà thầu Liên danh nhà thầu Công ty TNHH XD Kim Sơn – Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bạch Đằng – Công ty Cổ phần công nghệ Môi trường ENTECHVINA thi công. Đến nay các nhà thầu đã thi công xong cơ bản toàn bộ công trình, khối lượng ước đạt khoảng 98% theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

+ Khối lượng đã hoàn thành: Hoàn thành phần san nền, hệ thống thoát nước theo đường (cống rãnh thoát nước). Hệ thống các hạng mục công nghệ xử lý rác, Nhà vận hành, Sân phơi bùn, Nhà mái che khu cụm xử lý. Bể cấp nước sạch, Cấp điện tổng thể, Điện chiếu sáng tổng thể, Cấp nước tổng thể, Đường vào ô chôn lấp, Trạm biến áp và lắp đặt thiết bị công nghệ, Giếng quan trắc.....

+ Khối lượng còn lại chưa thực hiện: Nuôi cấy vi sinh, phân tích đánh giá chất lượng nước, Hồ sinh học.

+ Khối lượng bổ sung: Giếng quan trắc; Nhà bảo vệ; Cầu rửa xe; Bổ sung kinh phí để thực hiện vận hành thử nghiệm, cấp giấy phép môi trường....

1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Huyện Vân Hồ cũng như các huyện miền núi phía Bắc và cả nước cũng đang phải chịu hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tác động của biến đổi khí hậu liên quan đến môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện thể hiện trên các mặt sau đây:

- Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất nhiều hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan, trong đó có lũ quét, lũ ống. Những năm gần đây đã phải đối mặt với nhiều trận mưa lũ ống kinh hoàng, cuốn trôi nhiều nhà cửa, tài sản của người dân, làm sập trôi nhịp cầu, chia cắt giao thông,.... Có thể thấy với tình hình biến đổi khí hậu như hiện nay, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông vận tải. Trong năm 2024, đã xảy ra 07 vụ thiên tai (02 vụ rét đậm, rét hại, thời tiết diễn biến phức tạp, có băng giá và sương muối; 01 đợt nắng nóng; 01 đợt mưa đá, gió lốc; 03 đợt mưa lớn do hoàn lưu cơn bão số 2, số 3 và số 4 gây ra) tại một số xã trên địa bàn huyện, gây thiệt hại lớn về tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân, tổng giá trị thiệt hại ước trên ước tổng thiệt hại trên 47,56 tỷ đồng.

- Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành như chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng, thông tin, truyền thông,... Các điều kiện khí hậu cực

đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục.

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- Với sự nóng lên trên toàn lãnh thổ làm cho phạm vi thích nghi của cây trồng nhiệt đới của huyện bị thu hẹp thêm; tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, lan truyền dịch bệnh vật nuôi.

- Nhiệt độ tăng kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp, tăng cường đồng hóa của cây xanh, tuy vậy chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nguy cơ tuyệt chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài động thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt.

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp từng bước theo hướng sản xuất hàng hóa và ứng dụng công nghệ cao, phát huy lợi thế của huyện về phát triển cây ăn quả. Công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, đặc biệt phát triển các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,...

Năm 2024 là năm thứ tư triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, cũng là năm thứ tư triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ II, được xác định là năm gần cuối nhiệm kỳ, quyết liệt đẩy mạnh thực

hiện và phân đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của nghị quyết đại hội đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm, được sự quan tâm của Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Huyện ủy, công tác giám sát của HĐND huyện và sự phối hợp chặt chẽ, đồng thuận của Ủy ban MTTQ, các đoàn thể huyện cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; UBND huyện đã kịp thời, triển khai quyết liệt, kết hợp các giải pháp đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, tập trung hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm.

Trong tổng cơ cấu các ngành kinh tế của huyện Vân Hồ, nông lâm nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của huyện; ngành dịch vụ của huyện cũng đạt được những kết quả đáng kể, trong khi ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỷ lệ thấp nhất trong tổng cơ cấu ngành kinh tế của huyện. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ.

2.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

2.2.1. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

** Về trồng trọt:*

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây lương thực trên đất dốc, lúa ruộng một vụ năng suất thấp sang phát triển các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao theo định hướng của tỉnh và các loại cây trồng phục vụ vùng nguyên liệu cho các Nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là phát triển rau an toàn, ngô sinh khối, cây chè, khoai sọ mán và măng Bát độ.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 13.827 ha, bằng 107,4% kế hoạch, bằng 97,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Diện tích cây lương thực có hạt 8.851 ha, đạt 101,7% kế hoạch, bằng 96,4% so với cùng kỳ;

+ Diện tích rau, đậu, hoa các loại đạt 1.490ha, đạt 124,2% so với kế hoạch, bằng 128% so với cùng kỳ;

+ Diện tích cây gai xanh hiện có 110 ha, đạt 37,3% kế hoạch, bằng 37,3% so với cùng kỳ năm 2023 (giảm 185ha), hầu hết trên địa bàn tất cả các xã;

+ Cỏ chăn nuôi, ngô sinh khối đạt 1.614ha, đạt 164,7% kế hoạch và bằng 113,5% so với cùng kỳ năm trước;

+ Sản đạt 980ha, đạt 98% so với kế hoạch và bằng 113% so với cùng kỳ;

+ Các loại cây hàng năm khác như rong giềng, cây gia vị, cây dược liệu, đạt 782ha, đạt 111,7% kế hoạch và bằng 65,1% cùng kỳ năm trước.

- Cây lâu năm đạt 6.953 ha, tăng 4,02% (*tăng 268,7ha*) so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu cây chè và cây đào cảnh. Trong đó:

+ Trồng mới 246 ha cây ăn quả, nâng tổng diện tích cây ăn quả (*trong đó bao gồm cả cây sơn tra*) lên 4.402 ha, đạt 97,5% kế hoạch, bằng 102,2% (*tăng 93ha*) so với

cùng kỳ năm trước, do trong năm người dân thực hiện chặt bỏ 153 ha các loại cây già cỗi, không hiệu quả;

+ Cây công nghiệp tiếp tục được tập trung đầu tư thâm canh, diện tích chè hiện có 1.630 ha, đạt 112,4% kế hoạch, bằng 114,4% so với cùng kỳ năm trước. Cây cao su hiện có 623,8 ha, giảm 29,3 ha so với cùng kỳ năm 2023, do bị chặt phá tại khu O Lòì, bản Nà An, xã Xuân Nha. Một số loại cây lâu năm khác đạt 297ha (*cây đào cảnh, dược liệu,...*).

Bảng 3: Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu	Cây hàng năm						Cây lâu năm		
	Cây lương thực có hạt (Lúa, ngô,..)	Cây chất bột lấy củ	Cây mía	Cây lấy sợi	Cây có hạt chứa dầu	Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	Cây hàng năm khác	Cây ăn quả	Cây công nghiệp lâu năm
Năm 2020	9.459	1.198	3	318	51	1.363	1.580	4.543	2.133
Năm 2021	9.391	1.586	3	570	49	1.486	1.701	4.114	1.972
Năm 2022	8.813	2.162	4	675	45	1.189	1.812	4.249	1.974
Năm 2023	9.186	1.319	4	607	35	1.167	1.817	4.248	2.064
Năm 2024	8.851	980	4	110	45	1.490	2.396	4.402	2.551

(Nguồn: Niên giám thống kê và số liệu tổng hợp)

* *Về chăn nuôi:*

- Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục duy trì và phát triển, tổng đàn trâu, bò hiện có 42.300 con, đạt 100% kế hoạch và bằng 100,1% so với cùng kỳ năm 2023; tổng đàn lợn trên 02 tháng tuổi đạt 115.000 con, đạt 100% kế hoạch và bằng 92% so với cùng kỳ năm 2023; đàn gia cầm đạt 475.995 con, đạt 103,5% kế hoạch, bằng 100,9% so với cùng kỳ năm 2023.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 11.500 tấn, bằng 169,1% kế hoạch và bằng 176,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng sữa tươi đạt 7.105 tấn, đạt 142,1% kế hoạch, bằng 145,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Trong năm 2024, dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục trên trâu bò, Lở mồm long móng trên trâu, bò vẫn xuất hiện tại các xã trên địa bàn huyện, trong đó có 03 xã phát sinh 02 đợt. Dịch bệnh đã làm chết, phải tiêu hủy trong ổ dịch 253 con gia súc (*trong đó lợn 243 con, giảm 105 con so với cùng kỳ năm trước*), khối lượng 11.404 kg.

- Triển khai công tác tiêm phòng 02 vụ trong năm:

+ Vụ Xuân hè triển khai tiêm phòng các loại vắc gồm: Vắc xin Lở mồm long móng; Vắc xin Ung khí thán; Vắc xin Đại chó đã thực hiện tiêm đạt 100%;

+ Vụ Thu đông triển khai tiêm phòng Vắc xin Lở mồm long móng: Số vắc xin được cấp: 13.125 liều; đang thực hiện triển khai tiêm phòng, dự kiến hoàn thành cuối tháng 12/2024.

Bảng 4: Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện qua các năm

Chỉ tiêu	Trâu (Con)	Bò (Con)	Dê (Con)	Ngựa (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (Nghìn con)
Năm 2020	7.371	31.114	3.597	633	28.995	448,0
Năm 2021	7.850	31.650	3.850	660	39.950	453,4
Năm 2022	8.370	33.819	3.190	715	40.950	455,1
Năm 2023	8.126	32.713	3.100	731	45.829	501,9
Năm 2024	9.162	33.138	3.150	735	65.000	476,0

(Nguồn: Số liệu tổng hợp)

** Về lâm nghiệp:*

- Tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng đã trồng là 116,52 ha; Triển khai trồng rừng theo kế hoạch năm 2024, hiện đã trồng mới được 178,5 ha rừng sản xuất, đạt 178,5% kế hoạch, bằng 64,1% so với cùng kỳ.

- Tăng cường chỉ đạo, tổ chức trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, kết quả, đã trồng tại trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học, nhà văn hóa, dọc hành lang quốc lộ, tỉnh lộ và một số tuyến đường liên xã, liên bản, nương, vườn đồi, vườn nhà khoảng 88.268 cây, đạt 88,3% kế hoạch, bằng 106,6% so với cùng kỳ năm 2023; các loài cây trồng chủ yếu: Têch, tre Bát độ, Lát, Sấu, Sưa, Ban, Đào. Nâng tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn huyện đạt 56,98%, đạt 108,5% kế hoạch và bằng 109,6% so với cùng kỳ.

- Công tác tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm được tăng cường, trong năm 2024 đã kiểm tra, phát hiện và xử lý 22 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (*giảm 19 vụ so với cùng kỳ năm 2023*). Kết quả: Khởi tố 01 vụ; xử phạt hành chính 21 vụ, tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực Lâm nghiệp là 84,25 triệu đồng, đã thu nộp Ngân sách Nhà nước là 60,75 triệu đồng, còn tồn nợ đọng là 23,5 triệu đồng; diện tích rừng bị tàn phá, lấn chiếm, thiệt hại 18.093m².

- Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng quy định: Tổng số tiền chi trả DVMTR nguồn thu năm 2023 cho các chủ rừng 11.228 triệu đồng, với tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng 48.716 ha.

** Về thủy sản:*

Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 100 ha, đạt 107,5% kế hoạch và tăng 7,5% (*tăng 07 ha tại xã Chiềng Xuân do dân đào mới*) so với cùng kỳ năm trước; số lồng cá hiện có 140 lồng, với tổng thể tích 7.560 m³, đạt 90,9% kế hoạch và bằng 92,1% so với cùng kỳ năm trước (*giảm 12 lồng*). Tổng sản lượng thủy sản đạt 377 tấn.

Bảng 5: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản qua các năm

STT	Giá trị	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	72	92	93	96	100
2	Sản lượng	Tấn	292	322	283	295	377

(Nguồn: Số liệu tổng hợp)

* *Tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*

Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG (thực hiện các Chương trình, dự án hỗ trợ sản xuất) năm 2024: 149.778 triệu đồng. Tính đến ngày 20/11/2024, giá trị giải ngân đạt 6.860/149.778 triệu đồng, bằng 5% kế hoạch vốn giao, ước đến 31/12/2024 đạt 31.591/149.778 triệu đồng, bằng 22% kế hoạch vốn giao.

Tập trung tổ chức triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm, duy trì 08 sản phẩm OCOP: 4 sản phẩm 4 sao (Trà Sencha, Trà Matcha, Trà xanh hữu cơ, Hồng trà) và 4 sản phẩm 3 sao (Sản phẩm cam canh Pa Cốp, Mật ong hoa Đơn Buốt, Mật ong bánh tổ, Măng nứa sấy khô). Duy trì và giữ vững 13 xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật và tiếp tục chỉ đạo 1 xã còn lại thực hiện đạt tiêu chí số 18 vào năm 2025. Duy trì và giữ vững 13 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh. Chỉ đạo xã Lóng Luông phấn đấu đạt tiêu chí số 19 vào cuối năm 2025. Kết quả rà soát, đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới hiện bình quân toàn huyện đạt 12,79 tiêu chí/xã (tăng 2,79 tiêu chí/xã so với cùng kỳ năm 2023).

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm chỉ đạo, tổ chức triển khai, tuy nhiên kết quả giải ngân các nguồn vốn còn chậm, một số dự án còn gặp khó khăn không có khối lượng giải ngân do chưa hoàn thành công tác lập, phê duyệt dự án, UBND huyện đã đề nghị tỉnh cho phép chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục triển khai thực hiện.

2.2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ

a. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp điện và các ngành tiểu thủ công nghiệp như: Trên địa bàn huyện hiện có 09 nhà máy, xưởng chế biến nông sản, trong đó, có 04 nhà máy chế biến chè, 03 xưởng chế biến măng, 02 nhà máy chế biến rau và hoa quả tươi.

Tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia với quy mô đầu tư cho 716 hộ gia đình thuộc 8 xã: Suối Bàng, Chiềng Yên, Song Khủa, Liên Hòa, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khoa và Lóng Luông. Đến thời điểm báo cáo, dự án đã hoàn thành được trên 80% khối lượng; phối hợp triển khai quản lý vận hành 04 nhà máy thủy điện (Suối Tân 1, Suối Tân 2, Sơ Vin, Xuân Nha); hoàn thiện các thủ tục 01 dự án xây dựng thủy điện nhỏ (Thủy điện Suối Tân 3); tỷ lệ hộ

được sử dụng điện sinh hoạt an toàn đạt 99,2%, bằng 100% kế hoạch và bằng 100,2% so với cùng kỳ năm trước.

b. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Các hoạt động thương mại duy trì và phát triển, hàng hóa lưu thông thông suốt, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhiên liệu được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt khoảng 2.000 tỷ đồng, đạt 173% so với kế hoạch, bằng 200% so với cùng kỳ năm trước. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ tiêu thụ, thu mua sản phẩm nông sản, hàng hóa nông sản được tiêu thụ với giá cả phù hợp, đảm bảo đời sống nhân dân.

Hoạt động du lịch tăng trưởng khá, hiện nay có 33 cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, tăng 02 cơ sở so với cùng kỳ năm 2023; có 35 cơ sở phục vụ dịch vụ ăn uống bao gồm: Nhà hàng, quán ăn,... phục vụ khách du lịch, tăng 05 cơ sở so với cùng kỳ năm trước, ước đến hết năm 2024, lượng khách du lịch đạt 500.000 lượt, đạt 100% kế hoạch. Doanh thu từ hoạt động du lịch đến hết năm ước đạt: 240 tỷ đồng, bằng 203% kế hoạch và bằng 236,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động giao thông vận tải ổn định, công tác quản lý thị trường, giá cả thị trường được tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, tình trạng kinh doanh buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn còn xảy ra, trong năm 2024 đã thực hiện kiểm tra 65 vụ (*giảm 39 vụ so với năm 2023*); xử phạt vi phạm hành chính 35 vụ, với số tiền 71,25 triệu đồng; giá trị hàng tiêu huỷ: 14,515 triệu đồng, trị giá hàng hóa tịch thu chờ xử lý: 8 triệu đồng; tiền bán hàng phát mại: 12,1 triệu đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 1073/BC-UBND ngày 07/12/2024 của UBND huyện Vân Hồ)

2.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

2.3.1. Thực trạng giao thông

Huyện đã đẩy mạnh thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các tuyến đường giao thông trọng điểm; làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Trên địa bàn huyện có hai loại hình giao thông đặc trưng là đường bộ và đường thủy.

** Giao thông đường bộ:*

+ Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến Quốc lộ là tuyến QL 6 và QL 43 trong đó đường QL 6 chạy qua địa phận 2 xã Vân Hồ và Lóng Luông có chiều dài 27 km; QL 43 chạy qua địa phận xã Chiềng Khoa có chiều dài 4 km.

+ Đường tỉnh: Huyện có đường tỉnh 101 dài 114,10 km, đường tỉnh 102 dài 34 km nối liền trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các huyện lân cận. Hầu hết các tuyến đường tỉnh là đường cấp V miền núi chất lượng thấp, bề mặt nhỏ hẹp, sự lưu thông trao đổi hàng hoá hạn chế.

+ Đường huyện: có 05 tuyến với tổng chiều dài là 87 km trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 14,1 km; mặt đường láng nhựa 57,9 km.

+ Đường xã: Có 120 tuyến với tổng chiều dài 394,3 km trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 46,2 km; mặt đường láng nhựa 16 km; mặt đường cấp phối đá dăm 07 km; mặt đường đất 239,2 km.

+ Đường giao thông nông thôn khác (*đường thôn, xóm, trục chính nội đồng...*): Có 1.317 tuyến với tổng chiều dài 847,3km. Trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 81,4km; mặt đường đất 765,9 km.

** Giao thông đường thủy*

Trên địa bàn huyện có tuyến đường thủy quan trọng lòng hồ thủy điện Hòa Bình vùng hồ Sông Đà, tuyến Hòa Bình - Sơn La có chiều dài 35 km chạy qua 5 xã là điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ vận tải đường thủy. Tuy vậy do kết cấu hạ tầng đường bộ như hệ thống đường xuống bên kết nối với các tuyến đường TL101, bên thuyền chưa được đầu tư đồng bộ nên vận tải đường thủy còn nhiều hạn chế.

Hiện tại trên địa bàn huyện có 05 bến thủy nội địa, đa số là các bến tạm, tự phát của nhân dân dọc các xã giáp sông Đà. Chỉ có 1 bến nông sản Hang Miếng, xã Quang Minh được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn tái cơ cấu.

2.3.2. Thực trạng thủy lợi

Đến nay trên địa bàn huyện đã đầu tư hình thành hệ thống các công trình thủy lợi bao gồm: đập xây, bê tông: 67 cái; phai tạm: 65 cái; hồ chứa 01 cái) với tổng chiều dài kênh tưới: 173.540m (*trong đó: kênh bê tông cốt thép: 71.150m; cầu máng: 268m; tuyến ống các loại: 8.938m; kênh đất: 96.085m*).

Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện vẫn hoạt động bình thường, cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất của nhân dân trong vùng. Rà soát, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Vân Hồ, hướng dẫn quy trình kỹ thuật quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn huyện.

2.3.3. Thực trạng cấp thoát nước

a. Cấp nước

Tổng số công trình cấp nước tập trung nông thôn hiện có trên địa bàn huyện là 82 công trình, trong đó:

- + Hoạt động bền vững 36 công trình, chiếm 43,9%
- + Hoạt động tương đối bền vững 11 công trình, chiếm 13,4%.
- + Hoạt động kém hiệu quả 22 công trình, chiếm 31,7%

Tổng số công trình cấp nước phân tán hộ gia đình là 5.376 công trình. Trong đó: Giếng khoan 1.500 giếng khoan, 50 giếng đào, 300 bể chứa, 3.526 hộ sử dụng nước dẫn

từ các mô nước.

b. Thoát nước

- Về nước thải sinh hoạt: Hiện chưa có trạm xử lý nước thải, mạng lưới thoát nước tại huyện sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước bao gồm: cống tròn bê tông cốt thép; cống hộp và rãnh xây thoát nước có nắp đậy. Các loại nước thải hầu như chưa được xử lý đến giới hạn cho phép và thường được xả trực tiếp ra sông, suối, do đó các chỉ tiêu phân tích chất lượng nước thải khu dân cư tại đều vượt giới hạn cho phép theo quy định.

- Về nước thải công nghiệp: Vân Hồ là một huyện công nghiệp chưa phát triển, chủ yếu là chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng đều không có hệ thống xử lý nước thải, trong thời gian tới cần kiểm soát chặt các nguồn xả nước thải đồng thời phải có các biện pháp tăng cường tự làm sạch nguồn nước.

- Nước thải bệnh viện: Tại bệnh viện huyện khi đầu tư xây dựng đều có hệ thống xử lý nước thải được xử lý đơn giản bằng bể lắng trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của xã.

2.3.4. Thực trạng bưu chính viễn thông

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, cơ sở vật chất từng bước được hiện đại hóa; chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và nhu cầu của nhân dân; tỷ lệ thuê bao điện thoại đạt 36 thuê bao trên 100 dân và 12 thuê bao Internet băng thông rộng trên 100 dân, tỷ lệ hộ được phủ sóng truyền hình từ các trạm truyền hình số hóa mặt đất trên địa bàn huyện và các mạng truyền hình khác.

2.3.5. Thực trạng văn hóa

Chỉ đạo, triển khai các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm, tổ chức các hoạt động nhân các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị diễn ra trên địa bàn huyện.

Đến thời điểm báo cáo, tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa*” (10.094/15.438 hộ) đạt 65,3%, bằng 108,8% kế hoạch và bằng 108,8% so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 5,3% so với năm 2023); tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 65%, đạt 100% kế hoạch và ổn định so với cùng kỳ năm trước. Tăng cường đẩy mạnh quản lý, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện, đã thành lập Tổ thực hiện kiểm tra việc quản lý tiền công đức, vé thăm quan tại các di tích lịch sử - Văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn (*Đền Hang Miếng; đền Cô Đồi Thượng Ngàn, thác Nàng Tiên, thác Chiềng Khoa*); qua kiểm tra, UBND huyện đã ban hành các Công văn chấn chỉnh UBND các xã tổ chức thực hiện theo đúng hướng dẫn và các quy định hiện hành.

- Sản xuất được trên 828 lượt tin, 117 bài, ghi nhận, phóng sự truyền hình; 276 chương trình truyền thanh với trên 918 lượt tin bài, phóng sự truyền thanh; 265 chuyên mục “*Hướng tới Đại hội Đảng các cấp*”; “*Làm Theo lời Bác*”; “*Giảm nghèo bền vững*”; “*CCHC hướng đến Chuyển đổi số*”; “*Du lịch Vân Hồ*”; “*Nhìn ra huyện bạn*”;

42 chương trình ca nhạc cuối tuần, xây dựng 17 trang cơ sở, phát trên sóng của Đài PTTH tỉnh Sơn La, 04 chuyên mục Khuyến học - Khuyến tài phát trên sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La.

2.3.6. Thực trạng y tế

Tiếp nhận và quản lý Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ, theo Đề án tổ chức lại Trung tâm Y tế cấp huyện, trực thuộc Sở Y tế về trực thuộc UBND huyện. Tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, chủ động phương án ứng phó với các tình huống dịch bệnh mới xảy ra.

Công tác khám chữa bệnh thường xuyên được quan tâm, đến thời điểm báo cáo đã khám chữa bệnh được: 69.163 lượt người, trong đó: Điều trị nội trú 9.840 lượt người; tổng số ngày điều trị nội trú 141.125 ngày. Công tác tiêm chủng mở rộng được quan tâm nhất là cho trẻ em dưới 6 tuổi, số trẻ em được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin là 900 trẻ; số trẻ từ 18 tháng trở lên tiêm Sởi, Rubella là 904 trẻ; số uống vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 1 là 822, mũi 2 là 880 trẻ; Tiêm phòng chống uốn ván cho phụ nữ có thai là 857 người.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,2%, đạt 100% kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 100,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả công tác dân số, tăng cường phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Kết quả, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đánh giá theo các tiêu chí: cân nặng theo độ tuổi đạt 19,7%, bằng 100% kế hoạch, giảm được 0,1% so với cùng kỳ năm 2023; chiều cao theo độ tuổi đạt 27,4%, đạt 100% Nghị quyết đề ra và ổn định so với cùng kỳ; cân nặng theo chiều cao đạt 9,0%, đạt 100% Nghị quyết đề ra và ổn định so với cùng kỳ; trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 99%, đạt 100% kế hoạch và bằng 101% so với cùng kỳ năm 2023. Số bác sỹ/10.000 dân đạt 11,2 bác sỹ, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện giao, bằng 155,6% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân, đạt 59,2 giường, đạt 127,3% kế hoạch và bằng 207% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.7. Thực trạng giáo dục

Toàn huyện có 34 cơ sở giáo dục, trong đó: 14 trường Mầm non; 02 trường Tiểu học; 02 trường THCS; 12 trường TH&THCS; 01 trường PTDT Nội trú THCS-THPT; 02 trường THPT và 01 Trung tâm GDTX. Tổng số 749 lớp với 17.783 học sinh; cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông có sự chuyên biến, tiến bộ tích cực, cụ thể: Cấp Mầm non: đánh giá trên 5 lĩnh vực phát triển đạt từ 93,5%-96,7%; cấp Tiểu học: tỷ lệ học sinh chuyển lớp đạt 98,6%, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (*học sinh lớp 5*) đạt 100%; cấp THCS: tỷ lệ học sinh chuyển lớp đạt 97,4%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,72%; phối hợp tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại 02 điểm thi Trường THPT Vân Hồ và Trường THPT Mộc Hạ, kết quả: Số thí sinh đăng ký dự thi là 523, số thí sinh dự thi là 519 (*4 thí sinh tự do bỏ thi*),

tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 100%.

Chỉ đạo các đơn vị trường học duy trì nấu ăn cho học sinh bán trú các trường có tổ chức nấu ăn bán trú. 100% trẻ mầm non được ăn bán trú tại trường. Tổng số học sinh cấp Tiểu học, THCS và THPT được hưởng chế độ bán trú là: 2.506 học sinh (*trong đó: Tiểu học: 562 học sinh; Trung học cơ sở: 1239 học sinh; THPT: 705 học sinh*).

Bảng 6: Số trường, lớp học và số học sinh trên địa bàn huyện qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
1- Số trường					
Mầm non	14	14	14	14	14
Tiểu học	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở	2	2	2	2	2
Tiểu học và THCS	12	12	12	12	12
2- Số lớp học					
Mầm non	299	294	285	277	235
Tiểu học	353	354	353	343	343
Trung học cơ sở	113	116	120	120	128
3- Số học sinh					
Mầm non	4.636	4.721	4.513	4.398	4.423
Tiểu học	6.386	7.031	7.049	6.968	6.961
Trung học cơ sở	4.128	4.575	4.426	4.611	4.808

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện và tổng hợp số liệu)

2.4. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

Hiện tại trên địa bàn huyện có 02 dự án bố trí sắp xếp dân cư đang triển khai: (1) Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu tái định cư tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ đã thi công xong hạng mục: San nền; đường nội bộ, kè ốp mái, hiện tại đang thi công tiếp hạng mục lan can kè, hạng mục điện sinh hoạt, nước sinh hoạt, đường vào điểm, đang triển khai thi công hạng mục đầu nối điện đến các hộ dân và công thoát nước của hạng mục đường di chuyển dân. Đến nay, đã có 135/153 hộ dân đã di chuyển lên điểm tái định cư, dựng nhà và ổn định chỗ ở; (2) Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Công, xã Quang Minh: Đã thi công xong nền, ốp mái đường nội bộ; đổ bê tông mặt đường; lắp đặt đường điện nước cho 12/30 hộ. Hiện đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của dự án, chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

Ngoài ra, có 02 dự án định canh, định cư thuộc nguồn vốn ngân sách huyện đang triển khai: (1) Dự án tại bản A Lang, xã Tân Xuân: Hiện tại đã thi công xong và bàn

giao đưa vào sử dụng; (2) Dự án định canh định cư Pa Cốp, xã Vân Hồ: Hiện nay nhà thầu đang triển khai thi công hạng mục nước sinh hoạt, mương thoát nước; khối lượng hợp đồng hoàn thành đạt 80%.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các chương trình như xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, chương trình xây dựng nông thôn mới,... đã được ưu tiên đầu tư trên địa bàn các xã từng bước thay đổi các khu dân cư nông thôn.

Diện mạo các khu dân cư nông thôn những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, nhà ở được đầu tư xây dựng khang trang hơn, hệ thống giao thông được đầu tư làm mới, nâng cấp, bê tông hoá; mạng lưới cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt, công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu của nhân dân; các công trình công cộng như trạm y tế, trường học, nhà văn hoá, sân chơi thể thao,... ngày càng được xây dựng hoàn chỉnh, nhằm phục vụ tốt hơn đời sống tinh thần cho dân cư nông thôn. Môi trường sinh thái các khu nông thôn còn khá tốt, ít chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí, nước, đất và sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên nhìn chung các khu dân cư nông thôn còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất chưa cao, điều kiện sinh hoạt, chất lượng hạ tầng cơ sở còn ở mức thấp so với khu vực đô thị, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế; sự phát triển các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch đồng bộ, phần lớn vẫn mang tính tự phát chưa gắn kết giữa phát triển với các khu vực khác.

2.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

* Dân số

Dân số toàn huyện Vân Hồ đến 31/12/2024 có 65.616 nhân khẩu với 15.438 hộ, trong đó nam có 34.115 người (*chiếm 51,99% dân số của huyện*), nữ có 31.501 người (*chiếm 48,01% dân số của huyện*). Mật độ dân số bình quân đạt 67 người/km² nhưng phân bố không đều chủ yếu tập trung ở xã Vân Hồ với 10.560 nhân khẩu, xã Lóng Luông 7.013 nhân khẩu, thấp nhất ở xã Mường Men với 1.893 nhân khẩu.

Bảng 7: Hiện trạng dân số năm 2024 huyện Vân Hồ

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Dân số trung bình năm 2024	Dân số trung bình Nam	Dân số trung bình Nữ
Huyện Vân Hồ		65.436	34.030	31.406
1	Xã Vân Hồ	10.602	5.601	5001
2	Xã Chiềng Khoa	5.398	2.800	2599
3	Xã Tô Múa	5.068	2.659	2409
4	Xã Chiềng Yên	4.067	2.132	1936
5	Xã Lóng Luông	6.951	3.579	3372

STT	Đơn vị hành chính	Dân số trung bình năm 2024	Dân số trung bình Nam	Dân số trung bình Nữ
6	Xã Suối Bàng	3.709	1.887	1821
7	Xã Song Khủa	5.406	2.805	2601
8	Xã Liên Hoà	2.797	1.429	1368
9	Xã Mường Tè	3.977	2.064	1914
10	Xã Quang Minh	2.243	1.152	1091
11	Xã Mường Men	1.883	978	905
12	Xã Chiềng Xuân	3.577	1.872	1705
13	Xã Xuân Nha	4.568	2.383	2186
14	Xã Tân Xuân	5.190	2.691	2500

(Nguồn: Số liệu tổng hợp)

Công tác an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành, huy động được nhiều lực lượng xã hội tham gia đạt được kết quả tích cực. Công tác xóa đói, giảm nghèo tiếp tục được triển khai trên cơ sở lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác.

** Lao động, việc làm và thu nhập*

- Lao động: Nguồn lao động của huyện khá dồi dào, song phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nông nghiệp, tỷ lệ lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số chiếm đa số lại chưa được đào tạo nghề cơ bản, từ đó ảnh hưởng đến công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn. Trình độ tay nghề chuyên môn, kỹ thuật của lao động nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu tuyển chọn lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

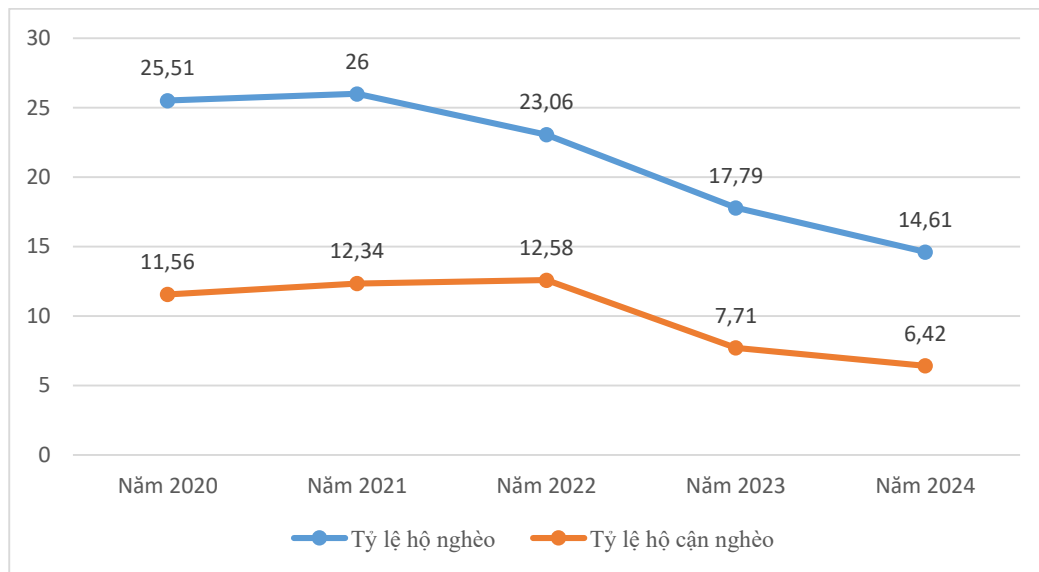
- Việc làm: Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận về vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định.

Trong năm 2024 công tác tuyên truyền, tuyển dụng lao động đi xuất khẩu thường xuyên, trong năm có một số lao động đi xuất khẩu tại các nước Hàn Quốc, Nhật Bản.

Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên quan tâm đến các chính sách tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với các nguồn thông tin về tuyển chọn lao động đi làm việc nước ngoài. Tính đến 15/5/2023 có 3.205 lao động ngoại tỉnh trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng...

- Thu nhập: Các chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đưa năng suất sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, đời sống nhân dân trong huyện được nâng lên rõ rệt. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được quan tâm. Thu nhập du lịch đạt 50.360 triệu đồng. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 11.500 triệu đồng, doanh thu từ hoạt động khác đạt 38.860 triệu đồng.

Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, hộ trung bình, khá tăng lên, hộ nghèo giảm.



Hình 1: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2024

PHẦN II

CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Nguồn lực tự nhiên

Huyện Vân Hồ có nhiều nguồn lực tự nhiên có liên quan đến việc sử dụng đất, trong đó, chủ yếu là lợi thế về phát triển du lịch, dịch vụ và kinh tế nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Với những lợi thế sẵn có về đất đai, khí hậu phù hợp với phát triển cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc ôn đới, nhiệt đới như chè, bò sữa, cây ăn quả, chanh leo,... Có vị trí thuận lợi nằm trên trục Quốc lộ 6 ở giữa Hà Nội - Sơn La - Điện Biên, cách Hà Nội gần 170 km nên thuận lợi việc giao thương.

- Với nguồn tài nguyên khoáng sản phân bố rải rác xong rất phong phú, đa dạng, chưa được đầu tư khai thác là một lợi thế để phát triển công nghiệp khai thác.

- Có nhiều khu danh lam thắng cảnh, khí hậu mát mẻ và bản sắc văn hóa đa dạng là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và nghỉ dưỡng.

1.2. Nguồn nhân lực

- Vân Hồ có nguồn nhân lực tương đối dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng. Đây là nguồn lực quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế của huyện. Đặc biệt, lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày càng được tiếp cận và nâng cao kiến thức trong sản xuất, thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực trong công tác quản lý đất đai, đóng vai trò then chốt trong việc điều hành và giám sát các hoạt động sử dụng đất, đảm bảo các dự án phát triển được triển khai hợp lý, tuân thủ pháp luật và bền vững.

1.3. Hạ tầng

1.3.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông của huyện Vân Hồ khá đa dạng và đồng bộ, bao gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mạng lưới giao thông liên xã, liên bản, giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ Phát triển du lịch: Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và hệ thống giao thông thuận tiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển du lịch của huyện. Đây là ngành

kinh tế mũi nhọn, góp phần tạo dựng một nền kinh tế địa phương đa dạng và bền vững.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa: Với hệ thống giao thông thông suốt, nông sản dễ dàng được vận chuyển đến các trung tâm tiêu thụ, chợ đầu mối và các điểm tập kết hàng hóa, giúp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giao thông thuận lợi còn tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản của địa phương.

+ Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến: Hệ thống giao thông kết nối các khu khai thác khoáng sản, khu chế biến với thị trường, tạo đà phát triển cho ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến, thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các cụm công nghiệp, nhà máy chế biến khoáng sản, đóng góp vào sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp địa phương.

+ Kết nối liên vùng: Giao thông liên kết huyện Vân Hồ với trung tâm tỉnh Sơn La, với các khu kinh tế cửa khẩu, với các huyện khác trong khu vực và đặc biệt là sự kết nối với tỉnh Hoà Bình, giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển du lịch, khai khoáng, sản xuất và chế biến nông sản, gia tăng giá trị kinh tế của huyện.

1.3.2. Hạ tầng thủy lợi

Với hệ thống hồ chứa, kênh mương, phai đập phân bổ trên địa bàn huyện. Hệ thống hạ tầng thủy lợi không chỉ bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp mà còn giúp bảo vệ đất đai khỏi các thiên tai như ngập úng, hạn hán. Nhờ vào nguồn nước ổn định và liên tục, huyện có thể phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện hạ tầng thủy lợi còn mở ra cơ hội phát triển các mô hình canh tác hiện đại, sản xuất quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của huyện.

1.3.3. Hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông

Những năm qua, huyện Vân Hồ đã phối hợp cùng các ban, ngành chuyên môn của tỉnh Sơn La đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện. Đây là nguồn lực quan trọng và có ý nghĩa tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3.4. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Tuy nhiên, trước tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng dân số đến năm 2030, nhu cầu mở rộng và nâng cấp cơ sở giáo dục trở nên cấp thiết. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình

thành và mở rộng các khu dân cư, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Văn hóa: Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị,...

- Thể thao: Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khang trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

1.4. Khả năng đầu tư

1.4.1. Vốn ngân sách

Trong những năm qua, huyện Vân Hồ đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp cho địa phương và ngân sách từ địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nguồn vốn quan trọng và được sử dụng hiệu quả, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, ngân sách từ các chương trình, đề án.

1.4.2. Vốn xã hội hóa

Bao gồm vốn được huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của huyện trong hoàn cảnh nguồn ngân sách còn nhiều khó khăn. Các nguồn vốn này chủ yếu được đầu tư thông qua các lĩnh vực sau:

Đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng: Vân Hồ là huyện có tiềm năng khoáng sản to lớn nên việc thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện. Các dự án khai thác khoáng sản không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân, đặc biệt trong các lĩnh vực cung ứng vật liệu xây dựng và các dịch vụ liên quan. Đồng thời, nguồn thu từ ngành công nghiệp khai khoáng cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách huyện thông qua các khoản thuế tài nguyên và phí khai thác khoáng sản, qua đó hỗ trợ địa phương nâng cấp dịch vụ công cộng và đầu tư vào hạ tầng, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của huyện.

- Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch: Trong những năm qua, huyện Vân Hồ đã có nhiều cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch của huyện. Ngành du lịch Vân Hồ đã có những khởi sắc trong những năm

gần đây, là ngành kinh tế xanh và bền vững, là hướng đi phù hợp với xu thế phát triển. Vốn đầu tư phát triển dịch vụ du lịch sẽ làm thay đổi diện mạo của các khu vực trên địa bàn huyện.

- Đầu tư phát triển kinh tế rừng: với diện tích rừng lớn, đang thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào các dự án trồng rừng, trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao... theo mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, giúp tăng năng suất và giá trị đất nông nghiệp. Những dự án này không chỉ tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương mà còn đảm bảo việc sử dụng đất một cách bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và rừng đầu nguồn. Đồng thời, mang lại giá trị kinh tế lâu dài, giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp trong khu vực, gia tăng tiềm năng kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

Ngoài ra, huyện còn được nhận hỗ trợ từ nguồn vốn ODA (Hỗ trợ Phát triển Chính thức) và các tổ chức quốc tế thực hiện các dự án phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, và hỗ trợ người dân ở các khu vực vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn, điển hình là việc cải thiện điều kiện sống cho người dân nghèo, bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp sạch và du lịch sinh thái.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nguồn lực chính sách ảnh hưởng đến việc sử dụng đất

- **Luật Đất đai:** Các quy định pháp lý về quyền sở hữu, chuyển nhượng và quản lý đất đai là cốt lõi trong việc quyết định sử dụng đất. Luật đất đai thường quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đất cũng như các điều kiện để chuyển giao quyền sở hữu.

- **Chính sách bảo vệ môi trường:** Các chính sách bảo vệ môi trường đặt ra các tiêu chuẩn và quy định nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của việc sử dụng đất đối với môi trường. Điều này bao gồm các quy định về bảo vệ rừng, nguồn nước và đa dạng sinh học.

- Chính sách phát triển kinh tế:

+ **Khuyến khích đầu tư:** Chính phủ có thể đưa ra các chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu vực cụ thể để thúc đẩy phát triển kinh tế, chẳng hạn như khu công nghiệp hoặc đặc khu kinh tế.

+ **Thuế và phí:** Chính sách thuế và phí liên quan đến sử dụng đất, như thuế bất động sản, có thể ảnh hưởng đến cách sử dụng và phát triển đất đai.

2.2. Nguồn lực văn hoá và xã hội ảnh hưởng đến việc sử dụng đất

Nguồn lực văn hoá và xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình cách thức sử dụng đất, ảnh hưởng đến các quyết định từ cấp độ cá nhân đến cấp độ cộng đồng. Dưới đây là các khía cạnh chính của nguồn lực văn hoá xã hội và cách chúng tác

động đến việc sử dụng đất:

- **Truyền thống canh tác:** Nhiều cộng đồng có các phương pháp canh tác truyền thống được truyền qua nhiều thế hệ. Những phương pháp này không chỉ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất mà còn giúp bảo tồn các kỹ thuật canh tác bền vững và bảo vệ môi trường.

- **Tín ngưỡng và phong tục:** Một số khu vực đất có thể được coi là linh thiêng hoặc có ý nghĩa văn hóa đặc biệt, ảnh hưởng đến cách thức sử dụng và bảo tồn đất. Điều này có thể dẫn đến việc bảo vệ các khu vực khỏi sự phát triển công nghiệp hoặc đô thị hóa.

- **Sự tham gia của cộng đồng:**

+ Cộng đồng có thể tham gia vào quá trình ra quyết định về quy hoạch và sử dụng đất thông qua các cuộc họp công khai và tham vấn dân cư. Sự tham gia này đảm bảo rằng các quyết định phản ánh nhu cầu và mong muốn của cư dân địa phương.

+ Các dự án phát triển cộng đồng thường được thiết kế để cải thiện chất lượng cuộc sống của cư dân, bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở và không gian công cộng.

- **Xã hội và kinh tế:**

+ **Phân bố dân cư:** Cấu trúc dân số và phân bố dân cư ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích khác nhau như nhà ở, nông nghiệp, và công nghiệp.

+ **Kinh tế địa phương:** Các hoạt động kinh tế chủ yếu của một khu vực cũng định hình cách sử dụng đất. Ví dụ, một khu vực có nền kinh tế nông nghiệp mạnh sẽ có xu hướng dành nhiều đất cho canh tác hơn so với một khu vực đô thị hóa.

- **Giáo dục và nhận thức:**

+ **Chương trình giáo dục:** Giáo dục có thể nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường. Điều này có thể thúc đẩy các biện pháp sử dụng đất có trách nhiệm hơn.

+ **Nhận thức cộng đồng:** Tăng cường nhận thức cộng đồng về các vấn đề môi trường và phát triển bền vững có thể nâng cao nhận thức xã hội đối với việc quản lý và sử dụng đất hiệu quả.

PHẦN III

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Với mục tiêu cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt các chính sách và pháp luật về đất đai từ Trung ương đến địa phương, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vân Hồ đã tham mưu cho ban chấp hành Đảng bộ, UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã, thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về đất đai. Đồng thời, thực hiện việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai. Tham gia ý kiến xây dựng dự thảo các văn bản chính sách liên quan thuộc phạm vi ban hành của tỉnh, ngành,...

Nhìn chung, công tác ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó trong những năm qua đã được huyện thực hiện tốt làm cơ sở cho việc thực hiện quản lý, sử dụng đất đai được chặt chẽ, có hiệu quả. Việc quản lý nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ hơn, đất được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, mang lại hiệu quả sử dụng đất, phát huy tiềm năng đất đai một cách hợp lý hơn.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về Ban hành kế hoạch tổ chức triển khai Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Công văn số 3520/UBND-KT ngày 10/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức triển khai Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, UBND huyện Vân Hồ ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Vân Hồ nhằm mục đích tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành đến nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý nhà nước về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong tuân thủ Luật Đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các quy định mới.

Xác định công tác tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 là công tác trọng tâm, xuyên suốt. UBND huyện Vân Hồ đã chỉ đạo các phòng

chuyên môn, phối hợp ban, ngành huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho UBND huyện tổ chức mở hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành với sự tham gia của lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã và công chức Địa chính các xã. Song song với đó, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường làm đầu mối tích cực phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, biên soạn tài liệu giới thiệu Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hình thức tuyên truyền khác,...

Để việc triển khai Luật Đất đai được nhanh chóng, hiệu quả, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo phối hợp với các xã, tổ chức tập huấn Luật Đất đai 2024; cử báo cáo viên của huyện giúp UBND các xã, triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 tại cấp xã được 14/14 xã, đối với các đối tượng tuyên truyền là lãnh đạo cấp xã, các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ công chức xã và trưởng các thôn, khu và một số hộ gia đình, cá nhân tại xã.

1.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Việc xác lập địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính đã được hoàn thiện trong quá trình thực hiện Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Ngày 10/6/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 72/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Mộc Châu để thành lập huyện Vân Hồ tỉnh Sơn La do đó địa giới hành chính được điều chỉnh và quản lý theo kết quả chia tách, phân định ranh giới mới đã được thống nhất với các xã.

Bên cạnh đó, thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện Vân Hồ đã chỉ đạo với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc.

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của huyện với các huyện liền kề đều được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới.

- Ngày 12/01/2024, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 23/QĐ-BNV công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Sơn La đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trên địa bàn huyện Vân Hồ hiện nay 14/14 xã đã được lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính, bản đồ địa giới đơn vị hành chính. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới đơn vị hành chính được thực hiện theo đúng quy định.

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

- Công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính: Hiện nay trên địa bàn toàn huyện 11/14 xã chưa được đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Hình thức đo đạc là đo vẽ thủ công và nhân dân kê khai (theo Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 20/02/1998 của Chính phủ), do đó số liệu để thành lập hồ sơ địa chính không được chính xác, việc quản lý gặp nhiều khó khăn, hiệu quả sử dụng và khai thác hồ sơ thấp, việc cập nhật chỉnh lý biến động cũng rất khó thực hiện. Trong quá trình quản lý và sử dụng đã có sự thất lạc, mất mát nhiều đối với bản đồ giấy và dữ liệu số cũng không được đầy đủ.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, theo định kỳ 5 năm 1 lần trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2019, huyện Vân Hồ đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cả huyện và 14 xã trong huyện.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Công tác lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật. Đây là căn cứ quan trọng trong việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

- Công tác điều tra, đánh giá đất đai: Hiện nay huyện Vân Hồ cũng như các huyện, thành phố khác trong tỉnh Sơn La đã có kết quả điều tra thoái hóa đất theo dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sơn La được phê duyệt theo Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La. Đối với dự án điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La cũng đã được phê duyệt tại Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 28/10/2020.

- Công tác bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai: Hiện nay công tác này chưa triển khai đồng bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La nói chung và huyện Vân Hồ nói riêng. Tuy nhiên, công tác bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất những năm gần đây được quan tâm, thông qua việc chú trọng đến việc cải tạo độ phì nhiêu của đất, giảm suy thoái đất, suy giảm chất lượng đất bằng các biện pháp sinh học, bón phân cân đối, đúng đủ liều lượng.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai 2013. UBND huyện đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt, gồm:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; hàng năm UBND huyện tổ chức lập và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cụ thể:

- Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vân Hồ.

- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về

việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ.

- Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ.

Công tác lập, điều chỉnh và tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy trình, đúng tiến độ; việc lấy ý kiến nhân dân được quan tâm, chú trọng. Do đó, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được nâng cao, bảo đảm phù hợp với thực trạng sử dụng đất và thống nhất giữa các cấp.

Sau khi Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Vân Hồ đã chỉ đạo sát sao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND các xã nghiêm túc triển khai thực hiện theo đúng các danh mục công trình dự án, chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng kế hoạch cũng như nhiệm vụ trọng tâm của huyện. Huyện đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật, qua đó giúp người sử dụng đất nắm bắt thông tin và nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phát triển kinh tế - xã hội. Ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền đã được nâng lên; công tác kiểm tra, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được các cấp, ngành, chính quyền địa phương và người sử dụng đất quan tâm thực hiện, tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất ở địa phương ngày một giảm.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trung dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đã tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Các dự án khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều được xem xét, thẩm định trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các loại đất như: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các dự án sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất thì nhà đầu tư căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chủ trương đầu tư được phê duyệt để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; hình thức giao đất, cho thuê đất được thực hiện bằng các quyết định hành chính và tổ chức giao tại thực địa; các đối tượng giao đất, cho thuê đất đều được thẩm định về năng lực đầu tư và nhu cầu sử dụng đất; hạn mức giao đất. Nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian thẩm định giải quyết hồ sơ theo đúng quy trình trình, trình tự thủ tục, trả kết quả cơ bản đảm bảo theo quy định.

Trong giai đoạn 2022 - 2024 công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện kết quả như sau:

* Năm 2022:

- Ban hành 01 Quyết định chuyển mục đích cho phép 02 hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Tô Múa và xã Vân Hồ với tổng diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 517,8m².

- Ban hành 05 Quyết định và 02 Thông báo thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

* Năm 2023:

- Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn cho 16 trường hợp, với diện tích: 3.923,2m².

- Thu hồi đất của 16 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Đầu tư chợ Trung tâm xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ; dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ (đợt 1); dự án xây dựng công trình Tổ công tác bản Láy, Đồn Biên phòng Tân Xuân (nay đổi tên thành Đồn biên phòng Chiềng Sơn), với tổng diện tích: 13.987,9 m².

* Năm 2024:

- Ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn cho 13 trường hợp tại xã Vân Hồ và Lóng Luông, với diện tích: 9.948,6 m².

- Ban hành 12 Quyết định đề nghị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

- Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất: Huyện Vân Hồ đã tham gia xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024, bảng giá được UBND tỉnh Sơn La ra quyết định ban hành số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

Bảng giá đất được điều chỉnh, bổ sung bởi các Quyết định sau: Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 về việc bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12

năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.

- Công tác xây dựng giá đất cụ thể: Giá đất cụ thể của mỗi dự án là công tác đầu tiên, quan trọng trong việc thực hiện dự án. Với mỗi dự án cần xây dựng giá cụ thể đều được huyện Vân Hồ chỉ đạo thực hiện đúng các quy định hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế tại khu vực triển khai thực hiện dự án.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất quy định của UBND tỉnh và các giá đất cụ thể của mỗi dự án.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành một số quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh.

Các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác định giá đất tại huyện Vân Hồ. Đồng thời, Sở TN&MT tỉnh Sơn La cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác định giá đất tại địa phương.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án chủ yếu do UBND cấp huyện thực hiện theo thẩm quyền. Nhìn chung, việc tổ chức triển khai thu hồi đất thực hiện dự án UBND huyện đã thực hiện đúng theo các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt.

Trong thời gian qua, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng triển khai các dự án trên địa bàn huyện Vân Hồ đã có những chuyển biến tích cực. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã phối hợp với UBND xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp. Việc tổ chức lấy ý kiến được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện UBND xã, đại diện

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi.

- Năm 2022: Ban hành 07 quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

- Năm 2023: Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện các dự án với số tiền là 3.553,918 triệu đồng.

- Năm 2024: Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư 06 dự án.

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1(đợt 3), với số hộ: 05 hộ, số tiền: 104.560.000 đồng;

+ Đường giao thông kết nối điểm du lịch rừng sinh thái bản Pa Cốp, xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Đợt 2), Tổng số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ: 114 hộ; Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ thu hồi: 49.637,1 m²; Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân là: 3.813.237.000 đồng;

+ Ngoài ra, UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư các dự án: Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Công an xã, thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (Công an xã Tô Múa); Đường giao thông kết nối điểm du lịch rừng sinh thái bản Pa Cốp, xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Đợt 5); Đường giao thông kết nối điểm du lịch rừng sinh thái bản Pa Cốp, xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Đợt 4); Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (đợt 4).

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Nội dung phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất của huyện trong những năm qua được giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức thực hiện.

Trung tâm phát triển quỹ đất đã thực hiện việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo đúng quy định thông qua việc: Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số;...

a. Quỹ đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghệ cao, sản phẩm sạch, nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác và hiệu quả đầu tư. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; đổi mới mô hình tổ chức sản xuất theo quy mô tập trung, tăng cường liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp và các cơ sở khoa học kỹ thuật, gắn với thị trường.

Tiếp tục quy hoạch phát triển trồng cây ăn quả, xây dựng mô hình trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap. Thực hiện tốt công tác chăm sóc và phát triển rừng kinh

tế, tạo nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Quan tâm tạo điều kiện để phát triển các doanh nghiệp liên kết với nông dân trong sản xuất, chế biến, phân phối tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.

b. Quy đất phát triển công nghiệp

Các cụm công nghiệp trong tương lai trên địa bàn cần tăng tính kết nối trong hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp và giữa cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo chuỗi cung ứng để tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến phát triển.

c. Quy đất phát triển khu đô thị

Phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ hệ thống hạ tầng huyện Vân Hồ kết nối với các khu vực, các huyện trong tỉnh.

d. Quy đất phát triển khu dân cư nông thôn

Các khu vực dân cư hiện hữu cần tuân thủ các định hướng lớn của huyện. Bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng chung của khu vực.

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày càng được quan tâm, góp phần đưa công tác quản lý đất đai của tỉnh từng bước đi vào nề nếp, song nhìn chung công tác này thực hiện còn chậm, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý đất đai.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính đã từng bước được số hóa nhưng còn chậm, đa phần hồ sơ được lưu trữ ở dạng giấy, khó khăn trong việc tra cứu, rà soát thông tin và có khả năng cao bị thất lạc.

Công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính thực hiện từ trước đến nay được như sau: được thực hiện theo đúng các thủ tục, trình tự quy định và thời gian quy định; đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Tuy nhiên, trong công tác cấp giấy gặp phải khó khăn trong việc thẩm định xác minh nguồn gốc sử dụng đất do qua trình sử dụng đã biến động lớn hầu hết các hồ sơ đều phải thực hiện trích đo.

** Năm 2022:*

- Ban hành 08 Quyết định cấp GCNQSD đất cho 48 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Vân Hồ: Tổng diện tích cấp GCNQSD đất: 341.284,1 m².

- Ban hành 02 Quyết định thu hồi GCNQSD đất do vi phạm pháp luật về đất đai và cấp không đúng quy định.

** Năm 2023:* Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 42 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích: 280.744,4 m². Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 400,0 m².
- Đất trồng cây hàng năm: 140.347,5 m².
- Đất trồng cây lâu năm: 176.734 m².

* Năm 2024:

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại Trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, với diện tích: 2.089,0 m².

- Ban hành 08 Quyết định, 01 tờ trình đề nghị cấp Giấy CNQSD đất, diện công nhận quyền sử dụng đất cho 26 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Vân Hồ, với diện tích: 127.688,5 m². Trong đó:

- + Đất ở Nông thôn: 360 m²
- + Đất trồng cây hàng năm: 72.777,7 m²;
- + Đất trồng cây lâu năm: 52.964,7 m²,
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1.586,1m²

- Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số sêri DE 293107 do UBND huyện Vân Hồ cấp tại Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; giấy chứng nhận QSD đất số sêri DE 293121 do UBND huyện Vân Hồ cấp tại Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; giấy chứng nhận QSD đất số sêri DE 293010 do UBND huyện Vân Hồ cấp tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 16/8/2022.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, huyện Vân Hồ đã triển khai xong công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và toàn bộ 14/14 xã. Công tác thống kê hàng năm cũng được huyện triển khai thực hiện tốt, cập nhật đầy đủ các biến động về đất đai. Thời điểm hiện nay trên địa bàn chuẩn bị thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Qua các đợt kiểm kê đất đai và thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm thống kê, kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ và kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của huyện với tỉnh và ngược lại. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như: phần mềm kiểm kê, thống kê đất đai; phần mềm Microstation,...

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai. Việc kiểm tra, giám sát các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện thường xuyên. Các trường hợp kiểm tra phát hiện sai phạm trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật. Đa số các thửa đất của người sử dụng đất đã được đăng ký kê khai, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đã đi vào nề nếp.

Những tồn tại, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất: Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn nhiều trường hợp người sử dụng đất không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước như: Chưa thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, tự ý xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, cho thuê lại,... Các trường hợp sai phạm trong sử dụng đất chủ yếu diễn ra tại địa bàn các xã, giáp ranh đô thị, các xã vùng sâu, xa có điều kiện kinh tế khó khăn. Việc kiểm tra, phát hiện, xử lý các sai phạm trong chấp hành các quy định về đất đai đối với người sử dụng đất của cơ quan quản lý đất đai các cấp cũng gặp rất nhiều khó khăn.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được huyện thực hiện theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như 48 sử dụng đất

không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... cơ bản không để tình trạng kéo dài thời gian giải quyết gây bức xúc cho người dân và tổ chức.

- Năm 2022: Tiếp nhận 20 đơn đề nghị, trong đó đã giải quyết 12 đơn đề nghị của công dân theo quy định.

- Năm 2023: Tiếp nhận 20 đơn đề nghị, trong đó đã giải quyết 17 đơn đề nghị của công dân theo quy định.

- Năm 2024: Tiếp nhận 22 đơn đề nghị, 01 đơn phản ánh, trong đó đã giải quyết 21 đơn đề nghị của công dân theo quy định.

1.1.17. Cung cấp, quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại có Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ đã phát huy tốt vai trò, và đáp ứng yêu cầu về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoạt động thế chấp, các công việc liên quan đến lĩnh vực dịch vụ công như: thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất.

Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai...

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có Trung tâm Phát triển quỹ đất là cơ quan trực thuộc UBND huyện đã tạo lập phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất,... Hàng năm UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra các cơ sở khai thác đá vôi, cát sỏi, vệ sinh môi trường góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích hiệu quả; thường xuyên quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách, Pháp luật nhà nước về công tác thanh, kiểm tra đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Công tác xử lý vi phạm hành chính về tài nguyên và môi trường: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện. Tổ chức rà soát, thống

kê các trường hợp sử dụng đất trái mục đích, xác định rõ hành vi vi phạm, thời điểm vi phạm, diện tích vi phạm của từng trường hợp cụ thể để có hướng giải quyết theo quy định.

- Năm 2023: Ban hành 14 quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Tổng số tiền vi phạm là: 49.250.000 đồng.

- Năm 2024: Ban hành 03 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 03 trường hợp tại xã Vân Hồ, tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính và số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm là: 44.056.000 đồng.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

Trong những năm qua UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, pháp luật về đất đai, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quan tâm, chú trọng, dần ổn định, góp phần quản lý và sử dụng đất một cách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Bản đồ địa chính các xã đến nay đã có sự biến động lớn, song chưa được cập nhật chỉnh lý, biến động kịp thời, gây khó khăn cho việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, xác định mục đích sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về đất đai có sự thay đổi liên tục, thường xuyên, gây khó khăn cho cán bộ làm công tác quản lý đất đai tại địa phương, đặc biệt trong việc xác định các loại đất, mục đích sử dụng đất và các thủ tục về đất đai.

- Việc phát hiện và xử lý vi phạm về đất đai chưa thường xuyên; công tác triển khai tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, công tác giải phóng mặt bằng chưa bảo đảm tiến độ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

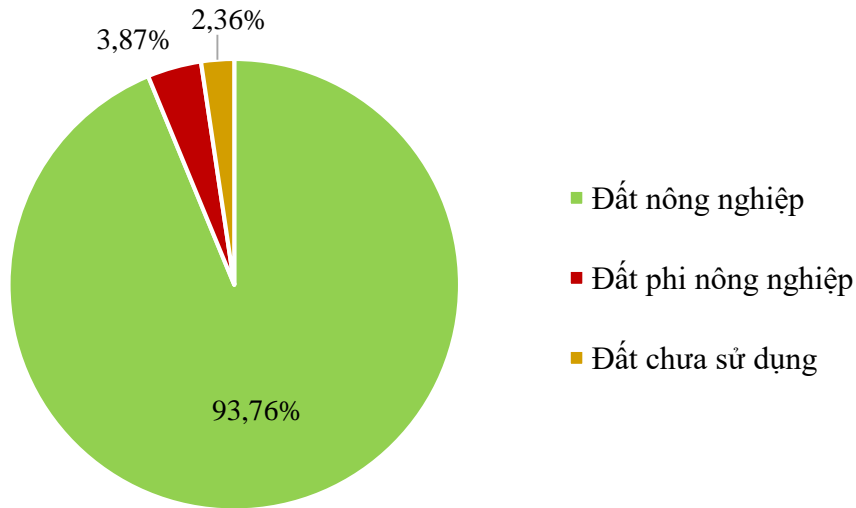
Theo số liệu điều tra, khảo sát bổ sung năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Vân Hồ là 98.195,7 ha.

Cơ cấu hiện trạng các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 92.070,91 ha, chiếm 93,76% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 3.804,21 ha, chiếm 3,87% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 2.320,58 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích đất tự nhiên.



Hình 2: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Tân Xuân với diện tích 16.348,17 ha (*chiếm 16,65% diện tích tự nhiên của toàn huyện*); các đơn vị có diện tích nhỏ là xã Liên Hoà có diện tích 3.812,97 ha, xã Mường Tè có diện tích 4.114,97 ha,...

Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.070,91	93,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,59	1,97
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>652,49</i>	<i>0,66</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.280,10</i>	<i>1,30</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	35,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	4,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	12,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	13,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	25,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.372,86</i>	<i>23,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	0,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	3,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,96	0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,74	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,003
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	0,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,51	0,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	0,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	0,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	0,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	0,002
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	0,005
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	0,002
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	0,004
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,0005

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	0,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	0,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,001
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.320,58	2,36
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	0,02
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	2,34
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	0,004
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			0,00

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 92.070,91 ha, chiếm 93,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.932,59 ha, chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó có 652,49 ha đất chuyên trồng lúa nước. Tập trung nhiều ở các xã như: Chiềng Khoa, Mường Men, Mường Tè, Song Khủa...

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2024 là 34.733,65 ha, chiếm 35,37% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Lóng Luông, Tân Xuân, Vân Hồ,...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2024 là 4.140,59 ha, chiếm 4,22% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Xuân Nha, Vân Hồ, Tô Múa,...

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2024 là 12.741,75 ha, chiếm 12,98% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã: Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2024 là 13.396,05 ha, chiếm 13,64% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Mường Men, Quang Minh, Suối Bàng, Vân Hồ, Tô Múa.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2024 là 25.010,69 ha, chiếm 25,47% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các xã như: Chiềng Yên, Xuân Nha, Quang Minh, Suối Bàng...

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2024 là 62,73 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở một số xã như: Xuân Nha, Song Khũa, Vân Hồ, Chiềng Xuân...

*** Đất chăn nuôi tập trung**

Diện tích năm 2024 là 15,66 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Xuân Nha.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2024 là 37,21 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Xuân Nha.

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.804,21 ha, chiếm 3,87% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2024 là 489,51 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố trên địa bàn 14 xã. Các xã có diện tích đất ở lớn là xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Song Khũa,...

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2024 là 28,14 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan như trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, trụ sở các tổ chức sự nghiệp,... Phân bố với diện tích lớn trên địa bàn xã Vân Hồ.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2024 là 205,96 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích các công trình quốc phòng như trụ sở, nơi đóng quân, nơi huấn luyện,... Phân bố trên địa bàn các xã: Tân Xuân, Xuân Nha, Vân Hồ, Chiềng Khoa, Chiềng Xuân.

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2024 là 11,02 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Gồm diện tích trụ sở công an huyện và trụ sở công an các xã.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích năm 2024 là 98,74 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 14,27 ha, bao gồm các công trình như trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã, tượng đài, bia tưởng niệm,...
- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 4,91 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 2,93 ha, bao gồm các công trình y tế như bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế xã ,...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 54,38 ha, bao gồm hệ thống các trường học, trường dạy nghề, trung tâm đào tạo,... trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 22,25 ha, bao gồm các sân vận động huyện, trung tâm thể dục thể thao huyện, sân vận động các xã, bản,...

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích quỹ đất này theo kết quả thống kê đất đai năm 2024 là 126,75 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích là 16,95 ha. Đây là diện tích các cơ sở thương mại, cơ sở dịch vụ, trạm xăng dầu,... Tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Vân Hồ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 35,51 ha. Đây là diện tích các nhà máy, cơ sở sản xuất,... Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Chiềng Khoa, Lóng Luông, Vân Hồ,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 74,29 ha. Đây là diện tích của các cơ sở khai thác đá, cát, than,... Phân bố trên địa bàn xã Liên Hoà, Suối Bàng, Tô Múa, Vân Hồ, Xuân Nha.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích năm 2024 là 887,34 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất giao thông: Diện tích 842,07 ha, bao gồm diện tích các công trình giao thông dạng điểm như bến xe, bãi đỗ xe,... và các công trình dạng tuyến như đường cao tốc, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng,...

- Đất thủy lợi: Diện tích 8,19 ha, bao gồm các công trình kênh mương, hồ đập phục vụ tưới tiêu trên địa bàn huyện.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai: Diện tích 1,77 ha bao gồm các công trình kè chắn lũ và các công trình khác nhằm bảo vệ người dân và tài sản trước các loại hình thiên tai như lũ lụt, bão, sạt lở,...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 7,01 ha, bao gồm các di tích lịch sử, danh lam trên địa bàn huyện.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 4,70 ha, bao gồm các bãi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn các xã.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 18,09 ha, bao gồm diện tích của các trạm biến áp, đường dây trên địa bàn huyện.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 2,05 ha, bao gồm các bưu điện huyện, bưu điện văn hóa các xã, .

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 3,46 ha, bao gồm các chợ xã, chợ phiên trên địa bàn huyện.

*** Đất tôn giáo**

Không có.

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2024 là 0,45 ha, chiếm 0,0005% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích các đình, đền, miếu có trên địa bàn huyện. Phân bố ở các xã: Chiềng Yên, Quang Minh, Song Khủa.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**

Diện tích năm 2024 là 209,05 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã. Tập trung diện tích lớn trên địa bàn các xã: Chiềng Yên, Suối Bàng, Liên Hoà, Mường Men,...

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2024 là 1.745,80 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất được tổng hợp từ đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2024 là 1,45 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên phân bố trên địa bàn xã Vân Hồ, Xuân Nha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2024 là 2.320,58 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm 22,4 ha đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê; 2.293,92 ha đất đồi núi chưa sử dụng và 4,26 ha núi đá không có rừng cây. Diện tích này cần được tiếp tục đưa vào sử dụng trong giai đoạn tới, đặc biệt là đưa vào trồng rừng, bảo vệ đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Chiềng Khoa, Xuân Nha, Song Khủa, Tân Xuân,...

2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất

2.2.1. Biến động về tổng diện tích tự nhiên

Căn cứ theo Biên bản xác định, thống nhất tuyến địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình được lập ngày 21/10/2021 do Sở Nội vụ tỉnh Sơn La và Sở Nội Vụ tỉnh Hoà Bình chủ trì; Biên bản hiệp thương thống nhất tuyến địa giới hành chính giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hoà Bình ngày 22/12/2021 và Bản đồ hiệu chỉnh địa giới hành chính (*Mảnh bản đồ FA78Bd4 và FA79Ac3*) của trung tâm Biên giới địa giới (*Đơn vị tư vấn dự án 513 của tỉnh cung cấp*) tổng diện tích tự nhiên huyện Vân Hồ quy hoạch đến năm 2030 là 98.195,7 ha giảm 93,21 ha. Phần diện tích này giảm tại xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La được chuyển sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình.

Ngày 12/01/2024, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 23/QĐ-BNV công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của

tỉnh Sơn La đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

Bảng 9: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 huyện Vân Hồ

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.288,90	98.195,70	-93,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.096,65	92.070,91	-25,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.937,97	1.932,59	-5,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	655,01	652,49	-2,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.282,96	1.280,10	-2,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.751,00	34.733,65	3.982,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.162,43	4.140,59	-21,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.124,99	12.741,75	-383,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,52	13.396,05	-467,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.139,76	25.010,69	-3.129,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.372,86</i>	<i>-478,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,12	62,73	-1,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	15,66	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	37,21	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,14	3.804,21	98,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,88	489,51	26,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,46	28,14	2,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,93	205,96	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	11,02	8,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,80	98,74	2,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	14,27	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64	2,93	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,58	54,38	-0,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,55	22,25	2,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,60	126,75	28,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,51	16,95	1,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	35,51	3,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,59	74,29	23,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	858,30	887,34	29,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,62	842,07	25,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,82	8,19	1,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,77	1,77
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	7,01	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,99	18,09	0,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,05	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,11	3,46	0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		-	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON		-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	209,05	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.745,80	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.113,46	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi,	SON	632,33	632,33	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
	kênh, rạch, suối				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.486,11	2.320,58	-165,53
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		22,40	22,40
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.481,85	2.293,92	-187,93
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	0,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			-	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và số liệu tổng hợp)

a) Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020 - 2024 đất nông nghiệp của huyện biến động giảm 25,74 ha. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Quỹ đất trồng lúa của huyện có xu hướng biến động giảm trong những năm qua. Giai đoạn 2020 - 2024, quỹ đất trồng lúa giảm 5,38 ha, chủ yếu do một số khu vực khó khăn về nguồn nước tưới nên chuyển đổi sang các mục đích trồng cây lâu năm hoặc chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Giai đoạn 2020 - 2024 tăng 3.982,65 ha do chuyển từ diện tích đất rừng điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Giai đoạn 2020 - 2024 giảm 21,84 ha do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất rừng đặc dụng**

Giai đoạn 2020 - 2024, quỹ đất rừng đặc dụng của huyện giảm 383,24 ha do điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng, chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác và sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất rừng phòng hộ**

Giai đoạn 2020 - 2024, quỹ đất rừng phòng hộ của huyện giảm 467,47 ha do điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng, chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác và sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất rừng sản xuất:**

Giai đoạn 2020 - 2024 giảm 3.129,06 ha do điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng, chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Giai đoạn 2020 - 2024 giảm 1,40 ha do chuyển đổi sang các mục đích nông nghiệp khác hoặc chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất nông nghiệp khác**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

b) Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện biến động tăng 98,07 ha trong giai đoạn 2020 - 2024. Quỹ đất phi nông nghiệp biến động tăng là xu thế tất yếu khi bổ sung quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng,...

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Giai đoạn 2020 - 2024 tăng 26,62 ha. Nguyên nhân tăng là do bổ sung quỹ đất xây dựng, mở rộng các khu dân cư, các khu đầu giá.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Giai đoạn 2020 - 2024 tăng 2,68 ha do mở rộng trụ sở cơ quan cấp xã.

*** Đất quốc phòng**

Giai đoạn 2020 - 2024, diện tích đất quốc phòng tăng 0,04 ha.

*** Đất an ninh**

Giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất an ninh tăng 8,6 ha.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất cho mục đích này tăng 2,94 ha, chủ yếu tăng ở quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa để xây dựng, mở rộng nhà văn hóa các xã, bản,...

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Giai đoạn 2020 - 2024 tăng 28,15 ha do xây dựng, mở rộng các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Quỹ đất cho mục đích này tăng 29,04 ha trong giai đoạn 2020 - 2024 do xây dựng, mở rộng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, chợ.

*** Đất tôn giáo**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

*** Đất tín ngưỡng**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Giai đoạn 2020 - 2024 không có sự biến động.

c) Đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2020 - 2024 giảm 165,53 ha do chuyển sang các mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- UBND huyện Vân Hồ luôn chú trọng và thực hiện nghiêm túc công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Sau khi các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, huyện đã tổ chức công bố, công khai minh bạch, đúng trình tự đến mọi tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn.

- Công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được huyện Vân Hồ thực hiện nghiêm túc, đúng phương án đã được phê duyệt.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được triển khai thường xuyên, nghiêm túc, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Tổng số danh mục công trình, dự án đã được phê duyệt trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 là: 325 công trình, dự án. Kết quả:

- Đã thực hiện: 65/325 công trình, dự án
- Hủy bỏ: 48/325 công trình, dự án.
- Chuyển tiếp: 212/325 công trình, dự án trong đó:
 - + Đang thực hiện: 17/325 công trình, dự án
 - + Chưa thực hiện: 195/325 công trình, dự án.

2.3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022. Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ đã tổ chức công bố và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Diện tích (ha) Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.288,90	98.195,7	98.195,70	-93,20	100,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.096,65	90.718,17	92.070,91	-25,74	1,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.937,97	1.277,03	1.932,59	-5,38	0,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	655,01	646,70	652,49	-2,52	30,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.282,96	630,34	1.280,10	-2,86	0,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.751,00	22.567,22	34.733,65	3.982,65	-48,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.162,43	6.839,32	4.140,59	-21,84	-0,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.124,99	15.428,30	12.741,75	-383,24	-16,64
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,52	14.508,19	13.396,05	-467,47	-72,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.139,76	29.483,02	25.010,69	-3.129,06	-232,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.372,86</i>	<i>-478,40</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,12	63,95	62,73	-1,40	820,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	450,33	15,66	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	100,80	37,21	0,00	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,14	6.650,46	3.804,21	98,07	3,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,88	563,55	489,51	26,62	26,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	330,04	-	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,46	33,69	28,14	2,68	32,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,93	227,94	205,96	0,04	0,18
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	20,84	11,02	8,60	46,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,80	144,77	98,74	2,94	6,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	23,12	14,27	0,15	1,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	4,91	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64	14,85	2,93	0,29	2,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,58	71,08	54,38	-0,20	-1,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,55	30,81	22,25	2,70	23,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	0,00	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	0,00	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,60	1.682,12	126,75	28,15	1,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	216,00	-	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	110,00	-	0,00	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Diện tích (ha) Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,51	904,69	16,95	1,43	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	41,86	35,51	3,01	32,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,59	409,57	74,29	23,70	6,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	858,30	1.691,29	887,34	29,04	3,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,62	1.336,83	842,07	25,45	4,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,82	26,67	8,19	1,37	6,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	0,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	1,77	1,77	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	13,03	7,01	0,00	-0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	16,70	4,70	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,99	124,11	18,09	0,10	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,19	2,05	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,11	7,60	3,46	0,35	7,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	164,17	-	0,00	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	215,52	209,05	0,00	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.738,81	1.745,80	0,00	0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.128,47	1.113,46	0,00	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	610,34	632,33	0,00	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	1,45	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.486,11	827,09	2.320,58	-165,53	9,98
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	22,40	22,40	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	0,00	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.481,85	822,83	2.293,92	-187,93	11,33
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	4,26	0,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	0,00	

(Nguồn: Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La và kết quả thực hiện các công trình, dự án huyện Vân Hồ)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 90.718,17 ha, kết quả đến năm 2024 thực hiện là 92.070,91 ha, đạt 1,87% so với quy hoạch được duyệt.

Một số loại đất có diện tích thực hiện đến nay cao hơn diện tích theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là do các công trình, dự án trong phương án dự kiến khi thực hiện sẽ thu hồi vào các loại đất này nhưng đến nay mới thực hiện được một phần.

Một số loại đất có diện tích thực hiện thấp hơn diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là do quy hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm, trồng rừng phòng hộ; chuyển đổi đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng mới chỉ thực hiện được một phần nhỏ. Đối với đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản nhỏ hơn là do chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần nhỏ các dự án theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 6.650,46 ha, kết quả đến nay thực hiện được là 3.804,21 ha, đạt 3,33% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân các dự án phi nông nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ chưa cao là do đến nay các danh mục, dự án thực hiện được chưa nhiều, từ đó dẫn đến chỉ tiêu thực hiện được đến nay nhỏ hơn chỉ tiêu theo phương án được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 827,09 ha, kết quả đến nay thực hiện là 2.320,58 ha, đạt 9,98% quy hoạch được duyệt.

2.3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2024	So sánh	
					Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.875,59	39,06	-2.836,53	1,36
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,80	0,73	-61,07	1,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,90</i>		<i>-2,90</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.974,29	16,39	-1.957,90	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	479,09	6,91	-472,17	1,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	45,32	12,75	-32,57	28,13

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	304,42	0,81	-303,61	0,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,67	1,46	-9,21	13,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,50			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			0,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			0,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			0,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			0,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,50		-10,50	0,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			0,00	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)			0,00	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)			0,00	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)			0,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13		-0,13	0,00

2.3.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 12: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2024	So sánh	
					Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.582,60	14,35	-1.568,25	0,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA			0,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	798,30		-798,30	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	256,00		-256,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	100,00		-100,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	308,30		-308,30	0,00
	<i>Tr.đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,20	14,35	-58,85	19,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,00		-8,00	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

2.2	Đất an ninh	CAN			0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			0,00	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,34		-22,34	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,42	14,35	-10,07	58,76
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,50		-2,50	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,01		-2,01	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1,73		-1,73	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL			0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03		-0,03	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,05		-0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			0,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL			0,00	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			0,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà HT	NTD			0,00	
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,20			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,20			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,00		-1,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55		-0,55	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,08		-12,08	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,00	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00	

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung

lượng thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Việc bố trí quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, chỉnh trang và hình thành mới các khu dân cư đô thị, nông thôn thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực, gia tăng giá trị đất đai. Đặc biệt trong các khu vực đô thị hoặc vùng có tiềm năng phát triển, sử dụng đất hợp lý có thể mang lại lợi nhuận cao, tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm, nâng cao đời sống người dân.

- Khoanh vùng bảo vệ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có giá trị quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa, dân tộc, phát triển tiềm năng du lịch của địa phương.

2.4.2. Hiệu quả môi trường

- Sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

- Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Những mặt được

- Từ khi quy hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai, niêm yết tại UBND các xã trên địa bàn để tổ chức, cá nhân, nhân dân biết thực hiện. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ đất và môi trường. Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất từ đầu kỳ đến nay đã bám sát theo các Quyết định được duyệt và cơ bản đạt được các chỉ tiêu đề ra.

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo Phòng TN&MT, UBND các xã, các ban ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả.

- UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai, nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cấp chính quyền đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch, kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Kết quả thực hiện CMĐ từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, Đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với quy hoạch đề ra.

- Việc khó khăn trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ đầu tư công trình dự án có sử dụng đất theo quy hoạch.

- Tại thời điểm quy hoạch một số công trình dự án chưa có quy hoạch chi tiết do vậy chưa bóc tách được từng loại đất cụ thể, chỉ tiêu sử dụng đất được tính vào mục đích chính của dự án, nên một số chỉ tiêu chưa phản ánh đúng thực tế khi thực hiện.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại.

- Việc đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê, kiểm kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê như: Đất năng lượng với đất mặt nước chuyên dụng, đất văn hoá với đất sinh hoạt cộng đồng, đất thể thao với đất khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

PHẦN IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Đất sản xuất nông nghiệp: Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (*cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng*). Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững

- Đất lâm nghiệp: Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ của huyện. Với các khu vực phát triển kinh tế rừng, cần đầu tư sản xuất có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của khu vực, cần nghiên cứu các hướng phát triển lâm nghiệp tiên tiến, hiệu quả, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Với đặc thù là huyện miền núi, quỹ đất nuôi trồng thủy sản của huyện có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhân dân. Quỹ đất này cần được bảo vệ, hạn chế chuyển sang các mục đích khác, mở rộng diện tích khi có khả năng và kết hợp nuôi trồng trên các khu vực hồ nước, sông suối.

- Đất chăn nuôi tập trung: Mở rộng diện tích chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện nhưng phải đảm bảo khoảng cách và các quy định của ngành chăn nuôi và đảm bảo môi trường địa phương.

1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Bổ sung quỹ đất đáng kể cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản trắc môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

- Cần khai thác hiệu quả tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng, đưa vào sử dụng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,... Đối với phần diện tích đất núi đá không có rừng cây khi điều kiện cho phép thì cần khai thác làm vật liệu xây dựng.

- Ưu tiên chuyển đất chưa sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đồng thời thúc đẩy các mô hình nông - lâm kết hợp để tạo ra giá trị kinh tế bền vững và ổn định. Đặc biệt, chú trọng các giải pháp phát triển bền vững như trồng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng đất làm vùng đệm sinh thái.

- Khai thác nhóm đất chưa sử dụng để phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch, xây dựng công trình công cộng, đảm bảo mang lại lợi ích bền vững và lâu dài cho cộng đồng địa phương. Quá trình khai thác và quản lý quỹ đất này cần tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn liên quan, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, minh bạch và đúng mục đích.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: Cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: Khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây dược liệu, tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp: Sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy trì các khu rừng phòng hộ, rừng sản xuất nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: Phát triển các khu du lịch, dịch vụ trên cơ sở thế mạnh của địa phương, góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, sân vận động và các khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hằng năm, cây rau màu,... Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi, tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả.

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Xu thế toàn cầu và Việt Nam: Mục tiêu Net Zero toàn cầu được đặt ra trong bối cảnh biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất thế giới phải đối mặt. Hậu quả từ những cơn bão, hạn hán, lũ lụt đến mất mát về đa dạng sinh học đang đe dọa các nền kinh tế, đặc biệt là những nước đang phát triển, hướng đến tìm kiếm giải pháp bền vững cho tương lai. Mục tiêu này đã được Việt Nam tham gia không chỉ là trách nhiệm với cộng đồng quốc tế mà còn là hành động cần thiết để bảo vệ tương lai của chính mình trước các tác động khắc nghiệt của biến đổi khí hậu. Mục tiêu này đã tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất không chỉ của Việt Nam, của tỉnh Sơn La và còn với riêng huyện Vân Hồ.

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La: Định hướng này thể hiện rõ trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các định hướng phát triển của tỉnh có tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện.

- Các tiềm năng hiện có và định hướng khai thác, phát triển của huyện: Trên cơ sở các nguồn tài nguyên hiện có của huyện, các định hướng phát triển của tỉnh và các mục tiêu phát triển của huyện. Các tiềm năng sẽ được khai thác một cách hiệu quả, bền vững, kéo theo sự chuyển dịch của cơ cấu sử dụng đất.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

Trên cơ sở phân tích, dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện ở trên có thể dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện Vân Hồ những năm tiếp theo như sau:

- Chuyển dịch từ nhóm đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển du lịch dịch vụ của huyện trên cơ sở phân tích các nguồn tài nguyên du lịch của huyện; để mở rộng, bố trí các khu khai thác và chế biến khoáng sản dựa trên nguồn lực khoáng sản phong phú của huyện; để xây dựng, mở rộng các khu đô thị, khu dân cư đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân; để xây dựng, chỉnh trang cơ sở hạ tầng đáp ứng các mục tiêu phát triển; để mở rộng, xây dựng các thiết chế văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, đáp ứng các mục tiêu phát triển văn hóa xã hội của huyện;...

- Chuyển dịch từ nhóm đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, trong đó chủ yếu là chuyển sang trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Nội bộ nhóm đất nông nghiệp có sự chuyển dịch từ việc sử dụng đất nhỏ lẻ, rải rác sang canh tác tập trung, từ chăn nuôi nhỏ lẻ theo hộ gia đình sang chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung, từ canh tác truyền thống sang canh tác nông nghiệp tiên tiến, công nghệ cao.

- Nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có sự chuyển dịch từ việc bố trí dân cư nhỏ

lẻ, rải rác thành các khu dân cư tập trung; chuyển dịch từ phát triển kinh tế truyền thống sang phát triển kinh tế xanh, bền vững;...

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

- Các quy hoạch quốc gia: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;...

- Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch, đề án trên địa bàn tỉnh Sơn La: Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2030; Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030; Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Sơn La;...

- Các chương trình, kế hoạch trên địa bàn tỉnh Sơn La, trên địa bàn huyện Vân Hồ: Các chương trình, kế hoạch trên địa bàn tỉnh Sơn La, trên địa bàn huyện Vân Hồ: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030; Phương án quản lý bền vững Rừng đặc dụng Xuân Nha, giai đoạn 2021 - 2030; Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La; Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2035; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Sơn La; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Vân Hồ;...

- Kết quả phân tích, đánh giá các nguồn lực, điều kiện của huyện; Phân tích hiện trạng, biến động sử dụng đất của huyện; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện; các quan điểm, mục tiêu sử dụng đất của huyện; các xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện.

4.2. Định hướng sử dụng đất

4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

* *Phương hướng phát triển:*

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát

huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiêu thụ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh nói chung và huyện Vân Hồ nói riêng chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

** Mục tiêu phát triển:*

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Tập trung hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển giao thông đường bộ, đường thủy gắn với tuyến đường cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu, khu đô thị, khu dân cư mới, khu - cụm công nghiệp gắn với phương thức vận tải. Hoàn thiện hệ thống trường học, Trạm y tế, nước sinh hoạt, thủy lợi đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, đồng thời phát triển nông nghiệp phù hợp với điều kiện lợi thế của địa phương, theo hướng hiện đại, có năng suất chất lượng, hiệu quả bền vững và có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân ở nông thôn.

- Khai thác hiệu quả về tiềm năng khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hoá, phát triển các loại hình du lịch có lợi thế, gắn với phát triển nông nghiệp, tạo lập

môi trường du lịch thân thiện, hấp dẫn kết hợp với xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch.

- Phát triển văn hoá thể thao hài hoà với phát triển kinh tế, khuyến khích phát triển các sản phẩm văn hoá có giá trị cao, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống gắn với du lịch. Phấn đấu đến năm 2030 đảm bảo cung cấp các thiết chế văn hoá thể thao đến từng địa bàn các xã vùng sâu vùng xa, vùng biên giới.

- Tập trung hoàn thiện đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp đầy đủ các dịch vụ internet công cộng, nhằm nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong các hoạt động quản lý nhà nước, các hoạt động kinh tế và nhu cầu xã hội.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo; huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đến trường. Hoàn thiện đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp học; hoàn thành xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và các trường trung tâm đạt chuẩn mức độ 2.

- Nâng cao chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân; hoàn thiện các tiêu chí về nhân lực và cơ sở vật chất hệ thống y tế cơ sở.

- Thực hiện hiệu quả giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ du lịch và công nghiệp. Thực hiện đầy đủ chính sách các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, người yếu thế.

- Sử dụng đất hiệu quả, bảo vệ sinh thái, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì và phát triển tỷ lệ che phủ rừng; nâng cao tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch, thu gom và xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt khu đô thị, khu dân cư.

- Đầu tư xây dựng tiềm lực quốc phòng - an ninh vững mạnh trong khu vực phòng thủ; xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh toàn diện, làm nền tảng cho việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Cấu trúc phát triển: Cấu trúc không gian phát triển huyện Vân Hồ được lựa chọn là cấu trúc triển dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ; trong đó, ngoài khu vực trung tâm hiện hữu, huyện sẽ phát triển thêm các khu vực trung tâm mới nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng, cụ thể như sau:

+ Cực trung tâm: là khu vực được hình thành vào giai đoạn 2025, với vai trò trung tâm huyện Vân Hồ. Được phát triển trên cơ sở khu vực dân cư cũ thuộc địa bàn xã Vân Hồ. Đây sẽ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục; trung tâm du lịch sinh thái, nhân văn, nghỉ dưỡng nằm trong tổng thể Khu du lịch quốc gia Mộc Châu. Tại đây sẽ bố trí trung tâm hành chính đô thị, các khu dân cư đô thị mới, khu trung tâm thương mại...

+ Cực đối trọng: Bao gồm khu vực trung tâm hành chính xã Tô Múa, xã Chiềng Yên. Là cực phát triển tương đương với cực trung tâm, nhằm làm giảm sức ép lên cực trung tâm, nhưng vẫn đạt các mục tiêu bản thân là tăng trưởng và có vai trò phát triển các đô thị. Khu vực này phát triển với lợi thế nằm dọc tuyến đường cao tốc cao tốc Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên và đường vành đai xanh, sẽ thuận tiện cho sự phát triển dân

cur, dịch vụ, thương mại,... Phục vụ nhu cầu người dân xã Tô Múa, xã Chiềng Yên và các xã lân cận.

+ Cực vệ tinh: Cực vệ tinh được xác định trong cấu trúc không gian kinh tế - xã hội huyện Vân Hồ là khu vực như tại trung tâm xã Song Khũa, xã Xuân Nha.

+ Điểm tăng trưởng: Các điểm được xác định trong cấu trúc tổng thể không gian kinh tế - xã hội huyện Vân Hồ là khu dân cư, khu du lịch, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được bố trí phân tán và phát huy tác dụng ở địa bàn huyện. Các điểm tăng trưởng điển hình các điểm dân cư xã Chiềng Khoa, xã Lóng Luông, xã Chiềng Yên....

+ Hành lang dọc QL.6 & cao tốc Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên: là hành lang huyết mạch giao thông quan trọng của tỉnh cũng như của huyện Vân Hồ; có dân cư đông đúc, tổng vốn cơ sở vật chất lớn (Đất đai, Tài nguyên, Hạ tầng Kinh tế). Là hành lang phát triển động lực chủ đạo đến 2030 và 2050 của tỉnh, rất thuận lợi cho phát triển đa ngành, đa lĩnh vực như: Đô thị, Nông nghiệp, Dịch vụ, du lịch và Công nghiệp... đi qua địa bàn các xã Vân Hồ, xã Lóng Luông.

+ Hành lang QL.43: là hành lang theo hướng Đông Bắc – Tây Nam: Đây là hành lang quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như của huyện, được xác định là hành lang động lực chủ đạo của Tỉnh đến năm 2030 và 2050. Hành lang này đi qua địa bàn xã Chiềng Khoa.

+ Hành lang sông Đà: hành lang này chạy dọc theo triền sông Đà, qua vùng rừng nguyên sinh và ngập nước; rất giàu tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan kỳ vĩ..., thuận lợi cho phát triển và nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng... là hành lang động lực thứ cấp của tỉnh. Hành lang này đi qua địa bàn các xã Suối Bàng, Liên Hòa, Song Khũa, Mường Tè, Quang Minh.

4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Khu sản xuất nông nghiệp:

+ Hình thành và phát triển các vùng cây trồng chuyên canh an toàn, bền vững quy mô tập trung được sản xuất theo chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản xuất, chất lượng các sản phẩm nông sản.

+ Phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô tập trung gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương

+ Phát triển vùng nguyên liệu rau phục vụ cho nhà máy chế biến rau của công ty IC Food Sơn La tại huyện Vân Hồ.

+ Phát triển vùng nguyên liệu như Xoài, Chuối, Mận mơ, Chanh leo phục vụ cho Nhà máy chế biến hoa quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ.

- Khu lâm nghiệp:

+ Rà soát quỹ đất, diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất được giao cho chủ rừng là cộng đồng hiện đang quản lý kém hiệu quả chưa trồng rừng, diện tích đất trống chưa giao, chưa sử dụng để xây dựng danh mục các chương trình, dự án đầu tư về lâm nghiệp thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực trồng, chế biến gỗ, lâm sản theo hướng xây dựng chuỗi giá trị lâm sản.

+ Phát triển rừng theo chuỗi giá trị lâm sản từ trồng tới chế biến, tiêu thụ lâm sản để nâng cao giá trị gia tăng của ngành và gắn với các chương trình phát triển nông lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh. Phát triển các loại cây lâm nghiệp có lợi thế, giá trị kinh tế cao, có tiềm năng phát triển như lâm sản ngoài gỗ, các loại cây đa mục tiêu.

+ Quản lý, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên rừng. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt ổn định 50%. Bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng. Chú trọng trồng rừng phòng hộ vừa đảm nhận chức năng phòng hộ và vừa nâng cao giá trị kinh tế.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ tỉnh Sơn La đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 31/12/2020. Xây dựng đô thị Vân Hồ thành trung tâm hành chính – chính trị, văn hoá và du lịch, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc tại địa phương. Ngoài ra việc đầu tư Đường cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu, Sơn La qua địa phận huyện Vân Hồ đã hình thành Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ.

- Khu dân cư nông thôn:

+ Bố trí các khu dân cư nông thôn phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của địa phương; đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao.

+ Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư độc lập mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng tập trung, giảm chi phí xây dựng mới.

+ Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng...), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung, có điều kiện phát triển thành trung tâm cụm xã, điểm đầu mối thương mại tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế..

- Khu du lịch

+ Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu đã được phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 tại Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Định hướng phát triển không gian trung tâm du lịch trọng điểm, gồm 03 khu: Khu trung tâm nghỉ dưỡng Mộc Châu; trung tâm du lịch sinh thái Mộc Châu; trung tâm vui chơi giải trí Mộc Châu. Trong đó:

+ Khu trung tâm vui chơi giải trí Mộc Châu: Thuộc xã Phiêng Luông (huyện Mộc Châu) và xã Vân Hồ (huyện Vân Hồ). Phát triển các loại hình sản phẩm du lịch như nghỉ dưỡng, dịch vụ lưu trú, homestay, khai thác các yếu tố địa hình đồi núi tự nhiên tạo sự đa dạng cảnh quan.

+ Trung tâm nghỉ dưỡng Mộc Châu: Thuộc xã Vân Hồ (huyện Vân Hồ) và xã Phiêng Luông (huyện Mộc Châu). Phát triển các sản phẩm nghỉ dưỡng cao cấp, nghỉ dưỡng núi, các khu phục vụ nghỉ dưỡng. Mật độ xây dựng thấp (nhà vườn), khai thác tối đa địa hình tự nhiên để tốt chức không gian kiến trúc cảnh quan.

Theo quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 cả UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt đề án Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2030 đã xác định huyện là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu.

- Khu thương mại dịch vụ

+ Rà soát điều chỉnh định hướng phát triển thương mại của huyện phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, không gian đô thị, xây dựng nông thôn mới của huyện. Phát triển ngành dịch vụ, thương mại trở thành khu vực ngày càng tạo ra nhiều việc làm, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của huyện.

+ Tiếp tục duy trì và nâng cao nhịp độ phát triển các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành dịch vụ có tiềm năng, sức cạnh tranh cao, khuyến khích nhiều thành phần cùng tham gia hoạt động thương mại, phát triển thương mại theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

+ Bổ sung hoàn thiện quy hoạch mạng lưới thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh doanh hiện đại, như: siêu thị, trung tâm thương mại; xây dựng mạng lưới chợ, nâng cấp, chỉnh trang xây dựng các chợ nông thôn, xóa bỏ chợ tạm. Đảm bảo lưu thông hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư, nhất là vùng nông thôn.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm. Cơ sở bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Do vậy chính quyền địa phương cũng như các cấp quản lý Nhà nước cần có biện pháp duy trì Khu rừng đặc dụng Xuân Nha.

+ Quản lý, bảo vệ rừng phát triển rừng đặc biệt bảo vệ những nguồn gen động,

thực vật quý hiếm và phục hồi các loài động, thực vật trước đây đã có trong khu vực.

+ Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua các mô hình, giải pháp quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đặc biệt chú trọng bảo tồn và phát triển bền vững các nguồn gen cây trồng, vật nuôi bản địa, đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

+ Kết hợp giữa bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái các khu bảo tồn, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển kinh tế xã hội cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho Nhân dân thông qua các mô hình vườn rừng, theo phương thức nông lâm kết hợp.

- Khu phát triển công nghiệp: Vân Hồ là vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh; là Trung tâm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển đô thị - dịch vụ và du lịch tầm Quốc Gia. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hoà Bình – Mộc Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, thời gian hoàn thành năm 2025. Do đó khu vực Vân Hồ có rất nhiều tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và trụ trợ, công nghiệp chế biến, bảo quản rau củ quả, thực phẩm, dược phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng mới thân thiện với môi trường... do đó việc bổ sung quy hoạch việc bổ sung quy hoạch tại khu vực huyện Vân Hồ sẽ góp phần định hướng phát triển kinh tế. Để phát huy tiềm năng và lợi thế về công nghiệp của vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh ngày 18/4/2020 Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị Quyết số 190/NQ-HĐND về việc thông qua đề án quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030 bổ sung Khu công nghiệp Vân Hồ với quy mô khoảng 240 ha, thuộc bản Thuông Công, xã Vân Hồ. Các ngành nghề dự kiến thu hút vào khu công nghiệp là ưu tiên thu hút các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường như: sản xuất, chế tạo thiết bị điện tử; chế biến dược liệu, nông lâm sản xuất khẩu bằng công nghệ cao, thân thiện với môi trường,....

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Định hướng khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, tránh lãng phí đất đai, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

PHẦN V

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Căn cứ thực trạng nền kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở rà soát, đánh giá các nguồn lực phát triển và các mục tiêu so với quy hoạch trước. Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp nên đặt ra yêu cầu phải tiếp tục phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn trong các thời kỳ sau để thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người, tránh nguy cơ tụt hậu.

* Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2025:

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 9.500 tỷ đồng. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 500 tỷ đồng, trong đó thu từ cấp quyền sử dụng đất: 250 tỷ đồng.

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt 7,4%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn dưới 45%.

- Sản lượng lương thực có hạt đến năm 2025 đạt 51.000 tấn.

- Diện tích cây ăn quả: 6.200 ha, sản lượng quả tươi: 20.000 tấn; Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 540 ha (trong đó trồng rừng kinh tế 500 ha)

- Diện tích chè đến năm 2025 đạt 1.500 ha; sản lượng chè búp tươi đạt 15.000 tấn. Diện tích trồng rau, hoa đến năm 2025 đạt 1.000 ha, trong đó sản lượng rau đạt 15.000 tấn.

- Tổng đàn trâu, bò đạt 45.000 con; trong đó: Đàn bò sữa năm 2025 đạt 2.000 con; sản lượng sữa tươi hạt 8.000 tấn.

- Tổng đàn lợn trên 2 tháng tuổi đạt: 125.000 con; tổng đàn gia cầm đạt 440.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 15.5000 tấn.

- diện tích thủy sản đạt: 70 ha; sản lượng thủy sản (bao gồm cá đánh bắt và nuôi trồng) đạt 350 tấn.

- Có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Xuân Nha, Song Khũa) nâng tổng số đã đạt chuẩn nông thôn mới lên 5 xã (xã: Chiềng Khoa, Vân Hồ, Tô Múa, Xuân Nha, Song Khũa), các xã còn lại đạt 10 tiêu chí trở lên; phấn đấu có 01-02 xã đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao.

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

** Trồng trọt*

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện, nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, tăng nhanh giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, tăng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chủ lực của huyện, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

Xây dựng và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, bền vững, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, phù hợp đặc thù nông nghiệp nông thôn; phát triển trồng cây dược liệu trên địa bàn huyện theo hướng bền vững, nhằm phát huy lợi thế tài nguyên đất đai, khí hậu và đảm bảo với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và quy hoạch bảo vệ phát triển rừng.

Giảm dần diện tích trồng cây hàng năm trên đất dốc, hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả có năng suất, chất lượng cao, liên kết theo chuỗi giá trị hàng hóa gắn với xây dựng phát triển chuỗi sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn; ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, tăng cường quản lý chất lượng nông lâm sản, hướng đến xuất khẩu sang thị trường các nước, Trung Quốc, Châu Âu, Mỹ, Úc... Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng nguyên liệu cung cấp cho nhà máy chế biến nông sản tập trung của Công ty Cổ phần IC FOOD Vân Hồ với tổng diện tích trồng rau an toàn tập trung tại các xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Chiềng Yên, Tô Múa, Lóng Luông và hình thành vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến quả, nước hoa quả của Tập đoàn TH. Chương trình phát triển nông nghiệp hữu cơ và xây dựng mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20 sản phẩm của các doanh nghiệp, HTX được công nhận và duy trì là sản phẩm hữu cơ.

Theo Đề án phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La đã xác định kế hoạch sản xuất các loại cây trồng trên địa bàn huyện đến năm 2025 như sau: Cây lúa ruộng 2.224 ha; cây lúa nương 570 ha; cây ngô 7.064 ha; cây sắn 700 ha; cây mía 3 ha; cây rau 1.500 ha; cây ăn quả 5.039 ha; cây xoài 1.027 ha; cây mận mơ 637 ha; cây nhãn 696 ha; cây chuối 172 ha; cây có múi 916 ha; cây chanh leo 320 ha; cây dứa: 550 ha; cây sơn tra 14 ha; cây ăn quả khác 707 ha; cây chè: 1.500 ha; cây cao su: 500 ha. Trong đó:

- Phát triển vùng nguyên liệu chè phục vụ các cơ sở chế biến trên địa bàn tại các xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa, Chiềng Yên, Lóng Luông, Mường Tè, Xuân Châu với diện tích năm 2021 là 1.310 ha, định hướng đến năm 2030 tăng lên 1.500 ha.

- Phát triển vùng nguyên liệu rau phục vụ cho nhà máy chế biến rau của Công ty IC Food Sơn La tại các xã Liên Hoà, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khoa, Mường Men, Chiềng Yên, Suối Bàng với diện tích năm 2021 là 1.250 ha, định hướng đến năm 2030 là 2.000 ha.

- Phát triển vùng cây ăn quả phục vụ chế biến và xuất khẩu năm 2021 tổng là

2.426 ha trong đó: Nhãn 369 ha; Xoài 500 ha; Cây có múi 300ha; Mận, mơ 500ha; Chanh leo 450 ha; Dứa 280 ha. Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 3.613 ha trong đó: Nhãn 596 ha; Xoài 814 ha; Cây có múi 703 ha; Mận mơ 729,7 ha; Chanh leo 320 ha; Dứa 450 ha.

- Ứng dụng công nghệ cao trong phát triển cây trồng đến năm 2025 là 1.100 ha với tổng sản lượng là 13.203 tấn và định hướng đến năm 2030 là 3.100 ha với tổng sản lượng là 40.300 tấn.

** Chăn nuôi*

Theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 18/06/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định phát triển chăn nuôi theo vùng kinh tế, trong đó:

- Vùng dọc Sông Đà trọng phát triển chăn nuôi tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi giống cao sản chất lượng cao, giống ngoại lai,... với các loại vật nuôi như lợn, bò, gia cầm,...

- Vùng dọc Sông Đà chú trọng phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại...với các loại vật nuôi như trâu, bò, dê, các loại vật nuôi bản địa...

- Vùng cao biên giới chú trọng phát triển chăn nuôi đại gia súc trâu, bò, dê, ngựa, các loại vật nuôi đặc sản.

Công tác giống vật nuôi: Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác giống vật nuôi. Phát triển đàn vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, tập trung gắn công nghiệp chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương.

Đồng thời, theo đề án cũng xác định hình thành, phát triển các dự án trên địa bàn huyện Vân Hồ trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Vùng chăn nuôi bò sữa Mộc Châu – Vân Hồ với quy mô tối thiểu là 35.000 con giai đoạn 2026-2030, sản phẩm dự kiến là sữa an toàn trên địa bàn huyện Mộc Châu được thực hiện tại xã Tân Lập và trên địa bàn huyện Vân Hồ là xã Vân Hồ.

- Vùng chăn nuôi gia súc (Trâu, Bò thịt, lợn thịt) tại các xã: Chiềng Khoa, Lóng Luông, Mường tè, Song Khủa, Tân Xuân, Vân Hồ, Xuân Nha, Chiềng Xuân.

- Vùng chăn nuôi gia cầm (Gà, thủy cầm) tại các xã: Quang Minh, Mường Tè, Song Khủa, Suối Bàng, Liên Hoà, Chiềng Yên, Lóng Luông.

** Nuôi trồng thủy sản*

Xây dựng phương án hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Hòa Bình, thủy điện Trung Sơn xã Tân Xuân theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế cho hộ gia đình, đảm bảo vệ sinh môi trường, giao thông đường thủy và thu hút khách du lịch trên lòng hồ sông Đà. Phát triển các mô hình nuôi lồng đối với các loại cá đặc sản như cá dầm xanh, cá tầm, cá diêu hồng, cá trắm cỏ... nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của mặt nước trong lĩnh vực thủy sản.

** Lâm nghiệp*

Tăng cường bảo vệ khôi phục và phát triển vốn rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; tiếp tục thực hiện chương trình trồng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng theo Dự án bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời đẩy mạnh trồng rừng phục vụ phát triển du lịch và trồng cây phân tán trên địa bàn huyện; xây dựng các mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng nhằm nâng cao thu nhập của nhân dân; xây dựng và triển khai Đề án phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Đặc dụng Xuân Nha.

Theo Đề án phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 03/06/2021 của UBND tỉnh Sơn La thì chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2021-2030 tại huyện Vân Hồ như sau:

- Tỷ lệ rừng giai đoạn 2021-2025 là 50,3%, tổng diện tích có rừng là 56.319,3 ha, diện tích rừng để tính độ che phủ 55.959,3 ha, diện tích rừng cấp tuổi 1 – chưa thành rừng 360 ha. Diện tích rừng tăng thêm là 671,3 ha. Diện tích khoanh nuôi tái sinh là 300 ha. Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 100ha, trồng rừng thay thế là 500 ha.

- Tỷ lệ rừng giai đoạn 2026-2030 là 51,8%, tổng diện tích có rừng là 57.236,8 ha, trong đó diện tích để tính độ che phủ rừng 56.876,8 ha, diện tích rừng cấp tuổi 1 – chưa thành rừng 360 ha. Diện tích rừng tăng thêm là 458,3, trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 100 ha, trồng rừng thay thế là 500 ha.

- Cụ thể, mục tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng đến 2025 trên địa bàn huyện Vân Hồ như sau:

+ Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2025 (bao gồm cả diện tích cây ăn quả) 63,54% trong đó tỷ lệ độ che phủ của rừng là 57,5%.

+ Trồng rừng đạt 850 ha. Trong đó

Trồng rừng theo nguồn vốn đầu tư công từ năm 2021-2025 lần lượt như sau: 100 ha; 150 ha; 100 ha; 50 ha; 50 ha.

Trồng rừng từ thu hút nguồn vốn khác: 400 ha.

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng: 1.000 ha;

+ Trồng cây phân tán: 250.000 cây.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tập trung phát triển nhanh các ngành CN-TTCN và xây dựng, có khả năng phát huy lợi thế về nguyên liệu và khả năng cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường trong huyện và vươn ra thị trường ngoài huyện, ngoài tỉnh như: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch không nung, công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Phát huy các ngành nghề thủ công truyền thống như rèn, đan lát, thổ cẩm, làm chăn đệm,...theo hướng giữ gìn bản sắc dân tộc, cung cấp hàng hóa phục vụ của nhân dân và sản phẩm cho du lịch.

Theo Đề án quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 190/NQ-

HĐND ngày 18/4/2020 trong đó việc bổ sung Khu công nghiệp Vân Hồ Là hết sức cần thiết. Theo quy hoạch Khu công nghiệp Vân Hồ có diện tích 240 ha thuộc bản Thuông Công, xã Vân Hồ. Khu công nghiệp định hướng phát triển đa dạng ngành nghề với quy mô sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường như: sản xuất chế tạo thiết bị điện tử, chế biến dược liệu, nông – lâm sản xuất khẩu bằng công nghệ cao, thân thiện với môi trường,...

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động dịch vụ là cầu nối giữa các ngành, hỗ trợ cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế của huyện. Huyện sẽ tập trung chỉ đạo theo hướng phát triển đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động dịch vụ nhằm tăng nhanh giá trị thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tập trung phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, tập trung vào các ngành du lịch mà huyện có lợi thế như: Du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, du lịch lòng hồ, du lịch cộng đồng, du lịch đô thị, du lịch nông nghiệp. Gắn phát triển du lịch với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

+ Xây dựng các dự án phát triển du lịch quy mô lớn, đủ tầm và quy hoạch chi tiết các cụm điểm du lịch để thu hút các nhà đầu tư lớn tiềm năng vào xây dựng bao gồm cả hệ thống khách sạn, nhà hàng, các khu nghỉ dưỡng, hệ thống thông tin liên lạc, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, tài chính, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,...tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

+ Phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (*Khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn theo tiêu chuẩn, ...*) và phát triển du lịch cộng đồng gắn với việc bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa của các dân tộc của huyện.

-Tập trung nguồn lực, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa huyện với bên ngoài, mà trước hết là đẩy nhanh việc xây dựng tuyến đường cao tốc, ưu tiên phát triển giao thông, cung cấp nước sạch, hạ tầng đô thị, bảo vệ môi trường, môi sinh. Phát triển đô thị và nông thôn, trước mắt tập trung đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng đồng bộ ở khu vực đô thị trung tâm và các điểm dân cư tập trung ở khu vực nông thôn.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ định hướng phát triển không gian trung tâm du lịch trọng điểm, gồm ba khu. Cụ thể:

+ Trung tâm du lịch sinh thái Mộc Châu thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu (huyện Mộc Châu) có diện tích tự nhiên khoảng 442 ha. Phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch sinh thái, văn hóa, dịch vụ lưu trú,...

+ Trung tâm vui chơi giải trí Mộc Châu thuộc xã Phiêng Luông (huyện Mộc Châu) và xã Vân Hồ, Chiềng Khoa (huyện Vân Hồ) có diện tích tự nhiên khoảng 460

ha. Phát triển các loại hình sản phẩm du lịch như vui chơi giải trí đa dạng, nghỉ dưỡng, dịch vụ lưu trú, homestay,...

+ Trung tâm nghỉ dưỡng Mộc Châu thuộc xã Vân Hồ (huyện Vân Hồ) và xã Phiêng Luông (huyện Mộc Châu) có diện tích tự nhiên khoảng 600 ha. Phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, nghỉ dưỡng núi, các khu phục vụ nghỉ dưỡng,.

- Đến ngày 31/12/2020 Đề án quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3082/QĐ-UBND trong đó cũng đã xác định huyện là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu với các dự án được dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 như sau: Quy hoạch dự án du lịch sinh thái thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu; ...

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La tại xã Vân Hồ được ưu tiên thực hiện dự án du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha. Phạm vi và địa điểm tại xã Tân Xuân, Xuân Nha, Chiềng Xuân của huyện Vân Hồ và xã Chiềng Sơn của huyện Mộc Châu.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và tham gia tích cực của toàn xã hội phát triển KH&CN, tăng cường đầu tư và nâng cao tiềm lực KH&CN trên địa bàn huyện, Đa dạng hóa nguồn kinh phí đầu tư phát triển KH&CN, xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển KH&CN. Đặc biệt chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp (*công nghệ kỹ thuật thâm canh, bảo quản, chế biến sau thu hoạch*); công nghệ vật liệu mới, cơ khí hoá, tự động hoá, công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của hệ thống chính trị, trong sản xuất kinh doanh và giáo dục đào tạo. Đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ.

1.2. Chỉ tiêu về xã hội

** Một số chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2025:*

- Duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS xoá mù chữ; phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20 trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia.

- Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 99%. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 96,2% dân số toàn huyện; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội từ 20-25% lực lượng lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện mỗi năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 giảm từ 4-5%

- Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 65%. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hoá đạt 55%.

- 100% cơ quan, doanh nghiệp, trường học 78,6% các xã đạt tiêu chuẩn “An toàn an ninh, trật tự”.

- Đón trên 450.000 lượt khách du lịch; doanh thu từ du lịch đạt trên 350 tỷ đồng.

1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, huấn luyện, chính sách, dân vận. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025 đảm bảo hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao, chất lượng tốt, không có "xã trắng" công dân nhập ngũ.

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021 -2025, tầm nhìn đến năm 2030; xây dựng trụ sở Công an xã đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Tổ chức đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm dịp Tết Nguyên đán và các ngày lễ lớn trong năm, các sự kiện chính trị quan trọng. Tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật nhà nước; thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, kiểm chế các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, kiểm chế tai nạn giao thông.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; Nâng cao chất lượng huấn luyện, luyện tập, diễn tập; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức và cán bộ.

- Mỗi năm phối hợp với Công an tỉnh mở 01 lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc cho lực lượng Công an xã chính quy.

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm, ít nhất 01 lần tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, phân loại công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc tại 14 xã.

1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Độ che phủ rừng đạt trên 57,5%; Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh là trên 96%; Rác thải được xử lý đạt trên 90%.

1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

Xây dựng khu trung tâm hành chính – chính trị huyện trở thành đô thị loại V với quy mô từ 5.000 dân trở lên vào năm 2025.

1.5.1. Hạ tầng giao thông

- Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, bảo đảm kết nối tốt đến các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Vân Hồ (xây dựng theo quy hoạch), các khu du lịch và vùng sản xuất tập trung trên địa bàn. Mạng lưới đường bộ phát triển theo các trục dọc và ngang gắn với đường QL6, QL43, DT101, DT102 cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn kết nối vào hệ thống giao thông của tỉnh.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục

huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng Nông thôn mới.

- Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông vận tải, các tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã; mở rộng đường liên thôn, liên gia.

1.5.2. Hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông

a. Hệ thống điện

- Bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đi đôi với tiết kiệm năng lượng.

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với định hướng phát triển năng lượng, điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Cải tạo hệ thống lưới điện, trạm biến áp, chống quá tải lưới điện tại các xã, , nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung thế, triển khai Dự án cấp điện thôn, bản từ lưới điện quốc gia. Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình năng lượng, đường dây trung, hạ áp, chống quá tải lưới điện tại địa bàn các xã Vân Hồ.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện lưới sinh hoạt vào các bản; thực hiện cấp điện cho các nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ thiên tai, sạt lở; nâng công suất các trạm biến áp, đường dây trung thế và hạ thế.

b. Hệ thống bưu chính, viễn thông:

- Tiếp tục phát triển mô hình Chính phủ điện tử trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh. Xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 3 và mức độ 4. Xây dựng hệ thống một cửa liên thông điện tử tại các cơ quan nhà nước. Đầu tư mở rộng hệ thống giao ban trực tuyến tại UBND huyện và UBND các xã. Tiếp tục triển khai và đào tạo phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử và Cổng điều hành tác nghiệp cho các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập và các xã. Triển khai phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử trong các cơ quan khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và an toàn an ninh mạng (đặc biệt là hệ thống sóng điện thoại di động và hệ thống wifi); đảm bảo an toàn đối với chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện, không để thất lạc, nâng cao hoạt động có hiệu quả đối với các điểm bưu điện văn hóa xã. Thực hiện ngàm hóa cáp viễn thông rộng khắp trên địa bàn toàn huyện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, an toàn và mỹ quan đô thị.

- Đài truyền thanh xã: Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh trên địa bàn các xã.

- Bưu điện văn hóa xã: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp điểm bưu điện văn hóa tại các xã đã bị xuống cấp.

1.5.3. Hạ tầng cấp, thoát nước

Cấp nước sinh hoạt là một chính sách ưu tiên cho toàn vùng đặc biệt là vùng cao, vùng thiếu nguồn nước về mùa khô bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước, đường dẫn nước đảm bảo lượng nước tối thiểu trong mùa khô. Gắn phát triển thủy lợi với việc phục hồi và xây dựng mới các trạm thủy điện nhỏ cho vùng sâu, vùng xa nơi không có điện lưới quốc gia.

Tiếp tục thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn”, tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, vốn của Trung Ương, tỉnh và từ huy động đóng góp của nhân dân để huy động hệ thống tự chảy dẫn nước từ đầu nguồn, khe suối về khu dân cư; xây các bể chứa, bể lọc, giếng khoan,... ưu tiên những thôn, xã đặc biệt khó khăn về nguồn nước sinh hoạt.

- Mục tiêu:

+ Cấp nước: Mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,99% và đạt 100% vào năm 2030.

+ Thoát nước: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường ở đô thị năm 2025 là 80%, năm 2030 đạt 95%, năm 2050 đạt 100%.

1.5.4. Hạ tầng giáo dục

- Kết hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú, nhà ở bán trú cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; nhà bếp cho các trường mầm non và trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

- Rà soát, sắp xếp lại các trường học trên địa bàn gắn với việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.5.5. Hạ tầng y tế

- Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng bảo đảm năng lực ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, thảm họa, biến đổi khí hậu, an ninh y tế, đủ khả năng đáp ứng với

các đại dịch. Củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, kiểm soát và khống chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi; Triển khai tốt hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện thực hiện phát triển y tế thông minh; các trang thiết bị hiện đại để phát triển dịch vụ khám, chữa bệnh. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân.

1.5.6. Hạ tầng văn hóa, thể thao

a. Văn hóa:

Phát triển các thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở, sửa chữa nâng cấp xây mới các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cho bảo tồn phát huy di sản văn hóa các dân tộc và phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng hoạt động của các nhà văn hóa xã, thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch.

Huy động các nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, bảo tồn các di sản văn hóa, xây dựng các điểm du lịch. Kết hợp các nguồn ngân sách từ trung ương và địa phương, nguồn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, các dự án nghiên cứu bảo tồn bản sắc văn hoá,... Nguồn do các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, tài trợ, giúp đỡ. Khuyến khích tổ chức, người dân tham gia đầu tư vào lĩnh vực văn hóa như: kinh doanh dịch vụ văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí... Hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho các nhà văn hóa bản, xã; sân thể thao bản, xã.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các khu di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn các xã; cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây mới nhà văn hóa các xã, nhà văn hóa bản trên địa bàn các xã. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các kiến trúc đình, đền, miếu đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ trên địa bàn các xã.

b. Thể dục thể thao:

Đầu tư xây dựng sân vận động trung tâm huyện. Phát triển các sân bóng đá mini; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sân thể thao các xã trên địa bàn.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

- Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ như sau:

Bảng 13: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích QH theo 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích QH theo 1567 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)=(7)-(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	98.195,72	98.196,00	98.195,70	100,00	0,00	-0,02	-0,30
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.070,91	90.718,17	91.813,00	91.812,70	93,50	-258,21	1.094,53	-0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,59	1.277,03	1.775,00	1.775,00	1,81	-157,58	497,97	0,00
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	652,49	646,70	648,00	648,00	0,66	-4,49	1,31	0,00
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.280,10	630,34	-	1.127,00	1,15	-153,10	496,66	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	22.567,22	-	25.784,87	26,26	-8.948,78	3.217,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	6.839,32	7.077,00	7.077,00	7,21	2.936,41	237,68	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	15.428,30	15.428,00	15.428,00	15,71	2.686,25	-0,30	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	14.508,19	14.343,00	14.343,00	14,61	946,95	-165,19	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	29.483,02	27.000,00	27.000,00	27,50	1.989,31	-2.483,02	0,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.372,86</i>	<i>23.851,26</i>	<i>24.851,00</i>	<i>24.851,00</i>	<i>25,31</i>	<i>1.478,14</i>	<i>999,74</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	63,95	-	64,65	0,07	1,93	0,70	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	450,33	-	218,45	0,22	202,79	-231,88	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	0,00	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	100,80	-	121,72	0,12	84,51	20,92	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	6.650,46	5.562,00	5.562,00	5,66	1.757,79	-1.088,46	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích QH theo QĐ 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích QH theo 1567 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	563,55	565,00	565,00	0,58	75,50	1,45	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	330,04	326,00	326,00	0,33	326,00	-4,04	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	33,69	29,00	29,00	0,03	0,86	-4,69	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,96	227,94	228,00	228,00	0,23	22,04	0,06	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	20,84	22,00	22,00	0,02	10,98	1,16	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,74	144,77	-	156,91	0,16	58,17	12,14	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	23,12	33,00	33,00	0,03	18,73	9,88	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	-	4,91	0,01	0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	14,85	14,00	14,00	0,01	11,07	-0,85	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	71,08	78,00	78,00	0,08	23,62	6,92	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	30,81	27,00	27,00	0,03	4,75	-3,81	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích QH theo QĐ 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích QH theo 1567 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	1.682,12	-	1.179,00	1,20	1.052,25	-503,12	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	216,00	216,00	216,00	0,22	216,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	110,00	50,00	50,00	0,05	50,00	-60,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	0,00	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	904,69	667,00	667,00	0,68	650,05	-237,70	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,51	41,86	42,00	42,00	0,04	6,49	0,14	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	409,57	204,00	204,00	0,21	129,71	-205,57	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	1.691,29	-	1.323,98	1,35	436,64	-367,31	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	1.336,83	1.186,00	1.186,00	1,21	343,93	-150,83	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	26,67	30,00	30,00	0,03	21,81	3,33	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	5,00	0,01	5,00	5,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	-	-	1,77	0,00	0,00	1,77	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích QH theo QĐ 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích QH theo 1567 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	13,03	13,00	13,00	0,01	5,99	-0,03	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	16,70	13,00	13,00	0,01	8,30	-3,70	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	124,11	1.188,00	57,30	0,06	39,21	-66,81	-1.130,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,19	2,00	2,05	0,00	0,00	-0,14	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	7,60	-	6,92	0,01	3,46	-0,68	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	164,17	-	8,95	0,01	8,95	-155,22	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	-	0,45	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	215,52	215,00	215,00	0,22	5,95	-0,52	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.738,81	-	1.515,20	1,54	-230,59	-223,61	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.128,47	-	1.130,70	1,15	17,24	2,23	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích QH theo QĐ 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh QHSDD 2030/ hiện trạng 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích QH theo 1567 (ha)	Điều chỉnh QHSDD 2030/Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	610,34	-	384,50	0,39	-247,83	-225,84	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	-	1,45	0,00	0,00	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.320,58	827,09	821,00	821,00	0,84	-1.499,58	-6,09	0,00
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	-	-	16,51	0,02	-5,89	16,51	
3.2	Đất băng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	0,00	0,00	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	822,83	-	800,24	0,81	-1.493,69	-22,59	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	-	4,26	0,00	0,00	0,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	0,00	0,00	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	0,00	0,00	

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 91.812,70 ha chiếm 93,5% tổng diện tích tự nhiên, giảm 258,21 ha so với diện tích năm 2024 (92.070,91 ha). Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện là 1.775,00 ha, giảm 157,59 ha so với diện tích năm 2024 (1.932,59 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.775,00/1.932,59 ha. Trong đó:

- Diện tích thực giảm 157,59 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 94,01 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 2,85 ha
 - + Đất ở tại đô thị: 23,34 ha
 - + Đất quốc phòng: 0,43 ha
 - + Đất an ninh: 0,31 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,29 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,70 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 14,15 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,65 ha
 - + Đất công trình giao thông: 12,75 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 4,13 ha
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,03 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,82 ha

Để thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện như: Đường cao tốc Hoà Bình – Mộc Châu – Sơn La, đường giao thông liên bản tại các xã,...

** Đất chuyên trồng lúa:*

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 của huyện là 648,0 ha, giảm 4,49 ha so với diện tích năm 2024 (652,49 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 648,0/652,49 ha. Trong đó:

- Diện tích giảm 4,49 ha do chuyển sang:
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,25 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,04 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,2 ha

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện là 25.784,87 ha,

giảm 8.948,78 ha so với diện tích năm 2024 (34.733,65 ha). Trong đó: Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng 2.375,46 ha, giảm 11.324,24 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 23.409,41/34.733,65 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 11.324,24 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 3.079,48 ha
 - + Đất rừng đặc dụng: 2.919,43 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 1.237,38 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 2.762,66 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 10,50 ha
 - + Đất chăn nuôi tập trung: 197,97 ha
 - + Đất nông nghiệp khác: 79,51 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 61,29 ha
 - + Đất ở tại đô thị: 150,32 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,79 ha
 - + Đất quốc phòng: 13,53 ha
 - + Đất an ninh: 3,25 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 17,79 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 1,71 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 19,01 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 4,15 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 135,95 ha
 - + Đất cụm công nghiệp: 46,00 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 381,00 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,89 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 36,67 ha
 - + Đất công trình giao thông: 116,94 ha
 - + Đất công trình thủy lợi: 5,68 ha
 - + Đất công trình cấp nước, thoát nước: 5,00 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 2,94 ha
 - + Đất công trình xử lý chất thải: 7,90 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 9,59 ha
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,24 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 6,0 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 6,14 ha

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,54 ha

- Diện tích tăng 2.363,92 ha do chuyển từ:

+ Đất rừng đặc dụng: 402,13 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 343,80 ha

+ Đất rừng sản xuất: 722,31 ha

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 907,22 ha

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện là 7.077,00 ha, tăng 2.936,41 ha so với diện tích năm 2024 (4.140,59 ha). Trong đó: Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 3.173,49 ha, giảm 237,07 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 3.903,52/4.140,59 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 237,07 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác: 5,00 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 55,25 ha

+ Đất ở tại đô thị: 62,38 ha

+ Đất quốc phòng: 2,56 ha

+ Đất an ninh: 1,25 ha

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,59 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 7,94 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,60 ha

+ Đất khu công nghiệp: 62,26 ha

+ Đất cụm công nghiệp: 4,00 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 28,47 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,57 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,50 ha

+ Đất công trình giao thông: 1,11 ha

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,28 ha

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,78 ha

- Diện tích tăng 3.173,49 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa còn lại: 94,01 ha

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 3.079,48 ha

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của huyện là 15.428,00 ha, tăng 2.686,25 ha so với diện tích năm 2024 (12.741,75 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng đặc dụng tăng 3.088,38 ha, giảm 402,13 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 12.339,62/12.741,75 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 402,13 ha do chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác.

- Diện tích tăng 3.088,38 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 2.919,43 ha

+ Đất rừng sản xuất: 35,98 ha

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 132,97 ha.

e. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện là 14.343,00 ha, tăng 946,95 ha so với diện tích năm 2024 (13.396,05 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 1.463,38 ha, giảm 516,42 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 12.879,63/13.396,05 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 1.463,38 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 1.237,38 ha

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 226,00 ha.

- Diện tích giảm 516,42 ha do chuyển sang:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 343,80 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 12,21 ha

+ Đất an ninh: 3,97 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,07 ha

+ Đất khu công nghiệp: 8,99 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 3,76 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 26,89 ha

+ Đất công trình giao thông: 112,29 ha

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1,35 ha

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 3,10 ha

f. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của huyện là 27.000,00 ha, tăng 1.989,31 ha so với diện tích năm 2024 (25.010,69 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 2.942,66 ha, giảm 953,35 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 24.541,50/25.010,69 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2.942,66 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2.762,66 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 180,00 ha
- Diện tích thực giảm 953,35 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 722,31 ha
 - + Đất rừng đặc dụng: 35,98 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 5,66 ha
 - + Đất ở tại đô thị: 19,58 ha
 - + Đất quốc phòng: 1,00 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 6,49 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 38,92 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 28,54 ha
 - + Đất công trình giao thông: 87,99 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha
 - + Đất công trình xử lý chất thải: 0,4 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 5,36 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,58 ha

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện là 64,65 ha, tăng 1,93 ha so với diện tích năm 2024 (62,73 ha). Trong đó: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 10,5 ha, giảm 8,57 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 54,15/62,73 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 10,50 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác
- Diện tích giảm 8,57 ha do chuyển sang:
 - + Đất chăn nuôi tập trung: 2,72 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha
 - + Đất an ninh: 0,16 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,48 ha
 - + Đất công trình giao thông: 4,00 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,10 ha

h. Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030 của huyện là 218,45 ha, tăng 202,79 ha so với diện tích năm 2024 (15,66 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 15,66/15,66 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 202,79 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 197,97 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,72 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 2,1 ha

i. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện là 121,72 ha, tăng 84,51 ha so với diện tích năm 2024 (37,21 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 37,21/37,21 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 84,51 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 79,51 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 5,00 ha

- Phần diện tích tăng này là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện một số các công trình dự án trên địa bàn huyện như: Phát triển chăn nuôi đại gia súc; Đầu tư phát triển mô hình trồng Dưa lưới, Dâu tây công nghệ cao kết hợp du lịch, ...

(Chu chuyển nhóm đất nông nghiệp xem chi tiết tại biểu 22/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có 5.562,00 ha chiếm 5,66% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.757,79 ha so với diện tích năm 2024 (3.804,21 ha) cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của huyện là 565,00 ha, tăng 75,50 ha so với diện tích năm 2024 (489,51 ha). Trong đó: Diện tích đất ở nông thôn tăng 139,05 ha, giảm 63,55 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 425,96/489,51 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 139,05 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 2,85 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 61,29 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 55,25 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 12,21 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 5,66 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,11 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,13 ha
 - + Đất chưa sử dụng: 1,55 ha
- Diện tích thực giảm 63,55 ha do chuyển sang:
 - + Đất ở tại đô thị: 58,29 ha

- + Đất an ninh: 0,12 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,04 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,88 ha
- + Đất công trình giao thông: 4,2 ha

b. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện là 326,00 ha, tăng 326,00 ha so với diện tích năm 2024.

- Diện tích tăng 326,00 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 23,34 ha
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 150,32 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 62,38 ha
- + Đất rừng sản xuất: 19,58 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 58,29 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 12,08 ha

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của huyện là 29,00 ha, tăng 0,86 ha so với diện tích năm 2024 (28,14 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,99 ha, giảm 1,13 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 27,01/28,14 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 1,99 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,79 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,20 ha

- Diện tích giảm 1,13 ha do chuyển sang:

- + Đất an ninh: 1,09 ha
- + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,04 ha

d. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện là 228,00 ha, tăng 22,04 ha so với diện tích năm 2024 (205,96 ha). Trong đó: Diện tích đất quốc phòng tăng 24,04 ha, giảm 2,0 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 203,97/205,96 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 24,04 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,43 ha
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 13,53 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,56 ha

+ Đất rừng sản xuất: 1,00 ha

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 6,52 ha

- Diện tích giảm 2,0 ha do được chuyển sang đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

Phần diện tích tăng là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án quốc phòng như: Mở rộng thao trường của Bộ chỉ huy quân sự huyện; xây dựng căn cứ hậu phương, căn cứ chiến đấu, ...

Phần diện tích giảm là do việc chuyển mục đích sử dụng đất 2 điểm là Đồn biên phòng Xuân Nha và tổ công tác Kho Hồng về cho địa phương quản lý.

e. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 của huyện là 22,00 ha, tăng 10,98 ha so với diện tích năm 2024 (11,02 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 11,02/11,02 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 10,98 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 0,31 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,25 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,25 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 3,97 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,09 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,11 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,22 ha

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,24 ha

Phần diện tích tăng này là để thực hiện các công trình xây dựng công an xã trên địa bàn huyện; đội cảnh sát PCCC&CNCH Vân Hồ; Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an,...

f. Đất xây dựng cơ sở văn hoá:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá đến năm 2030 của huyện là 33,00 ha, tăng 18,73 ha so với diện tích năm 2024 (14,27 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 14,27/14,27 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 18,73 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 0,29 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 17,79 ha

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,59 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,03 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,03 ha

g. Đất xây dựng cơ sở xã hội:

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội đến năm 2030 của huyện là 4,91 ha không biến động so với diện tích 2024.

h. Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 của huyện là 14,00 ha, tăng 11,07 ha so với diện tích năm 2024 (2,93 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 11,4 ha, giảm 0,33 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 2,60/2,93 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 11,4 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 0,12 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,71 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 0,07 ha
 - + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 4,77 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 4,70 ha
- Diện tích giảm 0,33 ha do chuyển sang đất an ninh.
 - + Đất an ninh: 0,11 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,22 ha

i. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2030 của huyện là 78,00 ha, tăng 23,62 ha so với diện tích năm (54,38 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 27,93 ha, giảm 4,31 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 50,07/54,38 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 27,93 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 0,70 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 19,01 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 7,94 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,22 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,01 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,05 ha
- Diện tích giảm 4,31 ha do chuyển sang:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha

+ Đất an ninh: 0,25 ha

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 3,86 ha

j. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 của huyện là 27,00 ha, tăng 4,75 ha so với diện tích năm 2024 (22,25 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 22,25/22,25 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 4,75 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 4,15 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,6 ha

Phần diện tích tăng này là để thực hiện các công trình xây dựng sân thể thao các xã.

k. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 216,00 ha, tăng 216,00 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 216,0 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 135,95 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 62,26 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 8,99 ha

+ Đất rừng sản xuất: 6,49 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha

+ Đất công trình giao thông: 2,10 ha

Phần diện tích này được chuyển đổi mục đích sang để thực hiện dự án khu công nghiệp Vân Hồ.

l. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 50,00 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 46,00 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 4,00 ha

Phần diện tích này được chuyển đổi mục đích sang để thực hiện dự án Cụm công nghiệp bản Co Chàm, xã Lóng Luông.

m. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của huyện là 667,00 ha, tăng 650,05 ha so với diện tích năm 2024 (16,95 ha). Trong đó: Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 653,25 ha, giảm 3,2 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 13,75/16,95 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 653,25 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 14,15 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 381,00 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 28,47 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 3,76 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 38,92 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,48 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha
 - + Đất công trình giao thông: 0,11 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,05 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 171,68 ha
 - + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 7,32 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 6,29 ha.
- Diện tích giảm 3,2 ha do chuyển sang
 - + Đất khu công nghiệp: 0,21 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,99 ha

Phần diện tích tăng là do việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện một số công trình dự án như: Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí; Khu đô thị, biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Đồi Mây; Tổ hợp khu công viên vui chơi giải trí, du lịch văn hoá, dịch vụ cáp treo tỉnh Sơn La, ...

n. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 42,00 ha, tăng 6,49 ha so với diện tích năm 2024 (35,51 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 35,51/35,51 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 6,49 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 2,89 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,57 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,04 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 2,99 ha

Để thực hiện các dự án như: xưởng chế biến cao su; Nhà máy chiết suất và chế biến tinh dầu;...

o. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của huyện là 204,00 ha, tăng 129,71 ha so với diện tích năm 2024 (74,29 ha). Diện tích không thay

đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 74,29/74,29 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 129,71 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 2,65 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 10,81 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2,5 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 24,13 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 28,54 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,88 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 38,10 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 22,1 ha

p. Đất công trình giao thông:

Diện tích đất công trình giao thông đến năm 2030 của huyện là 1.186,00 ha, tăng 343,93 ha so với diện tích năm 2024 (842,07 ha). Trong đó: Diện tích đất công trình giao thông tăng 346,28 ha, giảm 2,36 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 839,72/842,07 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 346,28 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 12,75 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 116,94 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,11 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 112,29 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 87,99 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,00 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 4,20 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,00 ha
- Diện tích giảm 2,36 ha do chuyển sang:
 - + Đất khu công nghiệp: 2,10 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,11 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,15 ha

q. Đất công trình thủy lợi:

Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 30,00 ha, tăng 21,81 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 21,81 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,68 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 16,13 ha

r. Đất công trình cấp nước, thoát nước:

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030 của huyện là 5,00 ha, tăng 5,00 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 5,00 ha do được chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác.

s. Đất công trình phòng, chống thiên tai:

Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2030 của huyện là 1,77 ha không biến động so với diện tích 2024.

t. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 của huyện là 13,00 ha, tăng 5,99 ha so với diện tích năm 2024 (7,01 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 7,01/7,01 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 5,99 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 2,94 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 1,35 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 0,50 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,5 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,20 ha

u. Đất công trình xử lý chất thải:

Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030 của huyện là 13,00 ha, tăng 8,30 ha so với diện tích năm 2024 (4,7 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 4,7/4,7 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 8,30 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 7,90 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 0,4 ha

v. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 của huyện là 57,30 ha, tăng 39,21 ha so với diện tích năm 2024 (18,09 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 18,09/18,09 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 39,21 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 4,13 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 9,59 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,28 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 3,1 ha

- + Đất rừng sản xuất: 5,36 ha
- + Đất công trình giao thông: 0,15 ha
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 14,04 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 1,57 ha

w. *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 của huyện là 2,05 ha không biến động so với diện tích 2024.

x. *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 của huyện là 6,92 ha, tăng 3,46 ha so với diện tích năm 2024 (3,46 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 3,46/3,46 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 3,46 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,03 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,24 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,78 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 1,41 ha

y. *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 của huyện là 8,95 ha, tăng 8,95 ha so với diện tích năm 2024.

- Diện tích tăng 8,95 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 1,82 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,0 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,58 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,45 ha

z. *Đất tín ngưỡng:*

Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 của huyện là 0,45 ha không biến động so với diện tích 2024.

aa. *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:*

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030 của huyện là 215,00 ha, tăng 5,95 ha so với diện tích năm 2024 (209,05 ha). Trong đó: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 6,14 ha, giảm 0,19 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 208,86/209,05 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 6,14 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích giảm 0,19 ha do chuyển sang:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha

ab. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2030 của huyện là 1.130,70 ha tăng 17,24 ha so với diện tích năm 2024 (1.113,46 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.113,46 /1.113,46 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 17,24 ha được chuyển từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

ac. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 của huyện là 384,5 ha, giảm 247,83 ha so với diện tích năm 2024 (632,33 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 384,5/632,33 ha. Cụ thể.

- Diện tích giảm 247,83 ha do chuyển sang:

- + Đất an ninh: 0,22 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 171,68 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 21,02 ha
- + Đất công trình giao thông: 7,00 ha
- + Đất công trình thủy lợi: 16,13 ha
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,5ha
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 14,04 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 17,24 ha

ad. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện là 1,45 ha không biến động so với diện tích 2024.

(Chú chuyển nhóm đất phi nông nghiệp xem chi tiết tại biểu 22/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 821,00 ha, giảm 1.499,58 ha so với diện tích năm 2024 cụ thể như sau:

a. Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê

Diện tích đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê đến năm 2030 của huyện là 16,51 ha giảm 5,89 ha so với diện tích năm 2024 (22,4 ha). Trong đó: Diện tích tăng 6,44 ha, giảm 12,33 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 10,07/22,4 ha. Cụ thể. Trong đó:

- Diện tích tăng 6,44 ha được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,54 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha
 - + Đất quốc phòng: 2,00 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,86 ha
- Diện tích giảm 12,33 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,24 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,77 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 7,32 ha

b. Đất đồi núi chưa sử dụng

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện là 800,24 ha giảm 1.493,69 ha so với diện tích năm 2024 (2.293,92 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 800,24/2.293,92 ha. Cụ thể:

- Diện tích thực giảm 1.493,69 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 907,22 ha
 - + Đất rừng đặc dụng: 132,97 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 226,00 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 180,00 ha
 - + Đất chăn nuôi tập trung: 2,10 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,55 ha
 - + Đất ở tại đô thị: 12,08 ha
 - + Đất quốc phòng: 6,52 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,70 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,05 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 6,29 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 10,56 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,20 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,57 ha
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,41 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,45 ha

c. Núi đá không có rừng cây

Diện tích núi đá không có rừng cây đến năm 2030 của huyện là 4,26 ha không biến động so với diện tích 2024.

(Chú chuyển nhóm đất chưa sử dụng xem chi tiết tại biểu 22/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Sơn La phân bổ

Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023. Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất tại phương án phân bổ sử dụng trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ, UBND tỉnh Sơn La đã phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến các huyện tại Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/05/2025.

Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phân bổ cho huyện Vân Hồ đến năm 2030 cụ thể như sau:

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Vân Hồ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.196,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.813,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	648,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.077,00
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.000,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.851,00</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.562,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	565,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	326,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	228,00
2.5	Đất an ninh	CAN	22,00

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,00
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,00
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	204,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.186,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,00
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,00
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.188,00
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	215,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	821,00

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính sau sáp nhập	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất	Chia theo các loại đất					
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp		Nhóm đất chưa sử dụng	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I		Huyện Vân Hồ	98.195,70	91.812,70	93,50	5.562,00	5,66	821,00	0,84
II		Cấp xã							
1	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	7.440,40	6.202,98	83,37	1.217,58	16,36	19,84	0,27
2		Xã Lóng Luông	6.232,79	5.896,39	94,60	312,66	5,02	23,74	0,38
3		Xã Chiềng Yên	8.705,24	8.148,60	93,61	472,50	5,43	84,14	0,97
4		Xã Mường Men	4.462,04	4.181,97	93,72	253,89	5,69	26,19	0,59
5	Xã Song Khùa	Xã Mường Tè	4.114,97	3.838,80	93,29	263,66	6,41	12,50	0,30
6		Xã Song Khùa	5.243,97	4.880,96	93,08	313,75	5,98	49,26	0,94
7		Xã Liên Hòa	3.812,97	3.456,23	90,64	302,89	7,94	53,84	1,41

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

8		Xã Quang Minh	6.072,52	5.554,55	91,47	503,97	8,30	14,01	0,23
9	Xã Tô Múa	Xã Chiềng Khoa	5.732,92	5.007,21	87,34	465,80	8,13	259,92	4,53
10		Xã Suối Bàng	8.000,68	7.492,66	93,65	466,75	5,83	41,28	0,52
11		Xã Tô Múa	4.464,35	4.270,05	95,65	154,52	3,46	39,77	0,89
12	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	9.988,90	9.619,10	96,30	228,76	2,29	141,05	1,41
13		Xã Tân Xuân	16.348,17	15.799,06	96,64	498,45	3,05	50,66	0,31
14		Xã Chiềng Xuân	7.575,76	7.464,16	98,53	106,81	1,41	4,79	0,06

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 91.812,70 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp là 34.636,87 ha, gồm: 1.775,00 ha đất trồng lúa; 25.784,87 ha đất trồng cây hàng năm khác và 7.077,00 ha đất trồng cây lâu năm.
- Nhu cầu đất phát triển lâm nghiệp là 56.771,00 ha, gồm: 15.428,00 ha đất rừng đặc dụng; 14.343,00 ha đất rừng phòng hộ và 27.000,00 ha đất rừng sản xuất.
- Nhu cầu đất cho nuôi trồng thủy sản là 64,65 ha, chưa bao gồm diện tích nuôi kết hợp ở các khu vực lòng sông, hồ.
- Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung là 218,45 ha.
- Nhu cầu đất cho phát triển các dự án nông nghiệp công nghệ cao, các dự án phát triển nông nghiệp khác là 121,72 ha.

b. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Để đáp ứng cho các mục tiêu quốc phòng, an ninh đến năm 2030 trên địa bàn huyện, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 250,00 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho quốc phòng là 228,00 ha.
- Nhu cầu đất cho an ninh là 22,00 ha.

c. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ

Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, dự báo nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này đến năm 2030 là 1.179,00 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất phát triển các khu công nghiệp là 216,00 ha.
- Nhu cầu đất phát triển các cụm công nghiệp là 50,00 ha.
- Nhu cầu đất phát triển thương mại dịch vụ là 667,00 ha.
- Nhu cầu đất phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 42,00 ha.
- Nhu cầu đất cho hoạt động khoáng sản là 204,00 ha.

d. Lĩnh vực xây dựng hạ tầng

Với định hướng phát triển và dự báo tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng trong những năm tới của huyện Vân Hồ, nhu cầu quỹ đất để xây dựng các cơ sở hạ tầng đến năm

2030 của huyện là 1.510,34 ha (bao gồm công trình sự nghiệp, công trình công cộng, trụ sở cơ quan, tôn giáo, tín ngưỡng).

e. Các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở

Nhu cầu xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở mới của huyện Vân Hồ trong giai đoạn tới rất lớn. Ngoài ra còn cần nhu cầu quỹ đất để cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng. Dự báo nhu cầu cho lĩnh vực này đến năm 2030 đối với đất ở nông thôn là 565,00 ha và đất ở đô thị là 326,00 ha.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 1.448,29 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 907,22 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng: 132,97 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 226,00 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 180,00 ha.
 - + Đất chăn nuôi tập trung: 2,10 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 57,73 ha. Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,55 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 12,08 ha.
 - + Đất quốc phòng: 6,52 ha.
 - + Đất an ninh: 0,24 ha.
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 9,55 ha.
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 24,17 ha.
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3,63 ha.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 06/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi: 1.637,50 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 63,58 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1.014,78 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 185,72 ha

- + Đất rừng phòng hộ: 172,62 ha
- + Đất rừng sản xuất: 195,05 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,74 ha
- Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 274,34 ha. Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 12,99 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,13 ha
 - + Đất quốc phòng: 2,00 ha
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 4,64 ha
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 3,20 ha
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2,36 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,19 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 247,83 ha

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã 07/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 1.705,96 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 63,58 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 1.036,78 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 232,07 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 172,62 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 195,05 ha.
 - + Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 5,85 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.598,23 ha.

Trong đó:

- + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 94,01 ha.
 - + Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 402,13 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 343,80 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 758,29 ha.
-

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 202,79 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,13 ha. Trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,13 ha.

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích chi tiết đến các xã tại biểu 08/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 56.397,00 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 1.775,00 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 15.428,00 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 14.343,00 ha.

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 24.851,00 ha.

(Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại biểu 10/CH, phần biểu kèm theo báo cáo).

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ được phân kỳ sử dụng đến năm 2025 và kỳ 2026 - 2030 trên cơ sở các căn cứ sau:

- Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La, huyện Vân Hồ 2021 - 2025.
- Các định hướng phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh Sơn La, của huyện Vân Hồ.

Bảng 16: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	100,00	98.195,70	100,00	98.195,70	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.070,91	93,76	91.881,91	93,57	91.812,70	93,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,59	1,97	1.823,50	1,86	1.775,00	1,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	652,49	0,66	649,04	0,66	648,00	0,66

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.280,10	1,30	1.174,45	1,20	1.127,00	1,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	35,37	30.927,50	31,50	25.784,87	26,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	4,22	5.459,05	5,56	7.077,00	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	12,98	13.512,35	13,76	15.428,00	15,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	13,64	13.788,96	14,04	14.343,00	14,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	25,47	26.052,69	26,53	27.000,00	27,50
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.372,86	23,80	24.009,39	24,45	24.851,00	25,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	0,06	63,63	0,06	64,65	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	0,02	167,45	0,17	218,45	0,22
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	0,04	86,79	0,09	121,72	0,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	3,87	4.959,60	5,05	5.562,00	5,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	0,50	675,13	0,69	565,00	0,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	326,00	0,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	0,03	28,61	0,03	29,00	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,96	0,21	209,96	0,21	228,00	0,23
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	0,01	18,42	0,02	22,00	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,74	0,10	129,45	0,13	156,91	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	0,01	25,00	0,03	33,00	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	0,01	4,91	0,01	4,91	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	12,60	0,01	14,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	0,06	62,53	0,06	78,00	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	0,02	24,41	0,02	27,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	0,13	833,50	0,85	1.179,00	1,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	216,00	0,22	216,00	0,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	50,00	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	0,02	450,49	0,46	667,00	0,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	35,51	0,04	38,66	0,04	42,00	0,04

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	nông nghiệp							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	0,08	128,34	0,13	204,00	0,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	0,90	1.273,61	1,30	1.323,98	1,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	0,86	1.175,01	1,20	1.186,00	1,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	0,01	18,00	0,02	30,00	0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	3,00	0,00	5,00	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	0,00	1,77	0,00	1,77	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	0,01	9,48	0,01	13,00	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	0,00	8,40	0,01	13,00	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	0,02	43,38	0,04	57,30	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	0,00	2,05	0,00	2,05	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	0,00	5,48	0,01	6,92	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	7,05	0,01	8,95	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00	0,45	0,00	0,45	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	0,21	212,76	0,22	215,00	0,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1,78	1.576,26	1,61	1.515,20	1,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1,13	1.125,70	1,15	1.130,70	1,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	0,64	450,56	0,46	384,50	0,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,00	1,45	0,00	1,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.320,58	2,36	1.354,19	1,38	821,00	0,84
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	0,02	18,22	0,02	16,51	0,02
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	2,34	1.331,71	1,36	800,24	0,81
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	0,00	4,26	0,00	4,26	0,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ là 1.506,02 ha, trong đó: kỳ đầu thực hiện 972,33 ha, kỳ sau thực hiện 533,68 ha.

Bảng 17: Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		1.506,02	972,33	533,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.448,29	948,10	500,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	907,22	671,86	235,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	132,97	33,24	99,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	226,00	133,00	93,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,00	110,00	70,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>180,00</i>	<i>110,00</i>	<i>70,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,10	-	2,10
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	57,73	24,24	33,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55	1,00	0,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,08	-	12,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,52	-	6,52
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	0,24	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,55	9,52	0,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,03	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,47	9,47	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,02	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,17	11,40	12,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,61	11,40	2,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,56	-	10,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,63	2,07	1,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,20	-	0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57	1,57	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,41	0,50	0,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,45	-	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,00

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch của huyện Vân Hồ là 1.911,83 ha, trong đó kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 1.317,57 ha, kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 594,26 ha.

Bảng 18: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.911,83	1.317,57	594,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.637,50	1.121,39	516,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,58	57,09	6,49
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>4,49</i>	<i>3,45</i>	<i>1,04</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>59,09</i>	<i>53,64</i>	<i>5,45</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.014,78	638,99	375,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	185,72	132,55	53,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	172,62	165,00	7,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	195,05	122,02	73,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>116,53</i>	<i>88,97</i>	<i>27,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,74	5,74	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	274,34	196,18	78,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,99	4,38	8,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	1,13	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00	1,50	0,50
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,64	4,64	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	0,33	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,31	4,31	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,20	0,21	2,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,20	0,21	2,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,36	2,36	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,36	2,36	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,19	0,19	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	247,83	181,77	66,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	247,83	181,77	66,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.705,96 ha, trong đó:

+ Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 1.136,55 ha.

+ Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 569,40 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.598,23 ha, trong đó:

- + Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 862,52 ha.
- + Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 735,71 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 202,79 ha, trong đó:

- + Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 151,79 ha.
- + Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 51,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,13 ha, trong đó:

- + Kỳ đầu đến năm 2025 thực hiện 0,13 ha.
- + Kỳ cuối đến năm 2030 thực hiện 0 ha.

Bảng 19: Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.705,96	1.136,55	569,40
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,58	57,09	6,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.036,78	648,67	388,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	232,07	138,00	94,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	172,62	165,00	7,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,05	122,02	73,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		116,53	88,97	27,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,85	5,77	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.598,23	862,52	735,71
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	94,01	52,00	42,01
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	402,13	201,50	200,63
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	343,80	192,40	151,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	758,29	416,62	341,67
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	202,79	151,79	51,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,13	0,13	-
-	Trong đó:		-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,13	0,13	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

Các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt gồm: Khu vực đất trồng lúa; khu vực đất rừng phòng hộ; khu vực đất rừng đặc dụng; khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Các khu vực trên được phân kỳ cụ thể như sau:

Bảng 20: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00	1.297,60	477,40
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00	13.332,96	2.095,04
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00	13.752,12	590,89
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.851,00	23.777,19	1.073,81

PHẦN VI

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 193,05 ha để thực hiện các dự án: Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ; Trang trại chăn nuôi Minh Thủy Xuân Nha,...

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 185,62 ha để thực hiện dự án: Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Lóng Khũa, xã Song Khũa huyện Vân Hồ; Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ; Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ; các dự án khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn huyện,...

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,5 ha để thực hiện dự án Trận địa phòng không 12,7mm huyện Vân Hồ, Mở rộng Trường huấn luyện của BCH quân sự huyện,...

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,31 ha để thực hiện các dự án: Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an, Trụ sở Công an các xã trên địa bàn huyện,...

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,35 ha để thực hiện dự án Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén, Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ, Khu đô thị số 1, số 2, số 5,...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với

kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,39 ha để thực hiện dự án Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,37 ha để thực hiện dự án Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén, Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ, Khu đô thị số 1, số 2, số 5,...

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 216,0 ha để thực hiện dự án Khu công nghiệp Vân Hồ.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 297,03 ha để thực hiện các dự án như: Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village; Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTạt Pretige Resort; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng phức hợp thác Nàng tiên, thác Chiềng Khoa; Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,15 ha để thực hiện các dự án: Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ của HTX sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ; Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa; Trạm trộn bê tông Vân Hồ; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 54,05 ha để thực hiện các dự án như: Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La); Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB); Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La; Mỏ đá vôi bản Pàn Ngùa.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 332,94 ha để thực hiện các dự án như: Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ; Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình),...

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 25,29 ha để thực hiện các dự án Thủy điện Suối Tân 3; Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình; Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,05 ha để thực hiện dự án Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén, Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ, Khu đô thị số 1, số 2, số 5,...

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,71 ha để thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân Vân Hồ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 là 11,6 ha để thực hiện dự án Thủy điện Suối Tân 3.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các công trình dự án được xác định đầu tư, triển khai thực hiện trong năm 2025 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn huyện năm 2025.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện và quỹ đất hiện có của địa phương.

Để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ được tổng hợp và cân đối như sau:

Bảng 21: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích hiện trạng năm 2024		Diện tích kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích		98.195,70	100,00	98.195,70	100,00	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.070,91	93,76	91.881,91	93,57	-189,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,59	1,97	1.823,50	1,86	-109,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	652,49	0,66	649,04	0,66	-3,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.280,10	1,30	1.174,45	1,20	-105,64

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích hiện trạng năm 2024		Diện tích kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	35,37	30.927,50	31,50	-3.806,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	4,22	5.459,05	5,56	1.318,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	12,98	13.512,35	13,76	770,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	13,64	13.788,96	14,04	392,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	25,47	26.052,69	26,53	1.042,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.372,86</i>	<i>23,80</i>	<i>24.009,39</i>	<i>24,45</i>	<i>636,53</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	0,06	63,63	0,06	0,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	0,02	167,45	0,17	151,79
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	0,04	86,79	0,09	49,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	3,87	4.959,60	5,05	1.155,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	0,50	675,13	0,69	185,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	-	-	-	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	0,03	28,61	0,03	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,96	0,21	209,96	0,21	3,99
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	0,01	18,42	0,02	7,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,74	0,10	129,45	0,13	30,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	0,01	25,00	0,03	10,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	0,01	4,91	0,01	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	12,60	0,01	9,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	0,06	62,53	0,06	8,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	0,02	24,41	0,02	2,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	-	-	-	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích hiện trạng năm 2024		Diện tích kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	-	-	-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	-	-	-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	0,13	833,50	0,85	706,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	216,00	0,22	216,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	0,02	450,49	0,46	433,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,51	0,04	38,66	0,04	3,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	0,08	128,34	0,13	54,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	0,90	1.273,61	1,30	386,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	0,86	1.175,01	1,20	332,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	0,01	18,00	0,02	9,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	3,00	0,00	3,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	0,00	1,77	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	0,01	9,48	0,01	2,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	0,00	8,40	0,01	3,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	0,02	43,38	0,04	25,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	0,00	2,05	0,00	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích hiện trạng năm 2024		Diện tích kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	0,00	5,48	0,01	2,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00	-	7,05	0,01	7,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00	-	-	-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00	0,45	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	0,21	212,76	0,22	3,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1,78	1.576,26	1,61	-169,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1,13	1.125,70	1,15	12,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	0,64	450,56	0,46	-181,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,00	1,45	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.320,58	2,36	1.354,19	1,38	-966,39
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	0,02	18,22	0,02	-4,18
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	-	-	-	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	2,34	1.331,71	1,36	-962,21
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	0,00	4,26	0,00	0,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	-	-	-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		0,00	-	-	-	0,00

1.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp có 91.881,91 ha chiếm 93,57% tổng diện tích tự nhiên, giảm 189,00 ha so với diện tích năm 2024 (92.070,91 ha). Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 của huyện là 1.823,50 ha, giảm 109,09 ha so với diện tích năm 2024 (1.932,59 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.823,50/1.932,59 ha. Trong đó:

- Diện tích giảm 109,09 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 52,00 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 25,92 ha
 - + Đất quốc phòng: 0,43 ha
 - + Đất an ninh: 0,31 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,29 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 14,15 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,04 ha
 - + Đất công trình giao thông: 9,75 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 4,13 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,95 ha

Đề thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện như: Đường cao tốc Hoà Bình – Mộc Châu – Sơn La, đường giao thông liên bản tại các xã,...

*** Đất chuyên trồng lúa:**

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2025 của huyện là 649,04 ha, giảm 3,45 ha so với diện tích năm 2024 (652,49 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 649,04/652,49 ha. Trong đó:

- Diện tích giảm 3,45 ha do chuyển sang:
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,25 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,2 ha

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 của huyện là 30.927,50 ha, giảm 3.806,15 ha so với diện tích năm 2024 (34.733,65 ha). Trong đó: Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng 1.473,38 ha, giảm 5.279,53 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 29.454,12/34.733,65 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 5.279,53 ha do chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm: 1.409,46 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 929,86 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 617,31 ha
- + Đất rừng sản xuất: 1.470,64 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 8,40 ha
- + Đất chăn nuôi tập trung: 150,07 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 44,58 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 110,25 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,40 ha
- + Đất quốc phòng: 2,50 ha
- + Đất an ninh: 0,37 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 9,79 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,31 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 8,09 ha
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1,76 ha
- + Đất khu công nghiệp: 135,95 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 213,79 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,69 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 26,91 ha
- + Đất công trình giao thông: 113,44 ha
- + Đất công trình thủy lợi: 2,68 ha
- + Đất công trình cấp nước, thoát nước: 3,00 ha
- + Đất có di tích lịch sử -văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,47 ha
- + Đất công trình xử lý chất thải: 3,70 ha
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,58 ha
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,09 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 6,0 ha
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3,9 ha
- + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,54 ha
- Diện tích tăng 1.473,38 ha do chuyển từ:
 - + Đất rừng đặc dụng: 201,50 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 192,40 ha

- + Đất rừng sản xuất: 407,63 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 671,86 ha

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 của huyện là 5.459,05 ha, tăng 1.318,46 ha so với diện tích năm 2024 (4.140,59 ha). Trong đó: Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 1.461,46 ha, giảm 143,00 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 3.997,59/4.140,59 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 237,07 ha do chuyển sang:
 - + Đất nông nghiệp khác: 5,00 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 34,81 ha
 - + Đất quốc phòng: 2,56 ha
 - + Đất an ninh: 0,55 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,59 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 4,12 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,40 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 62,26 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 28,47 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,42 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,0 ha
 - + Đất công trình giao thông: 0,62 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,24 ha
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,43 ha
- Diện tích tăng 1.461,46 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa còn lại: 52,00 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1.409,46 ha

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2025 của huyện là 13.512,35 ha, tăng 770,60 ha so với diện tích năm 2024 (12.741,75 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng đặc dụng tăng 972,10 ha, giảm 201,50 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 12.540,25/12.741,75 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 201,50 ha do chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác.
- Diện tích tăng 972,10 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 929,86 ha

- + Đất rừng sản xuất: 9,0 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 33,24 ha.

e. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2025 của huyện là 13.788,96 ha, tăng 392,91 ha so với diện tích năm 2024 (13.396,05 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 750,31 ha, giảm 357,40 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 13.038,65/13.396,05 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 750,31 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 617,31 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 133,00 ha.
- Diện tích giảm 357,40 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 192,4 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 12,21 ha
 - + Đất an ninh: 3,97 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,07 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 8,99 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 3,76 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 24,12 ha
 - + Đất công trình giao thông: 108,29 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,5 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 3,10 ha

f. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2025 của huyện là 26.052,69 ha, tăng 1.042,00 ha so với diện tích năm 2024 (25.010,69 ha). Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 1.580,64 ha, giảm 538,64 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 24.968,65/25.010,69 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 1.580,64 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1.470,64 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 110,00 ha
- Diện tích thực giảm 538,64 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 407,63 ha
 - + Đất rừng đặc dụng: 9,0 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 5,66 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 6,49 ha

- + Đất thương mại, dịch vụ: 19,92 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,98 ha
- + Đất công trình giao thông: 87,99 ha
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,45 ha

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 của huyện là 63,63 ha, tăng 0,91 ha so với diện tích năm 2024 (62,73 ha). Trong đó: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 8,4 ha, giảm 7,49 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 55,23/62,73 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 8,4 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác
- Diện tích giảm 7,49 ha do chuyển sang:
 - + Đất chăn nuôi tập trung: 1,72 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha
 - + Đất an ninh: 0,16 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,48 ha
 - + Đất công trình giao thông: 4,00 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,10 ha

h. Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2025 của huyện là 167,45 ha, tăng 151,79 ha so với diện tích năm 2024 (15,66 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 15,66/15,66 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 151,79 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 150,07 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,72 ha

i. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 của huyện là 86,79 ha, tăng 49,58 ha so với diện tích năm 2024 (37,21 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 37,21/37,21 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 49,58 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 44,58 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 5,00 ha

Phần diện tích tăng này là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện một số các công trình dự án trên địa bàn huyện như: Sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm Vân Hồ; Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao,...

(Chu chuyển nhóm đất nông nghiệp xem chi tiết tại biểu 24/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp có 4.959,60 ha chiếm 5,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.155,39 ha so với diện tích năm 2024 (3.804,21 ha) cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2025 của huyện là 675,13 ha, tăng 185,63 ha so với diện tích năm 2024 (489,51 ha). Trong đó: Diện tích đất ở nông thôn tăng 190,01 ha, giảm 4,38 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 485,13/489,51 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 190,01 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 25,92 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 110,25 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 34,81 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 12,21 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 5,66 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,13 ha
 - + Đất chưa sử dụng: 1,00 ha
- Diện tích thực giảm 4,38 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,12 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,04 ha
 - + Đất công trình giao thông: 4,2 ha

b. Đất ở tại đô thị

Không có.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 của huyện là 28,61 ha, tăng 0,47 ha so với diện tích năm 2024 (28,14 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,60 ha, giảm 1,13 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 27,01/28,14 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 1,60 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,4ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,20 ha
- Diện tích giảm 1,13 ha do chuyển sang:

+ Đất an ninh: 1,09 ha

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,04 ha

d. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 của huyện là 209,96 ha, tăng 3,99 ha so với diện tích năm 2024 (205,96 ha). Trong đó: Diện tích đất quốc phòng tăng 5,49 ha, giảm 1,5 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 204,47/205,96 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 5,49 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 0,43 ha

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 2,5 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,56 ha

- Diện tích giảm 1,5 ha do được chuyển sang đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

e. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2025 của huyện là 18,42 ha, tăng 7,4 ha so với diện tích năm 2024 (11,02 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 11,02/11,02 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 7,4 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 0,31 ha

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 0,37 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,55 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 3,97 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,09 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,11 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,22 ha

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 0,24 ha

Phần diện tích tăng này là để thực hiện các công trình xây dựng công an xã trên địa bàn huyện; Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an,...

k. Đất xây dựng cơ sở văn hoá:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá đến năm 2025 của huyện là 25,00 ha, tăng 10,73 ha so với diện tích năm 2024 (14,27 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử

dụng so với hiện trạng năm 2024 là 14,27/14,27 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 10,73 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 0,29 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 9,79 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,59 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 0,03 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,03 ha

l. Đất xây dựng cơ sở xã hội:

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội đến năm 2025 của huyện là 4,91 ha không biến động so với diện tích 2024.

m. Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025 của huyện là 12,60 ha, tăng 9,67 ha so với diện tích năm 2024 (2,93 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 10,0 ha, giảm 0,33 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 2,60/2,93 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 10,0 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 0,12 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,31 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 0,07 ha
 - + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 4,77 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 4,70 ha
- Diện tích giảm 0,33 ha do chuyển sang đất an ninh.
 - + Đất an ninh: 0,11 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,22 ha

n. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2025 của huyện là 62,53 ha, tăng 8,15 ha so với diện tích năm (54,38 ha). Trong đó: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 12,46 ha, giảm 4,31 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 50,07/54,38 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 12,46 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 8,09 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 4,12 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,22 ha
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,01 ha
-

- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,02 ha
- Diện tích giảm 4,31 ha do chuyển sang:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha
 - + Đất an ninh: 0,25 ha
 - + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 3,86 ha

o. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 của huyện là 24,41 ha, tăng 2,16 ha so với diện tích năm 2024 (22,25 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 22,25/22,25 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2,16 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,76 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,4 ha

Phần diện tích tăng này là để thực hiện các công trình xây dựng sân thể thao các xã.

k. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 của huyện là 216,00 ha, tăng 216,00 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 216,0 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 135,95 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 62,26 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 8,99 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 6,49 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha
 - + Đất công trình giao thông: 2,10 ha

Phần diện tích này được chuyển đổi mục đích sang để thực hiện dự án khu công nghiệp Vân Hồ.

l. Đất cụm công nghiệp

Không có.

m. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2025 của huyện là 450,49 ha, tăng 433,54 ha so với diện tích năm 2024 (16,95 ha). Trong đó: Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 433,75 ha, giảm 0,21 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 16,74/16,95 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 433,75 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 14,15 ha

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 213,79 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 28,47 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 3,76 ha
- + Đất rừng sản xuất: 19,92 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,48 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha
- + Đất công trình giao thông: 0,11 ha
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,05 ha
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 140,6 ha
- + Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 5,11 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 6,29 ha.
- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang
 - + Đất khu công nghiệp: 0,21 ha

Phần diện tích tăng là do việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện một số công trình dự án như: Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ, khu du lịch sinh thái thác Tạt Nàng và suối nước nóng Bò Ấm, dự án đầu tư sân Golf Chiềng Yên, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng HEAVEN,...

n. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 của huyện là 38,66 ha, tăng 3,15 ha so với diện tích năm 2024 (35,51 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 35,51/35,51 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 3,15 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 2,69 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,42 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,04 ha

Để thực hiện các dự án như: Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ, xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa, trạm trộn bê tông Vân Hồ,...

o. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2025 của huyện là 128,34 ha, tăng 54,05 ha so với diện tích năm 2024 (74,29 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 74,29/74,29 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 54,05 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 1,04 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 26,91 ha

- + Đất trồng cây lâu năm: 1,0 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 24,12 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,98 ha

p. Đất công trình giao thông:

Diện tích đất công trình giao thông đến năm 2025 của huyện là 1.186,00 ha, tăng 332,94 ha so với diện tích năm 2024 (842,07 ha). Trong đó: Diện tích đất công trình giao thông tăng 335,29 ha, giảm 2,36 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 839,72/842,07 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 335,29 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 9,75 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 113,44 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,62 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 108,29 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 87,99 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,00 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 4,20 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,00 ha
- Diện tích giảm 2,36 ha do chuyển sang:
 - + Đất khu công nghiệp: 2,10 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,11 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,15 ha

q. Đất công trình thủy lợi:

Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2025 của huyện là 18,00 ha, tăng 9,81 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 9,81 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 2,68 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,13 ha

r. Đất công trình cấp nước, thoát nước:

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2025 của huyện là 3,00 ha, tăng 3,00 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng 3,00 ha do được chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác.

s. Đất công trình phòng, chống thiên tai:

Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2025 của huyện là 1,77 ha không biến động so với diện tích 2024.

t. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2025 của huyện là 9,48 ha, tăng 2,47 ha so với diện tích năm 2024 (7,01 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 7,01/7,01 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2,47 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,47 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 0,5 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 0,50 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,5 ha

u. Đất công trình xử lý chất thải:

Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2025 của huyện là 8,4 ha, tăng 3,7 ha so với diện tích năm 2024 (4,7 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 4,7/4,7 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 3,7 ha do được chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác.

v. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2025 của huyện là 43,38 ha, tăng 25,29 ha so với diện tích năm 2024 (18,09 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 18,09/18,09 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 25,29 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 4,13 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,58 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,24 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 3,1 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 0,45 ha
 - + Đất công trình giao thông: 0,15 ha
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 14,08 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 1,57 ha

w. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2025 của huyện là 2,05 ha không biến động so với diện tích 2024.

x. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2025 của huyện là 5,48 ha, tăng 2,02 ha so với diện tích năm 2024 (3,46 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng

so với hiện trạng năm 2024 là 3,46/3,46 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2,02 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,09 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,43 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,5 ha

y. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 của huyện là 7,05 ha, tăng 7,05 ha so với diện tích năm 2024.

- Diện tích tăng 7,05 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 0,95 ha
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 6,0 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha

z. Đất tín ngưỡng:

Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2025 của huyện là 0,45 ha không biến động so với diện tích 2024.

aa. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2025 của huyện là 212,76 ha, tăng 3,71 ha so với diện tích năm 2024 (209,05 ha). Trong đó: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 3,9 ha, giảm 0,19 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 208,86/209,05 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 6,14 ha do được chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác.
- Diện tích giảm 0,19 ha do chuyển sang:
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha

ab. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2025 của huyện là 1.125,70 ha tăng 12,24 ha so với diện tích năm 2024 (1.113,46 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.113,46 /1.113,46 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 12,24 ha được chuyển từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

ac. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2025 của

huyện là 450,56 ha, giảm 181,77 ha so với diện tích năm 2024 (632,33 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 450,56/632,33 ha. Cụ thể.

- Diện tích giảm 247,83 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,22 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 140,60 ha
 - + Đất công trình giao thông: 7,00 ha
 - + Đất công trình thủy lợi: 7,13 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,5ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 14,08 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 12,24 ha

ad. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2025 của huyện là 1,45 ha không biến động so với diện tích 2024.

(Chu chuyển nhóm đất phi nông nghiệp xem chi tiết tại biểu 24/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.4. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng có 1.354,19 ha, giảm 966,39 ha so với diện tích năm 2024 cụ thể như sau:

a. Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê

Diện tích đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê đến năm 2025 của huyện là 18,22 ha giảm 4,18 ha so với diện tích năm 2024 (22,4 ha). Trong đó: Diện tích tăng 5,94 ha, giảm 10,12 ha; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 12,28/22,4 ha. Cụ thể. Trong đó:

- Diện tích tăng 5,94 ha được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,54 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha
 - + Đất quốc phòng: 1,5 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,86 ha
- Diện tích giảm 10,12 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,24 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,77 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 5,11 ha

b. Đất đồi núi chưa sử dụng

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2025 của huyện là 1.331,71 ha giảm 962,21 ha so với diện tích năm 2024 (2.293,92 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.331,71/2.293,92 ha. Cụ thể:

- Diện tích thực giảm 962,21 ha do chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 671,86 ha
 - + Đất rừng đặc dụng: 33,24 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 133,00 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 110,00 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,0 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,70 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 6,29 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,57 ha
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,5 ha

d. Núi đá không có rừng cây

Diện tích núi đá không có rừng cây đến năm 2025 của huyện là 4,26 ha không biến động so với diện tích 2024.

(Chuyển nhóm đất chưa sử dụng xem chi tiết tại biểu 24/CH, phân biểu kèm theo báo cáo)

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính sau sáp nhập	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất	Chia theo các loại đất					
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp		Nhóm đất chưa sử dụng	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I		Huyện Vân Hồ	98.195,70	91.881,91	93,57	4.959,60	5,05	1.354,19	1,38
II		Cấp xã							
1	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	7.440,40	6.516,26	87,58	883,45	11,87	40,69	0,55
2		Xã Lóng Luông	6.232,79	5.960,05	95,62	246,90	3,96	25,84	0,41
3		Xã Chiềng Yên	8.705,24	8.195,06	94,14	401,04	4,61	109,14	1,25
4		Xã Mường Men	4.462,04	4.183,74	93,76	247,12	5,54	31,19	0,70
5	Xã	Xã Mường Tè	4.114,97	3.853,32	93,64	242,63	5,90	19,02	0,46

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

6	Song Khùa	Xã Song Khùa	5.243,97	4.798,07	91,50	306,14	5,84	139,76	2,67
7		Xã Liên Hòa	3.812,97	3.444,93	90,35	294,19	7,72	73,84	1,94
8		Xã Quang Minh	6.072,52	5.565,55	91,65	486,37	8,01	20,61	0,34
9	Xã Tô Múa	Xã Chiềng Khoa	5.732,92	4.879,49	85,11	474,53	8,28	378,91	6,61
10		Xã Suối Bàng	8.000,68	7.502,16	93,77	452,10	5,65	46,43	0,58
11		Xã Tô Múa	4.464,35	4.282,61	95,93	140,17	3,14	41,56	0,93
12	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	9.988,90	9.535,90	95,46	191,05	1,91	261,96	2,62
13		Xã Tân Xuân	16.348,17	15.698,10	96,02	490,18	3,00	159,89	0,98
14		Xã Chiềng Xuân	7.575,76	7.466,69	98,56	103,73	1,37	5,35	0,07

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Kế hoạch năm 2025 đưa vào sử dụng 972,33 ha. Trong đó:

1. Đưa vào sử dụng đất nông nghiệp là 948,10 ha, cụ thể:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 671,86 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 33,24 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 133,0 ha
- + Đất rừng sản xuất: 110,0 ha

2. Đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp là 24,24 ha, cụ thể:

- + Đất ở tại nông thôn: 1,00 ha
- + Đất an ninh: 0,24 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 9,47 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 11,40 ha
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,57 ha
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,5 ha

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 18/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là **1.317,57 ha**, trong đó:

1. Diện tích thu hồi các loại đất nông nghiệp là 1.121,39 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 57,09 ha

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 638,99 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 132,55 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 165,00 ha
- + Đất rừng sản xuất: 122,02 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,74 ha.

2. Diện tích thu hồi các loại đất phi nông nghiệp là 196,18 ha, trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn: 4,38 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,13 ha
- + Đất quốc phòng: 1,5 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,33 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 4,31 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha
- + Đất công trình giao thông: 2,36 ha
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,19 ha
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 181,77 ha

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã 19/CH phân biểu kèm theo báo cáo)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2025 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Chuyển 1.136,55 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển 57,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 648,67 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển 138,00 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển 165,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển 122,02 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 5,77 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 862,52 ha

3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 151,79 ha

4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,13 ha.

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích chi tiết đến các xã tại biểu 20/CH phân biểu kèm theo báo cáo)

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được thể hiện cụ thể trong Biểu số 25/CH; bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn huyện Vân Hồ và công trình, dự án do cấp huyện và các xã xác định thuộc quy định tại Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024.

(Chi tiết công trình, dự án tại biểu 25/CH)

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị định số 102/2034/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất ;

- Nghị định 103/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

- Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư; chi cho các hoạt động liên quan tới công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

6.3.1. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường từ Mục I đến Mục XIV, phần A, Bảng 5.10, ban hành kèm theo

Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 450.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, đầu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường khác tại Mục XV và Mục XVI, phần A, Bảng 5.10, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 120.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thu 1 lần):

+ Tính bằng diện tích x 0,5%/năm x 70% giá đất ở cùng vị trí.

- Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa: $Tính = tỷ\ lệ\ \% (x) \times diện\ tích\ chuyển\ mục\ đích (x) \times đơn\ giá\ loại\ đất\ trồng\ lúa.$

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ tính bình quân 41.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ tính bình quân 30.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 23.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 29.700 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 22.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 38.500 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 30.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 41.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 7.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất 9.000 đồng/m²;

6.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

Bảng 23: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

STT	Hạng mục	Thành tiền (Tr đồng)
I	Các khoản thu	64.218,2
1	Thu tiền khi giao và đầu giá đất ở nông thôn	50.000,0
2	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	4.577,3
3	Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP	9.641,0

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

STT	Hạng mục	Thành tiền (Tr đồng)
II	Các khoản chi	20.227,6
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	800,0
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	6.600,0
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	6.600,0
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	1.400,0
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	1.080,0
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	3.417,6
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	330,0
Cân đối thu - chi (I - II)		39.462,7

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN VII

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất,...

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyên gia các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

* Về nhân lực:

- Huyện cần thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

* Về vốn đầu tư:

- *Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:* Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của huyện. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi ngân sách để dành ưu tiên cho đầu tư phát triển.

Tăng cường thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng các dự án có tính khả thi cao để tranh thủ nguồn vốn thông qua các chương trình của Nhà nước như đầu tư thủy lợi, giao thông nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa.

- *Nguồn vốn từ các doanh nghiệp:* Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, nhất là đất đai và có các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong huyện, trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

- *Nguồn vốn huy động trong dân:* Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch...) theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- *Vốn đầu tư nước ngoài:* Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Huyện cần tạo mọi điều kiện thuận lợi theo thẩm quyền như: chính sách sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng... cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước

đến đầu tư.

- *Vốn tín dụng*: Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, huy động tiền vay. Tạo môi trường tài chính tin cậy; củng cố, mở rộng hệ thống ngân hàng, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, huy động tốt vốn nhàn rỗi trong nhân dân,.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Triển khai, thực hiện theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; gắn quy hoạch sử dụng đất với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Cương quyết, hạn chế và nhanh chóng chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng. Đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Hồ đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

1. Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phương án được xây dựng trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023.

3. Phương án được lập trên cơ sở xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện lập công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân, của các ngành, các xã, trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

5. Phương án đã phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ để kịp thời đưa vào thực hiện, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La dành cho huyện Vân Hồ những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
Biểu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2021-2024) của huyện Vân Hồ
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Vân Hồ
4	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ
5	Biểu 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Vân Hồ
6	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Vân Hồ
7	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Vân Hồ
8	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Vân Hồ
9	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Vân Hồ
10	Biểu 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Vân Hồ
11	Biểu 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Vân Hồ
12	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Vân Hồ
13	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Vân Hồ
14	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Vân Hồ

15	Biểu 17/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ
16	Biểu 18/CH	Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng và sử dụng năm 2025 của huyện Vân Hồ
17	Biểu 19/CH	Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vân Hồ
18	Biểu 20/CH	Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ
19	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Vân Hồ
20	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ
21	Biểu 25/CH	Danh mục điều chỉnh công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Vân Hồ
Phụ biểu		
1	Phụ biểu 01:	Danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
2	Phụ biểu 02:	Danh mục công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện thời kỳ 2021 - 2030
3	Phụ biểu 03:	Danh mục công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2025

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020-2024
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.288,90	98.195,70	-93,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.096,65	92.070,91	-25,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.937,97	1.932,59	-5,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	655,01	652,49	-2,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.282,96	1.280,10	-2,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.751,00	34.733,65	3.982,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.162,43	4.140,59	-21,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.124,99	12.741,75	-383,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,52	13.396,05	-467,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.139,76	25.010,69	-3.129,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.372,86</i>	<i>-478,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,12	62,73	-1,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	15,66	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	37,21	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,14	3.804,21	98,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,88	489,51	26,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,46	28,14	2,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,93	205,96	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	11,02	8,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,80	98,74	2,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	14,27	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64	2,93	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,58	54,38	-0,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,55	22,25	2,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,60	126,75	28,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,51	16,95	1,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	35,51	3,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,59	74,29	23,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	858,30	887,34	29,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,62	842,07	25,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,82	8,19	1,37

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,77	1,77
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	7,01	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,99	18,09	0,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,05	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,11	3,46	0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		-	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON		-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	209,05	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.745,80	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.113,46	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	632,33	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.486,11	2.320,58	-165,53
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		22,40	22,40
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.481,85	2.293,92	-187,93
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	0,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			-	0,00

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Trong đó		
					Diện tích	Diện tích (ha) Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)- (4)*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.288,90	98.195,7	98.195,70	-93,20	100,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.096,65	90.718,17	92.070,91	-25,74	1,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.937,97	1.277,03	1.932,59	-5,38	0,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	655,01	646,70	652,49	-2,52	30,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.282,96	630,34	1.280,10	-2,86	0,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.751,00	22.567,22	34.733,65	3.982,65	-48,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.162,43	6.839,32	4.140,59	-21,84	-0,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.124,99	15.428,30	12.741,75	-383,24	-16,64
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,52	14.508,19	13.396,05	-467,47	-72,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.139,76	29.483,02	25.010,69	-3.129,06	-232,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.851,26</i>	<i>23.372,86</i>	<i>-478,40</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,12	63,95	62,73	-1,40	820,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	450,33	15,66	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	100,80	37,21	0,00	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,14	6.650,46	3.804,21	98,07	3,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,88	563,55	489,51	26,62	26,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	330,04	-	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,46	33,69	28,14	2,68	32,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,93	227,94	205,96	0,04	0,18
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	20,84	11,02	8,60	46,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,80	144,77	98,74	2,94	6,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	23,12	14,27	0,15	1,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	4,91	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64	14,85	2,93	0,29	2,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,58	71,08	54,38	-0,20	-1,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,55	30,81	22,25	2,70	23,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	0,00	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	0,00	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,60	1.682,12	126,75	28,15	1,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	216,00	-	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	110,00	-	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,51	904,69	16,95	1,43	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	41,86	35,51	3,01	32,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,59	409,57	74,29	23,70	6,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	858,30	1.691,29	887,34	29,04	3,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	816,62	1.336,83	842,07	25,45	4,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,82	26,67	8,19	1,37	6,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	0,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	1,77	1,77	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	13,03	7,01	0,00	-0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	16,70	4,70	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,99	124,11	18,09	0,10	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,19	2,05	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,11	7,60	3,46	0,35	7,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	164,17	-	0,00	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	215,52	209,05	0,00	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.738,81	1.745,80	0,00	0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.128,47	1.113,46	0,00	-0,01

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Trong đó		
					Diện tích	Diện tích (ha) Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	610,34	632,33	0,00	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	1,45	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.486,11	827,09	2.320,58	-165,53	9,98
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-		22,40	22,40	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-		-	0,00	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.481,85	822,83	2.293,92	-187,93	11,33
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	4,26	0,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-		-	0,00	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
						Xã Vân Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
						Xã Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.196,00	-0,30	98.195,70	7.440,40	6.232,79	8.705,24	4.462,04	4.114,97	5.243,97	3.812,97	6.072,52	5.732,92	8.000,68	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.813,00	-0,30	91.812,70	6.202,98	5.896,39	8.148,60	4.181,97	3.838,80	4.880,96	3.456,23	5.554,55	5.007,21	7.492,66	4.270,05	9.619,10	15.799,06	7.464,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00	0,00	1.775,00	93,31	123,41	92,10	229,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,23	186,62	51,03	165,77	204,71	139,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	648,00	0,00	648,00	-	-	48,39	77,78	80,61	82,56	14,46	58,30	118,51	47,31	-	76,96	43,12	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1.127,00	93,31	123,41	43,71	152,04	40,39	41,04	11,17	3,12	38,72	139,30	51,03	88,81	161,59	139,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			25.784,87	2.718,11	2.644,59	1.500,31	1.171,20	1.130,13	2.013,37	1.196,14	1.326,60	2.650,03	2.596,36	1.441,03	1.333,04	2.423,79	1.640,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.077,00	0,00	7.077,00	794,83	519,19	546,78	292,67	284,43	409,49	326,16	253,89	398,92	289,26	820,81	1.492,97	365,15	282,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00	0,00	15.428,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.396,40	10.578,40	3.453,20	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00	0,00	14.343,00	1.271,68	515,80	865,51	1.070,00	729,65	584,40	487,60	2.164,03	498,87	2.923,70	1.084,79	1.147,78	521,72	477,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.000,00	0,00	27.000,00	1.292,99	2.052,01	5.135,90	1.416,00	1.570,40	1.733,11	1.407,71	1.747,31	1.286,86	1.492,83	864,40	3.860,59	1.697,40	1.442,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.851,00</i>	<i>0,00</i>	<i>24.851,00</i>	<i>1.207,66</i>	<i>1.911,61</i>	<i>4.687,44</i>	<i>1.300,91</i>	<i>1.402,33</i>	<i>1.679,00</i>	<i>1.254,57</i>	<i>1.601,14</i>	<i>1.193,07</i>	<i>1.469,80</i>	<i>807,52</i>	<i>3.476,80</i>	<i>1.578,22</i>	<i>1.280,93</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			64,65	4,54	2,39	4,99	2,29	3,19	6,99	2,99	1,29	2,30	3,89	4,99	13,89	4,89	6,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			218,45	-	20,00	-	-	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	168,45	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			121,72	27,51	19,00	3,00	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	40,21	3,00	23,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.562,00	0,00	5.562,00	1.217,58	312,66	472,50	253,89	263,66	313,75	302,89	503,97	465,80	466,75	154,52	228,76	498,45	106,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	565,00	0,00	565,00	-	47,22	62,07	31,74	37,30	55,78	46,06	43,62	60,94	32,18	44,32	32,75	41,46	29,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	326,00	0,00	326,00	326,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00	0,00	29,00	16,17	0,67	2,44	1,95	0,31	0,64	0,93	0,69	1,94	0,36	0,39	0,42	1,12	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	228,00	0,00	228,00	7,71	-	-	-	13,52	-	-	-	6,00	-	-	2,55	198,23	-
2.5	Đất an ninh	CAN	22,00	0,00	22,00	18,81	1,32	0,11	0,18	0,16	0,10	0,11	0,14	0,15	0,13	0,42	0,11	0,11	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			156,91	48,95	9,71	8,60	5,24	6,11	6,92	7,01	6,83	5,68	6,61	11,22	16,23	8,56	9,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,00	0,00	33,00	10,89	1,03	1,04	0,87	0,90	1,27	1,00	0,97	0,81	1,25	2,16	8,33	1,07	1,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	0,00	14,00	10,78	0,17	0,42	0,19	0,21	0,26	0,37	0,13	0,20	0,22	0,26	0,20	0,13	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,00	0,00	78,00	17,78	4,90	4,34	3,38	4,37	3,64	4,20	2,53	3,92	3,85	7,09	6,25	5,48	6,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,00	0,00	27,00	4,59	3,61	2,80	0,80	0,63	1,75	1,44	3,19	0,75	1,29	1,71	1,46	1,88	1,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			1.179,00	577,85	101,94	179,88	0,10	2,09	2,27	2,00	13,71	85,21	136,78	18,36	36,00	0,21	22,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	0,00	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,00	0,00	667,00	311,02	34,55	178,30	0,10	2,09	2,00	2,00	12,00	77,25	2,00	0,20	24,19	0,21	21,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,00	0,00	42,00	10,83	17,39	1,58	-	-	0,27	-	0,11	4,05	-	3,78	3,84	-	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	204,00	0,00	204,00	40,00	-	-	-	-	-	-	1,60	3,91	134,78	14,38	7,97	-	1,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.323,98	204,05	141,39	173,01	153,72	45,30	41,74	22,93	26,15	277,54	58,03	52,93	67,39	33,93	25,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.186,00	0,00	1.186,00	184,11	138,09	156,12	138,72	37,90	36,61	20,44	13,48	259,30	55,86	41,60	49,01	31,52	23,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,00	0,00	30,00	3,76	1,54	5,89	3,82	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,77	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00	0,00	13,00	-	-	1,97	0,45	0,25	0,15	-	7,61	0,85	-	0,52	1,20	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,00	0,00	13,00	0,50	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	7,70	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.188,00	-1.130,70	57,30	2,55	1,35	8,36	10,06	5,15	0,03	0,14	2,00	7,28	0,10	6,68	12,83	0,21	0,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	0,05	2,05	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			6,92	2,47	-	0,27	0,20	0,10	1,05	0,41	1,16	0,10	0,15	0,20	0,35	0,30	0,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8,95	2,05	-	-	-	-	2,00	-	-	0,80	-	2,00	2,10	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,45	0,45	-	0,03	-	-	0,26	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	215,00	0,00	215,00	9,34	9,52	36,21	21,30	16,23	9,91	21,36	19,86	12,72	25,51	17,76	5,39	3,67	6,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.515,20	7,98	0,89	10,15	39,66	142,64	196,15	202,50	392,80	15,62	207,15	9,12	67,20	211,17	12,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1.130,70	3,85	-	3,54	8,35	116,65	183,72	199,61	224,26	0,35	165,20	-	62,25	162,92	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			384,50	4,13	0,89	6,61	31,31	25,99	12,43	2,89	168,54	15,27	41,95	9,12	4,95	48,25	12,18
2.13																			

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Vân Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khũa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
				Xã Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khũa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Mính	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00	93,31	123,41	92,10	229,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,23	186,62	51,03	165,77	204,71	139,36
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.396,40	10.578,40	3.453,20
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00	1.271,68	515,80	865,51	1.070,00	729,65	584,40	487,60	2.164,03	498,87	2.923,70	1.084,79	1.147,78	521,72	477,47
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.851,00	1.207,66	1.911,61	4.687,44	1.300,91	1.402,33	1.679,00	1.254,57	1.601,14	1.193,07	1.469,80	807,52	3.476,80	1.578,22	1.280,93

PHÂN KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	100,00	98.195,70	100,00	98.195,70	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.070,91	93,76	91.881,91	93,57	91.812,70	93,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,59	1,97	1.823,50	1,86	1.775,00	1,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	652,49	0,66	649,04	0,66	648,00	0,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.280,10	1,30	1.174,45	1,20	1.127,00	1,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	35,37	30.927,50	31,50	25.784,87	26,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	4,22	5.459,05	5,56	7.077,00	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	12,98	13.512,35	13,76	15.428,00	15,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	13,64	13.788,96	14,04	14.343,00	14,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	25,47	26.052,69	26,53	27.000,00	27,50
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.372,86</i>	<i>23,80</i>	<i>24.009,39</i>	<i>24,45</i>	<i>24.851,00</i>	<i>25,31</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	0,06	63,63	0,06	64,65	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	0,02	167,45	0,17	218,45	0,22
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	0,04	86,79	0,09	121,72	0,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	3,87	4.959,60	5,05	5.562,00	5,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	0,50	675,13	0,69	565,00	0,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	326,00	0,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	0,03	28,61	0,03	29,00	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,96	0,21	209,96	0,21	228,00	0,23
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	0,01	18,42	0,02	22,00	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,74	0,10	129,45	0,13	156,91	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	0,01	25,00	0,03	33,00	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	0,01	4,91	0,01	4,91	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	12,60	0,01	14,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	0,06	62,53	0,06	78,00	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	0,02	24,41	0,02	27,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	0,13	833,50	0,85	1.179,00	1,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	216,00	0,22	216,00	0,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	50,00	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	0,02	450,49	0,46	667,00	0,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,51	0,04	38,66	0,04	42,00	0,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	0,08	128,34	0,13	204,00	0,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	0,90	1.273,61	1,30	1.323,98	1,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	0,86	1.175,01	1,20	1.186,00	1,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	0,01	18,00	0,02	30,00	0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	3,00	0,00	5,00	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	0,00	1,77	0,00	1,77	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	0,01	9,48	0,01	13,00	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	0,00	8,40	0,01	13,00	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	0,02	43,38	0,04	57,30	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	0,00	2,05	0,00	2,05	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	0,00	5,48	0,01	6,92	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	7,05	0,01	8,95	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00	0,45	0,00	0,45	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	0,21	212,76	0,22	215,00	0,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1,78	1.576,26	1,61	1.515,20	1,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1,13	1.125,70	1,15	1.130,70	1,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	0,64	450,56	0,46	384,50	0,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,00	1,45	0,00	1,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.320,58	2,36	1.354,19	1,38	821,00	0,84
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	0,02	18,22	0,02	16,51	0,02
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	2,34	1.331,71	1,36	800,24	0,81
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	0,00	4,26	0,00	4,26	0,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		1.506,02	972,33	533,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.448,29	948,10	500,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	907,22	671,86	235,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	132,97	33,24	99,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	226,00	133,00	93,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,00	110,00	70,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>180,00</i>	<i>110,00</i>	<i>70,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,10	-	2,10
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	57,73	24,24	33,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55	1,00	0,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,08	-	12,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,52	-	6,52
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	0,24	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,55	9,52	0,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,03	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,47	9,47	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,02	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,17	11,40	12,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,61	11,40	2,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,56	-	10,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,63	2,07	1,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,20	-	0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57	1,57	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,41	0,50	0,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,45	-	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,00

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN THU HỒI
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.911,83	1.317,57	594,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.637,50	1.121,39	516,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,58	57,09	6,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,49	3,45	1,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	59,09	53,64	5,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.014,78	638,99	375,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	185,72	132,55	53,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	172,62	165,00	7,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	195,05	122,02	73,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>116,53</i>	<i>88,97</i>	<i>27,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,74	5,74	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	274,34	196,18	78,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,99	4,38	8,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	1,13	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00	1,50	0,50
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,64	4,64	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	0,33	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,31	4,31	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,20	0,21	2,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,20	0,21	2,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,36	2,36	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,36	2,36	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,19	0,19	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	247,83	181,77	66,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	247,83	181,77	66,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.705,96	1.136,55	569,40
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,58	57,09	6,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.036,78	648,67	388,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	232,07	138,00	94,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	172,62	165,00	7,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,05	122,02	73,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>116,53</i>	<i>88,97</i>	<i>27,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,85	5,77	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.598,23	862,52	735,71
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	94,01	52,00	42,01
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	402,13	201,50	200,63
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	343,80	192,40	151,40
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	758,29	416,62	341,67
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	202,79	151,79	51,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,13	0,13	-
-	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,13	0,13	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-

BIỂU 16/CH**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẢN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA***Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ quy hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00	1.297,60	477,40
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00	13.332,96	2.095,04
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00	13.752,12	590,89
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.851,00	23.777,19	1.073,81

Chu chuyển các loại đất đến năm 2030																																						
DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030		
-	-	832,18	213,69	50,00	-	467,78	3,46	97,25	393,36	335,08	5,68	5,00	-	5,29	8,30	23,45	-	2,05	8,50	-	-	6,14	-	-	-	-	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	13.599,37	-258,21	98.195,70	
-	-	16,80	-	-	-	14,15	-	2,65	18,73	12,75	-	-	-	-	-	4,13	-	0,03	1,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	157,58	-157,58	1.775,00	
-	-	1,04	-	-	-	-	-	1,04	2,20	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,49	-4,49	648,00	
-	-	15,76	-	-	-	14,15	-	1,61	16,53	12,75	-	-	-	-	-	1,93	-	0,03	1,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153,10	-153,10	1.127,00		
-	-	602,51	135,95	46,00	-	381,00	2,89	36,67	155,29	116,94	5,68	5,00	-	2,94	7,90	9,59	-	1,24	6,00	-	-	6,14	-	-	-	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	11.324,24	-8.948,78	25.784,87		
-	-	97,80	62,26	4,00	-	28,47	0,57	2,50	3,67	1,11	-	-	-	0,50	-	1,28	-	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	237,07	2.936,41	7.077,00		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	402,13	2.686,25	15.428,00		
-	-	39,64	8,99	-	-	3,76	-	26,89	116,74	112,29	-	-	-	1,35	-	3,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516,42	946,95	14.343,00		
-	-	73,95	6,49	-	-	38,92	-	28,54	94,83	87,99	-	-	-	0,50	0,40	5,36	-	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	953,35	1.989,31	27.000,00		
-	-	28,54	-	-	-	-	-	28,54	87,99	87,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	484,16	1.478,14	24.851,00		
-	-	1,48	-	-	-	1,48	-	-	4,10	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,57	1,93	64,65		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202,79	-	218,45	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,51	-	121,72	
-	-	199,10	2,31	-	-	171,86	3,03	21,90	42,02	11,20	16,13	-	-	0,50	-	14,19	-	-	-	-	-	-	17,24	17,24	-	-	5,90	5,90	-	-	-	-	-	-	324,90	1.757,79	5.562,00	
-	-	0,94	-	-	-	0,02	0,04	0,88	4,20	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,55	75,50	565,00		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	326,00	-	326,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	1,13	0,86	29,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	22,04	228,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,98	-	22,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,86	3,86	-	-	-	-	-	-	4,64	58,17	156,91	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,73	-	33,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	4,91	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	11,07	14,00		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,86	3,86	-	-	-	-	-	-	4,31	23,62	78,00		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,75	-	27,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	123,55	0,21	-	-	-	2,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,20	1.052,25	1.179,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	216,00	-	216,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	3,20	0,21	-	-	13,75	2,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,20	650,05	667,00		
-	-	-	-	-	-	-	35,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,49	-	42,00
-	-	-	-	-	-	-	-	74,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129,71	-	204,00
-	-	2,21	2,10	-	-	0,11	-	-	884,98	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,36	436,64	1.323,98	
-	-	2,21	2,10	-	-	0,11	-	-	0,14	839,72	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,36	343,93	1.186,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,81	-	30,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	5,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	1,77
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,99	-	13,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,30	-	13,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,21	-	57,30
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	2,05
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,46	-	6,92
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,95	-	8,95
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	0,45
-	-	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	0,45
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	5,95	-	215,00
-	-	192,70	-	-	-	171,68	-	21,02	37,67	7,00	16,13	-	-	0,50	-	14,04	-	-	-	-	-	-	1.497,96	17,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247,83	-230,59	1.515,20	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.113,46	-	-	-	-	-									

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HÓA - TỈNH SƠN LA

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	98.195,70	98.195,70	0,01		0,01		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.911,28	90.469,84	92.070,91	159,63	-11,07	1.601,07		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,84	1.870,84	1.932,59	-0,25	0,40	61,75		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	652,49	652,02	652,49	0,00	0,00	0,47		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.280,35	1.218,82	1.280,10	-0,25	0,41	61,28		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.697,79	29.279,93	34.733,65	4.035,86	-2,85	5.453,72		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.152,84	4.179,54	4.140,59	-12,25	-45,88	-38,95	38,95	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	13.066,66	12.741,75	-324,91		-324,91		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.851,32	13.691,43	13.396,05	-455,27	284,73	-295,38		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.094,24	28.083,00	25.010,69	-3.083,55	27.451,28	-3.072,31	1.000,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.806,55</i>	<i>23.806,55</i>	<i>23.372,86</i>	<i>-433,69</i>		<i>-433,69</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	52,53	62,73	0,00	0,00	10,20		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			15,66	15,66		15,66		
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00		0,00		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,87	245,92	37,21	-15,66	-8,11	-193,05	193,05	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.751,30	5.318,46	3.804,21	52,90	3,38	-1.514,25		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	468,45	775,07	489,51	21,06	6,87	-285,56	185,62	99,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			0,00	0,00		0,00		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,46	25,12	28,14	2,68	-787,77	3,02		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,92	211,47	205,96	0,04	0,72	-5,50	5,50	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	18,33	11,02	1,15	13,59	-7,31	7,31	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,34	107,25	98,74	3,40	28,55	-8,51		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	17,61	14,27	0,15	4,29	-3,35	3,35	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	4,91	0,00				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,18	7,32	2,93	0,75	14,59	-4,39	4,39	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,58	57,75	54,38	-0,20	-6,31	-3,37	3,37	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,55	19,65	22,25	2,70	2.700,00	2,60		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,00	0,00				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00	0,00				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00	0,00				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,00	0,00				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,35	704,41	126,75	4,40	0,76	-577,66		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	216,00	0,00	0,00	0,00	-216,00	216,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	0,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	0,00				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,72	313,97	16,95	1,23	0,41	-297,03	297,03	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,51	39,92	35,51	3,00	40,47	-4,41	3,15	1,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,12	134,51	74,29	0,17	0,28	-60,22	54,05	6,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	867,16	1.515,80	887,34	20,17	3,11	-628,46		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	823,99	1.333,17	842,07	18,09	3,55	-491,10	332,94	158,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	12,94	8,19	0,02		-4,75	4,75	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			-	0,00				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,77	1,77				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	7,01	7,01	0,00				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	4,70	0,00				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,99	55,36	18,09	0,10	0,27	-37,27	25,29	11,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	2,05	2,05	0,00				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,26	3,26	3,46	0,20		0,20		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	97,31	-	0,00	0,00	-97,31	7,05	90,26
2.9	Đất tôn giáo	TON			-	0,00				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	0,00				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	209,05	215,93	209,05	0,00	0,00	-6,87	3,71	3,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1.743,19	1.745,80	0,00	0,00	2,60		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1.125,06	1.113,46	0,00	0,00	-11,60	11,60	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,33	618,13	632,33	0,00	0,00	14,20		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	1,45	0,00				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.533,11	2.407,39	2.320,58	-212,53	169,04	-86,81		
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,07	4,44	22,40	22,33	510,98	17,96		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				0,00				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.528,78	2.398,69	2.293,92	-234,86	180,53	-104,77		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	4,26	4,26	0,00				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không công vào tổng diện tích tự nhiên

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)				Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
				Xã Văn Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	7.440,40	6.232,79	8.705,24	4.462,04	4.114,97	5.243,97	3.812,97	6.072,52	5.732,92	8.000,68	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.881,91	6.516,26	5.960,05	8.195,06	4.183,74	3.853,32	4.798,07	3.444,93	5.565,55	4.879,49	7.502,16	4.282,61	9.535,90	15.698,10	7.466,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.823,50	94,76	123,41	95,10	245,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,66	201,23	51,03	165,77	217,71	139,36	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	649,04	-	-	48,39	77,78	80,61	82,56	14,46	58,30	118,51	48,35	-	76,96	43,12	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.174,45	94,76	123,41	46,71	168,04	40,39	41,04	11,17	3,12	39,15	152,87	51,03	88,81	174,59	139,36	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30.927,50	3.279,44	3.209,83	1.648,89	1.399,28	1.402,49	2.127,21	1.462,82	1.544,61	2.667,05	2.686,53	1.598,04	2.160,20	4.239,79	1.501,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.459,05	699,11	422,36	439,17	157,84	183,93	270,54	193,09	156,17	276,06	210,15	720,73	1.342,76	208,49	178,66	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.512,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	859,52	8.999,00	3.653,83	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.788,96	1.188,78	454,62	839,45	1.044,55	669,60	539,12	415,10	2.087,87	487,06	2.895,53	1.074,24	974,36	469,82	648,87	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.052,69	1.236,04	1.745,03	5.165,45	1.334,45	1.473,11	1.730,63	1.345,29	1.714,18	1.286,86	1.504,82	831,57	3.811,73	1.556,40	1.317,14	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.009,39</i>	<i>1.194,86</i>	<i>1.671,61</i>	<i>4.486,85</i>	<i>1.295,91</i>	<i>1.402,33</i>	<i>1.561,96</i>	<i>1.194,57</i>	<i>1.581,14</i>	<i>1.193,07</i>	<i>1.488,21</i>	<i>800,02</i>	<i>3.422,38</i>	<i>1.440,54</i>	<i>1.275,93</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,63	4,54	1,80	5,00	1,80	3,20	6,97	3,00	1,30	1,80	3,90	5,00	14,90	4,90	5,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	167,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167,45	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,79	13,58	3,00	2,00	-	-	-	-	-	3,00	-	2,00	39,21	2,00	22,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.959,60	883,45	246,90	401,04	247,12	242,63	306,14	294,19	486,37	474,53	452,10	140,17	191,05	490,18	103,73	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	675,13	181,95	33,86	60,66	26,23	31,49	50,43	40,25	29,83	62,34	27,45	39,24	25,94	34,95	30,52	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,61	15,96	0,67	2,44	1,95	0,31	0,64	0,75	0,69	1,94	0,36	0,39	0,42	1,12	0,97	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	209,96	3,18	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	2,55	198,23	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	18,42	15,23	1,32	0,11	0,18	0,16	0,10	0,11	0,14	0,15	0,13	0,42	0,11	0,11	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,45	40,40	9,11	7,40	4,54	5,21	5,92	6,21	6,03	3,98	6,01	10,52	8,63	7,86	7,64	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,00	9,89	1,03	1,04	0,87	0,90	1,27	1,00	0,97	0,81	1,25	2,16	1,33	1,07	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,60	10,38	0,07	0,32	0,19	0,11	0,16	0,27	0,03	0,10	0,12	0,16	0,20	0,03	0,45	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,53	11,32	4,40	3,34	2,88	3,87	3,14	3,70	2,03	2,42	3,35	6,59	5,75	4,98	4,77	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,41	3,90	3,61	2,70	0,60	0,33	1,35	1,24	2,99	0,65	1,29	1,61	1,36	1,78	1,01	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	833,50	395,75	51,94	118,29	0,10	2,09	2,27	2,00	12,11	81,30	107,25	10,57	28,38	0,21	21,23	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	450,49	156,11	34,55	116,71	0,10	2,09	2,00	2,00	12,00	77,25	2,00	0,20	24,19	0,21	21,08	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,66	7,49	17,39	1,58	-	-	0,27	-	0,11	4,05	-	3,78	3,84	-	0,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,34	16,16	-	-	-	-	-	-	-	-	105,25	6,59	0,35	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.273,61	199,10	139,79	164,41	151,82	44,65	39,14	21,18	24,90	272,06	55,88	52,31	51,87	31,53	24,97	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.175,01	183,52	137,69	149,12	138,72	37,60	36,21	20,04	13,08	259,30	55,46	41,60	48,61	31,12	22,94	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,00	3,76	0,54	4,39	2,32	1,50	-	0,50	1,50	-	-	1,50	0,50	-	1,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,48	-	-	1,97	0,15	-	-	-	6,86	0,50	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,40	0,40	0,30	0,30	0,30	0,30	-	0,30	0,30	4,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,38	2,55	1,25	8,36	10,06	5,15	0,03	0,04	2,00	7,08	0,10	6,68	0,01	0,01	0,08	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,48	1,71	-	0,27	0,20	0,10	0,90	0,26	1,16	0,07	-	0,20	0,35	0,10	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,05	0,55	-	-	-	-	2,00	-	-	0,40	-	2,00	2,10	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	0,03	-	-	0,26	-	0,16	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	212,76	9,18	9,36	36,05	21,14	16,07	9,75	21,20	19,70	12,56	25,35	17,60	5,23	3,51	6,06	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.576,26	21,98	0,85	11,65	41,16	142,64	197,65	202,50	392,80	34,20	229,67	9,12	67,20	212,67	12,18	

Chu chuyển các loại đất đến năm 2025																																					
DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025	
																																				0,00	98.195,70
-	-	552,42	213,69	-	-	281,57	3,11	54,05	353,50	324,09	2,68	3,00	-	1,97	3,70	9,49	-	1,52	7,05	-	-	3,90	-	-	-	-	0,54	0,54	-	-	-	-	-	6.636,65	-189,00	91.881,91	
-	-	15,19	-	-	-	14,15	-	1,04	14,82	9,75	-	-	-	-	-	4,13	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109,09	-109,09	1.823,50	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,45	-3,45	649,04	
-	-	15,19	-	-	-	14,15	-	1,04	12,63	9,75	-	-	-	-	-	1,93	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,64	-105,64	1.174,45	
-	-	379,34	135,95	-	-	213,79	2,69	26,91	130,96	113,44	2,68	3,00	-	0,47	3,70	0,58	-	1,09	6,00	-	-	3,90	-	-	-	-	0,54	0,54	-	-	-	-	-	5.279,53	-3.806,15	30.927,50	
-	-	92,15	62,26	-	-	28,47	0,42	1,00	2,79	0,62	-	-	-	0,50	-	1,24	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143,00	1.318,46	5.459,05	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,50	770,60	13.512,35	
-	-	36,87	8,99	-	-	3,76	-	24,12	111,89	108,29	-	-	-	0,50	-	3,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	357,40	392,91	13.788,96	
-	-	27,39	6,49	-	-	19,92	-	0,98	88,94	87,99	-	-	-	0,50	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	538,64	1.042,00	26.052,69	
-	-	0,98	-	-	-	-	-	0,98	87,99	87,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	496,60	636,53	24.009,39
-	-	1,48	-	-	-	1,48	-	-	4,10	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,49	0,91	63,63
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	151,79	167,45
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	49,58	86,79
-	-	143,13	2,31	-	-	140,78	0,04	-	33,06	11,20	7,13	-	-	0,50	-	14,23	-	-	-	-	-	-	12,24	12,24	-	-	5,40	5,40	-	-	-	-	-	196,18	1.155,39	4.959,60	
-	-	0,06	-	-	-	0,02	0,04	-	4,20	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,38	185,63	675,13
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	28,61
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	3,99	209,96
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	7,40	18,42
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,86	30,71	129,45
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	10,73	25,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	4,91
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	9,67	12,60
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,86	8,15	62,53
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	2,16	24,41
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	126,54	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	706,75	833,50	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	216,00	216,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	0,21	0,21	-	-	16,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	433,54	450,49	
-	-	-	-	-	-	-	-	35,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	3,15	38,66
-	-	-	-	-	-	-	-	74,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	54,05	128,34
-	-	2,21	2,10	-	-	0,11	-	-	884,98	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,36	386,27	1.273,61	
-	-	2,21	2,10	-	-	0,11	-	-	0,14	839,72	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,36	332,94	1.175,01
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	9,81	18,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	3,00	3,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	1,77
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	2,47	9,48
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	3,70	8,40
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	25,29	43,38
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	2,05
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	2,02	5,48
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	7,05	7,05
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,45
-	-	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	3,71	212,76
-	-	140,60	-	-	-	140,60	-	-	28,71	7,00	7,13	-	-	0,50	-	14,08	-	-	-	-	-	-	1.564,02	12,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181,77	-169,53	1.576,26	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.113,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	12,24	1.125,70	
-	-	140,60	-	-	-	140,60	-	-	28,71	7,00	7,13	-	-	0,50	-	14,08	-	-	-</																		

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
1	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	12,59	12,59	7,21	5,38	LUK: 0,25ha; ONT: 0,12ha; HNK: 0,28ha; CLN:0,37ha; NTS: 0,16ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha; RPH: 3,97ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
2	Công an xã Lóng Luông	0,17	0,17		0,17	TSC	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
3	Công an xã Chiềng Yên	0,11	0,11		0,11	CLN	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
4	Công an xã Song Khùa	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
5	Công an xã Quang Minh	0,14	0,14		0,14	HNK; CLN	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa
6	Công an xã Tân Xuân	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
7	Công an xã Tô Múa	0,21	0,21		0,21	CLN; HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
8	Công an xã Liên Hoà	0,11	0,11		0,11	DYT	Xã Liên Hoà	Xã Song Khùa
9	Công an xã Chiềng Khoa	0,15	0,15		0,15	DGD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
10	Công an xã Chiềng Xuân	0,15	0,15		0,15	TSC	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
11	Công an xã Xuân Nha	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
12	Công an xã Suối Bàng	0,10	0,10		0,10	0,05 TSC; 0,05 HNK	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
13	Công an xã Mường Tè	0,16	0,16		0,16	LUK; DGD	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa
14	Công an xã Mường Men	0,18	0,18		0,18	TSC	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ
15	Công an xã Vân Hồ	0,22	0,22		0,22	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
16	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh và trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho học viên sau cai trên địa bàn huyện Vân Hồ	47,1	47,1		47,1	LUK; RSX	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ
17	Trận địa phòng không 12,7mm huyện Vân Hồ	1,67	1,67	0,68	0,99	HNK;CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
18	Mở rộng Thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện	6,00	6,00	1,50	4,50	CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
19	Xây dựng Trụ sở aDQTT xã Tân Xuân	1,00	1,00		1,00	HNK	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
20	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Vân Hồ	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
21	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khoa	0,02	0,02		0,02	0,02 ha TSC	xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
22	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Lóng Luông	0,25	0,25		0,25	0,25 ha RSX	xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
23	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Men	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	xã Mường Men	Xã Vân Hồ
24	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tô Múa	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
25	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Tè	0,04	0,04		0,04	0,04 ha TSC	xã Mường Tè	Xã Song Khùa
26	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Xuân	0,04	0,04		0,04	0,04 ha TSC	xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
27	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	0,12	0,12		0,12	0,12 ha TSC	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
28	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tân Xuân	0,23	0,23		0,23	0,23 ha TSC	xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
29	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Yên	0,03	0,03		0,03	0,03 ha HNK	xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
30	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Quang Minh	0,05	0,05		0,05	0,05 ha HNK	xã Quang Minh	Xã Song Khùa
31	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Suối Bàng	0,04	0,04		0,04	0,04 ha HNK	xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
32	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Song Khùa	0,02	0,02		0,02	0,02 ha TSC	xã Song Khùa	Xã Song Khùa
33	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hòa	0,10	0,10		0,10	0,01 ha TSC	xã Liên Hòa	Xã Song Khùa
34	Khu công nghiệp Vân Hồ	240,00	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	216,00	216,00		216,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.2	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	5,00	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.3	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	18,50	18,50		18,50	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
35	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Lóng Khùa, xã Song Khùa huyện Vân Hồ	3,10	3,10		3,10	HNK: 0,4 ha; RPH: 2,7 ha	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
36	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	12,17	12,17		12,17	LUK: 1,6 ha; RSX: 3,46 ha; RPH: 2,29 ha; đất khác: 4,82 ha	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
37	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	389,15	389,15	13,30	375,85	LUK: 8,15ha; RPH: 104,61ha; RSX: 84,13ha; HNK: 163,76ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	Xã Mường Men, Xã Chiềng Khoa, Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
38	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở do ảnh hưởng của cơn bão số 3 cho 30 hộ dân bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	1,35	1,35		1,35	RPH	Xã Liên Hoà	Xã Song Khùa
39	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	14,16	14,16	7,18	6,98	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
40	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ	2,21	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
41	Bến xe khách trung tâm huyện Vân Hồ	2,13	2,13		2,13	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
42	Bến xe khách Tô Múa	0,60	0,60		0,60	HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
43	Bến xe khách Song Khùa	0,26	0,26		0,26	HNK	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
44	Dự án đầu tư xây dựng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	0,11	0,11		0,11	HNK 0,05ha; DGT 0,06ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
45	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình) đoạn tuyến từ Km50+900 - Km53+000 thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	20,29	20,29		20,29	RSX: 14,14 ha; RPH: 5,0 ha; LUA: 0,19 ha; đất khác: 0,96 ha	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
46	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1,53	1,53		1,53	0,04 RPH; 1,49 HNK, CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
47	Dự án Công trình thi công cải tạo, Nút giao thông đường dẫn cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc Lộ 6. Tại KM171+ 120 (P), Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	0,05	0,05		0,05	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
48	Khu đỗ thái	200,00	200,00		200,00	RSX; HNK; CLN	Xã Chiềng Yên; Xã Chiềng Khoa, Xã Mường Men	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
49	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	3,00	3,00		3,00	HNK;	Huyện Vân Hồ	Các xã
50	Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La)	44,66	33,23	31,82	1,41	RPH: 0,56 ha; RSX: 0,24 ha; HNK 0,62 ha	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
51	Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)	263,13	47,82	13,07	34,75	LUC 1,04ha; LUN 1,61ha; RPH 15,80ha; RSX: 0,74 ha; HNK 15,56 ha	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
52	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	1,52	1,52		1,52	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
53	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	5,91	5,01		5,01	RPH: 3,85 ha; HNK: 1,16 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
54	Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa (Mỏ cát sạn bản Pàn Ngựa 2)	3,94	2,81		2,81	HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
55	Mỏ đá vôi bản Pàn Ngựa	8,65	2,65		2,65	RSX; HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
56	Mỏ đá bản Hua Tật (đổi tên Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)	12,97	5,90		5,90	CLN; HNK; RPH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
57	Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ	10,00	4,96	4,77	0,19	LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha; CGT: 4,77 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
58	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	0,17	0,17		0,17	HNK	Xã Chiềng Xuân, Quang Minh, Suối Bàng, Lóng Luông, Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khùa, Chiềng Khoa, Tô Múa, Liên Hoà	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân
59	Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình	0,80	0,80		0,80	0,52 LUA; 0,2 CLN; 0,22 RSX; 0,111 RPH	Xã Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
60	Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1,25	1,25		1,25	LUK 1,0ha; HNK 0,25ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
61	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối	0,06	0,06		0,06	0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
62	Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ	0,18	0,18		0,18	0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha	Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tô Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa
63	Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	1,26	1,26		1,26	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
64	Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa	0,20	0,20		0,20	CLN; HNK; DGD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
65	Nghĩa trang nhân dân Vân Hồ	7,40	7,40		7,40	7,4 ha HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
66	Cải tạo sân vận động xã Lóng Luông	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
67	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	900,00	900,00	600,00	300,00	HNK	Xã Chiềng Xuân, Xã Xuân Nha, Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
68	Dự án trồng rừng sản xuất, cây dược liệu gắn với chế biến	522,50	522,50	522,50		HNK; CLN; RSX	Xã Xuân Nha, Xã Chiềng Xuân	Xã Xuân Nha
69	Trồng chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Hoàng Lộc)	678,48	678,48	635,4	43,08	DGT;HNK;RSX	Xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
70	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	4,58	4,58		4,58	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
71	Sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm Vân Hồ	138,00	138,00		138,00	CLN	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
72	Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao	20,89	20,89	14,89	6,00	HNK; CLN; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
73	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ	297,62	297,62	297,62		HNK; CLN; RSX; LUK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
74	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, gắn với chế biến	700,00	700,00	675,00	25,00	HNK; RSX; CLN	Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Tô Múa, Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân
75	Phát triển vùng trồng cây dược liệu quý dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gắn với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ	300,00	300,00	295,00	5,00	HNK; RSX; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
76	Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha	200,05	200,05	47,26	152,79	HNK, NTS	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
77	Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa	20,00	20,00		20,00	HNK; CLN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
78	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái kết hợp trải nghiệm nuôi trồng dược liệu trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	16,00	16,00		16,00	HNK; RSX	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
79	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực Km75+920, bên phải tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	3,00	3,00		3,00	CSD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
80	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực 76+400, bên trái tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	3,07	3,07		3,07	CSD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
81	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	160,00	160,00	55,04	104,96	HNK; NTS; LUK; RSX	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
82	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	1,50	1,50	0,88	0,62	HNK: 0,62ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
83	Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ	0,4	0,4		0,40	CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
84	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
85	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng HERITAGE VILLAGE	12,46	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
86	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch	6,57	6,57		6,57	CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
87	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTạt Pretige Resort	20,60	20,60	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
88	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả	2,35	2,35	1,07	1,28	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
89	Cửa hàng xăng dầu Tà Dê	0,09	0,09		0,09	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
90	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-01 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	1,25	1,25		1,25	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
91	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ) (Lô DVCC-03 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	0,11	0,11		0,11	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
92	Khu đất đồi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	1,37	1,37		1,37	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
93	Khu thương mại dịch vụ (Lô số DVTM-10) (Lô DVCC-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	0,60	0,60		0,60	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
94	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ	0,38	0,38		0,38	TMD; NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
94.1	Thu hồi đất của Công ty TNHH Hoàng Châu giao lại cho UBND huyện Vân Hồ quản lý	0,10	0,10		0,10	NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
95	Trạm dừng nghỉ trà đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	1,15	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
96	Chieng Khoa Valley Retreat	254,27	105,00		105,00	HNK; CLN; LUK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
97	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	178,00	178,00	68,00	110,00	HNK; LUK; RPH; ONT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
98	Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ	29,07	29,07		29,07	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
99	Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ.	8,93	8,93	5,93	3,00	HNK; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
100	Lô số CQ-06 khu đất đấu giá các tổ chức	1,20	1,20		1,20	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
101	Trụ sở Chi nhánh điện	0,30	0,30		0,30	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
102	Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	0,30	0,30		0,30	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
103	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	0,05	0,05		0,05	CLN; HNK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
104	Khu du lịch sân mây Chiềng Khoa	15,86	15,86		15,86	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
105	Điểm du lịch nghỉ dưỡng TOP HILL Vân Hồ.	0,71	0,71		0,71	HNK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
106	Khu du lịch sinh thái thác Tạt Nàng và suối nước nóng Bò Âm	22	22	0,76	21,24	HNK, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
107	Khu du lịch sinh thái suối cá- Mỏ nước nóng bản Hợp Thành	12	12	0,3	11,7	HNK, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
108	Dự án đầu tư sân Golf Chiềng Yên	152,23	152,23		152,23	HNK, DCS, SON, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
109	Viện dưỡng lão Chiềng Yên	20,65	20,65		20,65	HNK, CLN; RSX; SON	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
110	Khu đô thị sinh thái tại Phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu và Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.	72,00	72,00		72,00	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
111	Điểm du lịch sinh thái thác Mường Khoa	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
112	Windy Hill Mộc Châu Resort	6,00	6,00		6,00	HNK; CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
113	Bướm Retreat	9,40	9,40		9,40	HNK; CLN	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
114	Khu thương mại dịch vụ bản Khòong	19,98	19,98		19,98	HNK, DCS	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
115	Khu du lịch Ville de Mong	3,52	3,52		3,52	CLN, HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
116	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng HEAVEN	136,70	136,70		136,70	RSX, HNK	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
117	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon	58,31	58,31	53,51	4,80	HNK; CLN	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
118	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km22+100 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km15+200 /ĐT 101, bản Mến, xã Tô Múa	0,06	0,06		0,06	CGT	xã Tô Múa	Xã Tô Múa
119	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km23+770 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km16+800 /ĐT 101, bản Pàn Ngùa, xã Tô Múa	0,04	0,04		0,04	CGT	xã Tô Múa	Xã Tô Múa
120	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Chiềng Khoa tại km11+300 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km4+300 /ĐT 101, bản Nà Đò, xã Chiềng Khoa	0,06	0,06		0,06	CGT	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
121	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất Nhà hạt Vân Hồ tại Km10+200, ĐT.101 (lý trình mới Km41+210, ĐT.101), bản Hang Trùng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	0,03	0,03		0,03	CGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
122	Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)	0,56	0,56		0,56	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
123	Khu đất Trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ)	0,85	0,85		0,85	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
124	Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ của HTX sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	0,64	0,64		0,64	HNK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
125	Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa	1,18	1,18		1,18	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
126	Trạm trộn bê tông Vân Hồ	0,39	0,39		0,39	0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
127	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu	2,00	2,00		2,00	HNK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
128	Thủy điện Suối Tân 2	8,35	8,35	5,98	2,37	HNK: 2,02 ha; SON: 0,35 ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
129	Thủy điện Suối Tân 3	34,66	34,66	2,21	32,45	2,19 ha LUC; 12,05 ha HNK; 1 ha CLN; 2,98 ha RPH; 0,23 ha RSX; 0,15 ha DGT; 1,57 ha DCS; 11,89 ha SON	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa
130	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	0,27	0,27	0,17	0,10	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
131	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17,18A)	0,62	0,62	0,54	0,08	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
132	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	3,80	3,80		3,80	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
133	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đổi diện Trường PTDT nội trú)	1,33	1,33	0,79	0,54	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
134	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
135	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,04	0,04		0,04	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
136	Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,056	0,056		0,06	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
137	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	0,21	0,21		0,21	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
138	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)	1,31	1,31		1,31	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
139	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	0,32	0,32		0,32	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
140	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
141	Khu đất đổi dư bán Bó Nhàng, xã Vân Hồ	0,05	0,05		0,05	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
142	Khu dân cư mới bán Hua Tật - Vân Hồ	6,44	6,44		6,44	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
143	Khu đô thị số 1	55,3	55,3		55,30	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
144	Khu đô thị số 2	73,3	73,3		73,30	HNK; CLN; LUK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
145	Khu đô thị số 5	67,3	67,3		67,3	HNK; CLN; RSX; RPH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
146	Sân ửi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	30,00	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
147	Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén	252,04	252,04	182,35	69,69	CSD; CLN; LUK; NTD; HNK	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
148	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	5,80	5,80		5,80	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
149	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	170,00	170,00	68,10	101,90	HNK; CLN; RSX; SON	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
150	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	87,65	87,65		87,65	HNK; CLN, TSN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
151	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yến)	0,03	0,03		0,03	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
152	Đầu giá khu trung tâm xã Liên Hòa	0,14	0,14		0,14	CSD	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa
153	Khu đất của Trạm khuyến nông cũ	0,04	0,04		0,04	CSD	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
154	Khu đầu giá dân cư bán Suối Lìn	0,70	0,70		0,70	0,7 ha HNK, CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
155	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
156	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
157	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,08	0,08		0,08	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
158	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ thuộc Khu du lịch quốc gia Mộc Châu	40,10	40,10	10,57	29,53	LUA:9,11ha; RSX: 0,61ha; đất khác: 19,81ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
159	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	1,00	1,00		1,00	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
160	Khu dân cư Co Chàm	10,12	10,12	1,37	8,75	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
161	Khu dân cư thác Tạt Nàng	62	62		62	HNK,RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
162	Khu dân cư Hợp Thành	6,66	6,66		6,66	HNK; CLN; RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
163	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	228,68	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Xã Vân Hồ; xã Chiềng Yên; xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030 HUYỆN VÂN HỒ

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	CÁC DỰ ÁN ĐẤT NÔNG NGHIỆP								
I	Dự án trồng rừng								
1	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	RSX; CLN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	290,21		100,00	HNK	2025
			Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	314,18	214,18	100,00	HNK	2025
			Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	295,61	195,61	100,00	HNK	2025
2	Dự án trồng rừng sản xuất, cây dược liệu gắn với chế biến	HNK; CLN; RSX; SKC	Xã Xuân Nha, Xã Chiềng Xuân	Xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân	522,50	522,50		HNK; CLN; RSX	2025
3	Trồng chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Hoàng Lộc)	DGT;CLN;RSX	Xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	678,48	635,4	43,08	DGT;HNK;RSX	2025
II	Dự án đất nông nghiệp khác								
4	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	4,58		4,58	HNK	2025
5	Sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm Vân Hồ	NKH; TMD; SKC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	138,00		138,00	CLN	2025
6	Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao	NKH; TMD; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	20,89	14,89	6,00	HNK; CLN; RSX	2025
7	Phát triển trang trại chăn nuôi đại gia súc (QĐ 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	CNT; NKH	Xã Chiềng Khoa, Song Khùa, Liên Hòa	Xã Tô Múa, xã Song Khùa	300,00	270,00	30,00	HNK; CSD	2026-2030
8	Chăn nuôi bò thịt tập trung (QĐ 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	CNT; NKH	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	200,00	180,00	20,00	HNK; CSD	2026-2030
9	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ	NKH; HNK; CLN; RSX; LUK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	297,62	297,62		HNK; CLN; RSX; LUK	2025
10	Dự án nông nghiệp kỹ thuật cao- khu trung tâm trung bày huấn luyện và chia sẻ kinh nghiệm trồng đậu đỗ	NKH; TMD; HNK; CLN; RSX; LUK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	100,00	95,00	5,00	HNK; CLN; RSX; LUK	2026-2030
11	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, gắn với chế biến	NKH; HNK; CLN; RSX	Các xã: Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Tô Múa, Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân	700,00	675,00	25,00	HNK; RSX; CLN	2025
12	Phát triển vùng trồng cây dược liệu quý dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gắn với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ	NKH; RSX; HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	300,00	295,00	5,00	HNK; RSX; CLN	2025
13	Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha	CNT; NKH	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	200,05	47,26	152,79	HNK, NTS	2025
14	Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa	NKH	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	20,00		20,00	HNK; CLN	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
15	Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao Tò Bò	NKH	Xã Lóng Luông, xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	187,00	177	10,00	HNK	2026-2030
16	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái kết hợp trải nghiệm nuôi trồng dược liệu trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	NKH	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	16,00		16,00	HNK; RSX	2025
B	CÁC DỰ ÁN ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
III	Công trình, dự án vì mục đích an ninh								
17	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	CAN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	12,59	7,21	5,38	LUK: 0,25ha; ONT: 0,12ha; HNK: 0,28ha; CLN:0,37ha; NTS: 0,16ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha; RPH: 3,97ha	2025
18	Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Vân Hồ (<i>thuộc phòng PC07</i>)	CAN	Huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,5		1,50	HNK; CLN	2026-2030
19	Công an xã Lóng Luông	CAN	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	0,17		0,17	TSC	2025
20	Công an xã Chiềng Yên	CAN	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	CLN	2025
21	Công an xã Song Khùa	CAN	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,10		0,10	TSC	2025
22	Công an xã Quang Minh	CAN	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,14		0,14	HNK; CLN	2025
23	Công an xã Tân Xuân	CAN	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	0,11		0,11	TSC	2025
24	Công an xã Tô Múa	CAN	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,21		0,21	CLN; HNK	2025
25	Công an xã Liên Hoà	CAN	Xã Liên Hoà	Xã Song Khùa	0,11		0,11	DYT	2025
26	Công an xã Chiềng Khoa	CAN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,15		0,15	DGD	2025
27	Công an xã Chiềng Xuân	CAN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,15		0,15	TSC	2025
28	Công an xã Xuân Nha	CAN	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,11		0,11	TSC	2025
29	Công an xã Suối Bàng	CAN	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	0,10		0,10	0,05 TSC; 0,05 HNK	2025
30	Công an xã Mường Tè	CAN	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,16		0,16	LUK; DGD	2025
31	Công an xã Mường Men	CAN	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,18		0,18	TSC	2025
32	Công an xã Vân Hồ	CAN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,22		0,22	TSC	2025
33	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Vân Hồ	CAN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,00		2,00	HNK	2026-2030
34	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tính và trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho học viên sau cai trên địa bàn huyện Vân Hồ	CAN	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	47,1		47,1	LUK; RSX	2025
IV	Công trình, dự án vì mục đích quốc phòng								
35	Ban chỉ huy quân sự huyện Vân Hồ	CQP	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,03	1,5	0,53	HNK	2026-2030
36	Trận địa phòng không 12,7mm huyện Vân Hồ	CQP	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,67	0,68	0,99	HNK;CLN	2025
37	Xây dựng căn cứ chiến đấu	CQP	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,00		5,00	HNK	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
38	Xây dựng căn cứ hậu phương	CQP	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	15,00		15,00	6,0 ha HNK; 1 ha RSX; 8 ha DCS	2026-2030
39	Mở rộng Thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện	CQP	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	6,00	1,50	4,50	CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha	2025
*	Công trình, dự án vì mục đích quốc phòng sử dụng lưỡng dụng								
40	Thao trường quân sự xã Xuân Nha	HNK (CQP)	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2,00		2,00	HNK	2026-2030
41	Thao trường quân sự xã Suối Bàng	HNK (CQP)	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	1,00		1,00	HNK	2026-2030
42	Thao trường quân sự xã Mường Tè	HNK (CQP)	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,30		0,30	HNK	2026-2030
43	Thao trường quân sự xã Lóng Luông	HNK (CQP)	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	1,00		1,00	HNK	2026-2030
44	Thao trường quân sự xã Quang Minh	RPH (CQP)	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,18		0,18	RPH	2026-2030
V	Công trình xây dựng khu công nghiệp								
45	Khu công nghiệp Vân Hồ	SKK; ONT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	2025
45.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	216,00		216,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	2025
45.2	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	ONT; DGT; DHT, ...	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	2025
45.3	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	ONT; DGT; DHT, ...	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	18,40	11,56	6,84	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	2025
VI	Công trình xây dựng cụm công nghiệp								
46	Dự án cụm công nghiệp xã Song Khùa	SKN	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	70,00		70,00	HNK; CLN	2026-2030
47	Cụm công nghiệp bán Co Chàm, xã Lóng Luông.	SKN	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	50,00		50,00	HNK; CLN	2026-2030
VII	Công trình thương mại dịch vụ								
48	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	TMD; ONT; DGT; DKV; MNC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	160,00	55,04	104,96	HNK; NTS; LUK; RSX	2025
49	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,50	0,88	0,62	HNK: 0,62ha	2025
50	Trụ sở Chi nhánh điện	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,30		0,30	HNK	2025
51	Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,30		0,30	HNK	2025
52	Trụ sở Chi nhánh nước huyện Vân Hồ	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,66		0,66	HNK	2026-2030
53	Cửa hàng xăng dầu Pa Chè 1	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,15		0,15	CLN	2026-2030
54	Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,4		0,40	CLN	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
55	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Men	TMD	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,06		0,06	HNK	2026-2030
56	Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Yên	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,10		0,10	HNK	2026-2030
57	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc	TMD	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	0,08		0,08	HNK	2025
58	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng HERITAGE VILLAGE	TMD; ONT; DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	2025
59	Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí	TMD; ONT; DGT; DKV; MNC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	327,06	77,45	249,61	RSX; HNK; CLN; ONT; LUK; NTS	2026-2030
60	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch	TMD; NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	6,57		6,57	CLN	2025
61	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTạt Pretige Resort	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	20,60	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	2025
62	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,35	1,07	1,28	HNK	2025
63	Cửa hàng xăng dầu Tà Dê	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	0,09		0,09	HNK	2025
64	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bó Nhàng (QĐ 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,60		1,60	HNK; CLN; CSD; RSX	2026-2030
65	Khu du lịch thương mại (QĐ 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	HNK	2026-2030
66	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-01 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,25		1,25	CGT	2025
67	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ) (Lô DVCC-03 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	CGT	2025
68	Lô số 24B theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (DVTM 05) (Lô DVTM-02 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,77		0,77	CGT	2026-2030
69	Khu đất đôi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,37		1,37	CGT	2025
70	Khu thương mại dịch vụ (Lô số DVTM-10) (Lô DVCC-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CGT	2025
71	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,38		0,38	NKH	2025
71.1	Thu hồi đất của Công ty TNHH Hoàng Châu giao lại cho UBND huyện Vân Hồ quản lý	CGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,10		0,10	NKH	2025
72	Trạm dừng nghỉ trả đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
73	Chieng Khoa Valley Retreat	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	254,27		254,27	HNK; CLN; LUK	2025
74	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	TMD; ONT; MNC; DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	178,00	68,00	110,00	HNK; LUK; RPH; ONT	2025
75	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bôn	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	58,31	53,51	4,80	HNK; CLN	2025
76	Tổ hợp khu công viên vui chơi giải trí, du lịch văn hóa, dịch vụ cấp treo tỉnh Sơn La	TMD; DKV; DGT; MNC	Xã Vân Hồ, xã Chiềng Xuân, Xuân Nha	Xã Vân Hồ, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân	1.776,87	1.476,09	300,78	HNK; CLN; LUN; LUK	2026-2030
77	Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ.	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	8,93	5,93	3,00	HNK; RSX	2025
78	Khu trường quay ngoài trời Vân Hồ	TMD	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	800,00	780,00	20,00	HNK; CLN	2026-2030
79	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Hồ Sông Đà, du lịch tâm linh Đền Hang Miếng, Hang mộ Tạng Mè; Khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ	TMD; ...	Xã Quang Minh, Mường Tè, Song Khùa, Liên Hoà, Suối Bàng.	Xã Tô Múa, xã Song Khùa	2.000,00	1.980,00	20,00	HNK; CLN	2026-2030
80	Khu du lịch sinh thái, biệt thự nghỉ dưỡng, resort tại xã Lóng Luông	ONT; TMD; DGT	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	30,00	25,00	5,00	HNK; CLN	2026-2030
81	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, trưng bày giới thiệu sản phẩm và chợ ẩm thực Tây Bắc Lóng Luông	ONT; TMD; DGT	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	140,00	135,00	5,00	HNK; CLN	2026-2030
82	Khu nghỉ dưỡng thiên đường Hoa, vui chơi giải trí ngoài trời, cung chữ S huyền thoại	ONT; TMD; DGT	Xã Vân Hồ, Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	65,00	60,00	5,00	HNK; CLN	2026-2030
83	Khu bảo tồn được liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Zen FarmStay Vân Hồ	TMD; DGT; DKV; NKH	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	15,15		15,15	HNK; CSD	2026-2030
84	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực Km75+920, bên phải tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	3,00		3,00	CSD	2025
85	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực 76+400, bên trái tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	3,07		3,07	CSD	2025
86	Lô số CQ-06 khu đất đầu giá các tổ chức	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,20		1,20	CGT	2025
87	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,05		0,05	CGT	2025
88	Khu du lịch sinh thái Thác Tạt Cạng, xã Chiềng Khoa	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	25	15	10	CLN; HNK	2026-2030
89	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bản Bướm	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,8		0,8	CLN	2026-2030
90	Khu du lịch homestay Vân Hồ View	TMD	Huyện Vân Hồ		5	3,5	1,5	HNK	2026-2030
91	Khu nghỉ dưỡng sinh thái (Xã Chiềng Yên, Lóng Luông)	TMD	Xã Chiềng Yên, xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	20	10	10	HNK	2026-2030
92	Dự án Osen-Glamping Vân Hồ	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	10	7	3	HNK	2026-2030
93	Khu du lịch săn mây Chiềng Khoa	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	15,86		15,86	CLN	2025
94	Khu du lịch cửa ngõ CT06	TMD	Xã Chiềng Khoa, Xã Vân Hồ, xã Lóng Luông	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ	18,33		18,33	HNK	2026-2030
95	Điểm du lịch nghỉ dưỡng TOP HILL Vân Hồ.	TMD	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,71		0,71	HNK	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
96	Dự án H&D Ecolodge	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	3,23		3,23	HNK	2026-2030
97	Khu du lịch sinh thái thác Tạt Nàng và suối nước nóng Bò Ấm	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	22	0,76	21,24	HNK, RSX	2025
98	Khu du lịch sinh thái suối cá- Mỏ nước nóng bản Hợp Thành	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	12	0,3	11,7	HNK, RSX	2025
99	Khu dân cư thác Tạt Nàng	ONT; TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	62		62	HNK,RSX	2025
100	Dự án đầu tư sân Golf Chiềng Yên	DTT; TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	152,23	38,3	113,93	LUK, HNK, DCS, SON, RSX	2025
101	Viện dưỡng lão xã Chiềng Yên	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	20,65		20,65	HNK, CLN; RSX; SON	2025
102	Khu du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng Chiềng Đi	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	165		165	HNK; RSX	2026-2030
103	Khu du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng Hua Tạt	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	98		98	HNK; RSX	2026-2030
104	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Vân Hồ	TMD; ONT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	243,29		243,29	HNK; RSX; DGT; ONT	2026-2030
105	Khu du lịch sinh thái ruộng bậc thang kết hợp sân mây	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	50		50	LUK; HNK	2026-2030
106	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp farmstay và sân mây Suối Bon	TMD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	188		188	LUK; HNK	2026-2030
107	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch trải nghiệm farmstay Chiềng Khoa	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	50		50	HNK	2026-2030
108	Tổ hợp Khu dân cư sinh thái mới kết hợp sân golf Sa Mây	TMD; ONT	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	155	43,57	111,43	HNK; RSX	2026-2030
109	Khu trồng dược liệu kết hợp du lịch sinh thái trị liệu vùng lòng hồ Quang Minh	TMD	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	110		110	HNK; RSX	2026-2030
110	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Lòng hồ Sông Đà	TMD	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	80		80	HNK; RSX	2026-2030
111	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Chiềng Xuân	TMD	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	20		20	HNK; RSX	2026-2030
112	Khu du lịch sinh thái Vân Hồ Xanh	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	32		32	HNK; RSX	2026-2030
113	Khu đô thị sinh thái tại Phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu và Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.	TMD; ONT; DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	72,00		72,00	HNK; CLN	2025
114	Điểm du lịch sinh thái thác Mường Khoa	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,50		0,50	CLN	2025
115	Windy Hill Mộc Châu Resort	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	6,00		6,00	HNK; CLN	2025
116	Bượt Retreat	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	9,40		9,40	HNK; CLN	2025
117	Khu thương mại dịch vụ bản Khòong	TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	19,98		19,98	HNK, DCS	2025
118	Khu du lịch Ville de Mong	TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3,52		3,52	CLN, HNK	2025
119	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng HEAVEN	TMD	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	136,70		136,70	RSX, HNK	2025
120	Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)	ONT; TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,56		0,56	TSC	2025
121	Khu đất Trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ)	ONT; TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,85		0,85	TSC	2025
VIII	Xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
122	Nhà máy chè xã Tô Múa	SKC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2,00		2,00	HNK	2026-2030
123	Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ của HTX sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	SKC	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,64		0,64	HNK	2025
124	Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa	SKC	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	1,18		1,18	CLN	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
125	Trạm trộn bê tông Vân Hồ	SKC; SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,39		0,39	0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK	2025
126	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ măng tây xanh	SKC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2,00		2,00	HNK	2026-2030
127	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu	SKC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2,00		2,00	HNK	2025
128	Trạm trộn bê tông nhựa nóng 120T/h (asphalt) , nhà máy sản xuất gạch không nung và sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn khác	SKC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,99		2,99	TMD	2026-2030
129	Nhà máy nước khoáng thiên nhiên Vân Hồ	SKC	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	7,46		7,46	LUK; HNK; SON	2026-2030
IX	Công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
130	Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La)	SKS	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	44,66	31,82	8,76	RSX: 1,44 ha; RPH: 0,56 ha; HNK: 6,76 ha	2025
131	Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)	SKS	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	263,13	13,07	56,93	LUC 1,04ha; LUK 1,61ha; RPH: 15,08 ha; RSX: 16,58 ha; ONT: 0,88 ha	2025
132	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,52		1,52	RPH 1,52 ha	2025
133	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,91		5,01	RPH: 3,85 ha; HNK: 0,46 ha; CLN: 0,7 ha	2025
134	Đầu tư khai thác và chế biến đá làm VLXD thông thường tại khu vực Lũng Dê, bản Bó Nhàng 1, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,52		1,52	HNK	2026-2030
135	Khai thác cát bản Mường An	SKS	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	3,21		3,21	CSD	2026-2030
136	Mỏ cát bản Mường An 2	SKS	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	13,84		4,41	HNK: 1,65 ha; RPH: 2,76 ha	2026-2030
137	Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa (Mỏ cát sạn bản Pàn Ngựa 2)	SKS	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	3,94		3,94	HNK	2025
138	Mỏ đá vôi bản Pàn Ngựa	SKS	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	8,65		7,65	HNK; RSX	2025
139	Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	12,97		5,90	CLN; HNK; RPH	2025
140	Mỏ đá vôi tại bản Bó Nhàng 2	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	22,26		11,8	CSD	2026-2030
141	Mỏ đá bản Suối Lìn	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	4,09		3,09	CSD	2026-2030
142	Mỏ đá Bản Coong	SKS	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	4,6		1,6	CSD	2026-2030
143	Khai thác Đất sét tại bản Nà Ngần	SKS	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,37		0,37	CSD	2026-2030
144	Điểm khai thác cát sỏi bản Đạo, xã Tô Múa	SKS	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2,79		1,79	CSD	2026-2030
145	Điểm khai thác mỏ cát sạn tại Đồi Hua Tạt, Km167+500 trái tuyến đường Quốc lộ 6 hướng Hà Nội - Sơn La	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,89		4,89	HNK; CLN; CSD; RSX	2026-2030
146	Điểm mỏ khai thác đất tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân	SKS	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	1,37		1,37	HNK; RSX	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
147	Điểm khai thác mỏ đất tại Đồi Hua Tật, Km167+500 phải tuyến đường Quốc lộ 6 hướng Hà Nội - Sơn La	SKS	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3,54		2,54	HNK; CLN; CSD; RSX	2026-2030
148	Mô đất san lấp khu vực xã Chiềng Khoa	SKS	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	3,54		3,54	HNK	2026-2030
X	Công trình giao thông								
149	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	DGT	Xã Mường Men, Xã Chiềng Khoa, Xã Chiềng Yên	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ	389,15	13,30	375,85	LUK: 8,15ha; RPH: 104,61ha; RSX: 84,13ha; HNK: 163,76ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	2025
150	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở do ảnh hưởng của cơn bão số 3 cho 30 hộ dân bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	DGT	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	1,35		1,35	RPH	2025
151	Tuyến Không-Pá Phúc, Lóng Bon (Lóng Luông)	DGT	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	1,25		1,25	1,6HNK; 0,15RPH; 0,06 LUC; CLN	2026-2030
152	Đường bản Không - bản Suối Bon	DGT	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	1,20		1,20	HNK; CLN	2026-2030
153	Đường giao thông liên bản trung tâm xã - Nà Sàng - Nặm Dên	DGT	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	1,00		1,00	HNK	2026-2030
154	Đường Giao thông liên bản từ trung tâm xã đi bản Sa Lai, Nặm Dên	DGT	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	2,00		2,00	1,0 ha HNK; 1,0 ha CLN	2026-2030
155	Bến xe khách Xuân Nha	DGT	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,15		0,15	HNK	2026-2030
156	Nâng cấp tuyến Nà Mường - Quy Hướng - Kéo dài Suối Bàng	DGT	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	7,70	4,30	3,40	2,5HNK; 0,5RSX; 0,4CSD	2026-2030
157	Đường liên bản Pua ta - suối khẩu - bản bó	DGT	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	1,50	1,00	0,50	HNK	2026-2030
158	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	14,16	7,18	6,98	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	2025
159	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ	DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	2025
160	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (san nền, đường giao thông, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt) khu dân cư đối diện trường tiểu học Sao Đỏ	DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,25		1,25	LUK: 0,6 ha; HNK 0,65 ha	2026-2030
161	Bến xe khách trung tâm huyện Vân Hồ	DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,13		2,13	HNK; CLN; RSX;	2025
162	Đường từ bản Pơ Tào đi ra Sông Đà	DGT	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,40		0,40	HNK	2026-2030
163	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men	DGT	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	4,15		4,15	3,0 ha RPH; 1,15 ha HNK	2026-2030
164	Đường Liên bản Nà Pa - Cóm	DGT	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	1,00	0,50	0,50	HNK	2026-2030
165	Đường giao liên bản Uông - Đá Mài - Săn Hiêng	DGT	Xã Mường Men, Tô Múa, Mường Tè	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ, xã Song Khùa	12,00	7,00	5,00	HNK	2026-2030
166	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè	DGT	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ, xã Song Khùa	9,5	3,1	6,4	1,0RPH; 1,5HNK	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
190	Xử lý nước thải Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	DTL	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,00		2,00	HNK	2026-2030
191	Nâng cấp hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện	DTL	Huyện Vân Hồ	Các xã	1,85		1,85	HNK	2026-2030
XII	Công trình cấp, thoát nước								
192	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	DCT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3,00		3,00	HNK	2025
193	Xây mới công trình Nước sạch tại Trung tâm xã	DCT	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,1		0,1	HNK	2026-2030
194	Công trình nước sinh hoạt bản Dúp kén	DCT	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,2		0,2	HNK	2026-2030
XIII	Công trình xây dựng cơ sở văn hoá								
195	Nhà văn hoá thiếu nhi	DVH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,00		1,00	HNK	2026-2030
196	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử nơi làm việc và cất giữ tài liệu cán bộ chỉ huy khu căn cứ cách mạng tại hang Pông, bản Pơ tào	DVH	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,10		0,10	HNK; RSX	2026-2030
197	Trung tâm văn hóa Thể thao xã Tô Múa	DVH	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	1,50		1,50	HNK	2026-2030
198	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Chiềng Yên	DVH	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	HNK	2026-2030
199	Khu bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Mông và Bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc gắn với du lịch cộng đồng bản Mường An, xã Xuân Nha	DVH; TMD	Xã Vân Hồ, xã Xuân Nha	Xã Vân Hồ, xã Xuân Nha	49,29	43,00	6,29	HNK	2026-2030
200	Nhà văn hóa, bia tưởng niệm các xã	DVH	Huyện Vân Hồ	Các xã	1,64		1,64	HNK	2026-2030
XIV	Đất bưu chính, viễn thông								
201	Bưu điện xã Chiềng Xuân	DBV	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,02		0,02	TSC	2026-2030
202	Bưu điện xã Xuân Nha	DBV	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,10		0,10	CLN	2026-2030
203	Bưu điện xã Quang Minh	DBV	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,02		0,02	HNK	2026-2030
XV	Công trình xây dựng cơ sở y tế								
204	Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ	DYT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	10,00		10,00	LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha; CGT: 4,77 ha	2025
205	Nhà lưu bệnh nhân trạm y tế xã Tân Xuân	DYT	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	0,10		0,10	HNK	2026-2030
XVI	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo								
206	Trung tâm GDTX	DGD	Huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3		3	HNK	2026-2030
207	Trung tâm GDNN (04 điểm)	DGD	Huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	9		9	HNK	2026-2030
XVII	Công trình xây dựng cơ sở thể dục thể thao								
208	Sân thể thao xã Chiềng Khoa	DTT	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	1,00		1,00	CLN	2026-2030
209	Sân thể thao xã Chiềng Xuân	DTT	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,80		0,80	0,5 ha HNK, 0,3 ha CLN	2026-2030
210	Khu thể thao bản Khoang tuồng (Trung tâm xã)	DTT	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	0,10		0,10	HNK	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
211	Sân thể thao xã Mường Tè	DTT	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,60		0,60	NHK	2026-2030
212	Sân thể thao xã Mường Men	DTT	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,44		0,44	HNK	2026-2030
213	Cải tạo sân vận động xã Lóng Luông	DTT	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	0,10		0,10	HNK	2025
214	Sân thể thao trung tâm xã Song Khùa	DTT	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,50		0,50	HNK	2026-2030
215	Sân thể thao xã Quang Minh	DTT	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,50		0,50	HNK	2026-2030
216	Sân thể thao xã Liên Hoà	DTT	Xã Liên Hoà	Xã Song Khùa	0,85		0,85	HNK	2026-2030
217	Sân thể thao xã Vân Hồ	DTT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,5		2,5	HNK	2026-2030
XVIII	Công trình năng lượng								
218	Thủy điện Suối Tân 2	DNL	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	8,35	5,98	2,37	2,02 ha HNK; 0,35 ha SON	2025
219	Thủy điện Suối Tân 3	DNL	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh, Lóng Luông	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa	34,66	2,21	32,45	2,19 ha LUC; 12,05 ha HNK; 1 ha CLN; 2,98 ha RPH; 0,23 ha RSX; 0,15 ha DGT; 1,57 ha DCS; 11,89 ha SON	2025
220	Thủy điện Suối Quanh	DNL	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	41,91		41,91	32,0 ha HNK; 5,0 ha SON; 4,91 ha RSX	2026-2030
221	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	DNL	Xã Chiềng Xuân, Quang Minh, Suối Bàng, Lóng Luông, Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khùa, Chiềng Khoa, Tô Múa, Liên Hoà	Xã Tô Múa, xã Song Khùa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân	0,17		0,17	HNK	2025
222	Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình	DNL	Xã Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ	0,80		0,80	0,4 LUA; 0,2 CLN; 0,2 RSX	2025
223	Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La	DNL	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,25		1,25	LUK 1,0ha; HNK 0,25ha	2025
224	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối	DNL	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,06		0,06	0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN	2025
225	Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ	DNL	Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tô Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Lóng Luông	Xã Tô Múa, xã Song Khùa	0,18		0,18	0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha	2025
XIX	Công trình di tích lịch sử								
226	Khu DT vũ trang tuyên truyền	DDD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,35		0,35	HNK	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
227	Xây dựng điểm di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ	DDD	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,25		0,25	HNK	2026-2030
228	Khu DT tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng Bộ	DDD	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,30		0,30	HNK	2026-2030
229	Khu DT tổ chức Hội nghị Đảng bộ tỉnh	DDD	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,30		0,30	HNK	2026-2030
230	Khu DT chống các trận càn của địch	DDD	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,22		0,22	HNK	2026-2030
231	Khu DT căn cứ tỉnh đội	DDD	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,15		0,15	HNK	2026-2030
232	Xây dựng Nhà tưởng niệm khu di tích Hủ rượu Ngâm bản Lồm	DDD	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,20		0,20	0,1ha HNK; 0,1 ha RSX	2026-2030
233	Xây dựng Nhà tưởng niệm khu Căn cứ Tỉnh ủy tại bản To Ngùi	DDD	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,20		0,20	0,1ha HNK; 0,1 ha RSX	2026-2030
234	Khu DT Pu Chột	DDD	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,35		0,35	RPH	2026-2030
XX	Công trình bãi thải, xử lý chất thải								
235	Bãi rác xã Chiềng Xuân	DRA	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	1,00		1,00	HNK	2026-2030
236	Bãi rác xã Xuân Nha	DRA	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,80		0,80	HNK	2026-2030
237	Bãi rác xã Suối Bàng	DRA	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	1,00		1,00	HNK	2026-2030
238	Bãi rác xã Mường Tè	DRA	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	1,00		1,00	HNK	2026-2030
239	Bãi rác xã Mường Men	DRA	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,20		0,20	NHK	2026-2030
240	Bãi rác xã Lóng Luông	DRA	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	1,00		1,00	HNK	2026-2030
241	Bãi rác xã Tô Múa	DRA	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	1,00		1,00	HNK	2026-2030
242	Bãi rác xã Song Khùa	DRA	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	1,00		1,00	RSX	2026-2030
243	Bãi rác xã Liên Hòa	DRA	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	1,00		1,00	HNK	2026-2030
244	Khu xử lý chất thải rắn huyện	DRA	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	3,00		3,00	HNK	2026-2030
XXI	Công trình chợ								
245	Chợ trung tâm xã Chiềng Khoa	DCH	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,10		0,10	LUA: 0,03 ha; HNK: 0,04 ha; CLN: 0,03 ha	2026-2030
246	Xây dựng chợ Chiềng Xuân	DCH	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,15		0,15	HNK	2026-2030
247	Chợ bến Lồi xã Suối Bàng	DCH	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	0,15		0,15	CSD	2026-2030
248	Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	DCH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,26		1,26	CSD	2025
249	Chợ trung tâm xã Mường Tè	DCH	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,10		0,10	HNK	2026-2030
250	Chợ trung tâm xã Mường Men	DCH	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,20		0,20	HNK	2026-2030
251	Chợ trung tâm xã Tô Múa	DCH	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,20		0,20	CLN	2026-2030
252	Xây dựng chợ trung tâm xã Song Khùa	DCH	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,25		0,25	CLN	2026-2030
253	Xây dựng chợ trung tâm xã Quang Minh	DCH	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,25		0,25	HNK	2026-2030
254	Xây dựng chợ trung tâm xã Tân Xuân	DCH	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	0,30		0,30	CLN	2026-2030
255	Xây dựng chợ Chiềng Yên	DCH	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,20		0,20	HNK	2026-2030
256	Xây mới chợ trung tâm xã Liên Hoà	DCH	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	0,30		0,30	HNK	2026-2030

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
XXII	Công trình tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh								
257	Khu du lịch tâm linh đền Hang Miếng QĐ 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)	TIN; TMD	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	20,00	18,50	1,50	HNK; CLN; ONT	2026-2030
258	Du lịch Hang Cá (hang Hắng), hang Pác Pa	DDD; TMD	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2,50	2,00	0,50	0,1ISON; 0,2CSD; 0,7HNK; 1,5RPH	2026-2030
259	Điểm du lịch tâm linh Đền thờ Nàng Bàng Mương	TIN; TMD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	2,85		2,85	HNK; RSX	2026-2030
XXIII	Công trình đất ở								
260	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ thuộc Khu du lịch quốc gia Mộc Châu	ONT; TMD; DGT; DKV	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	40,10	10,57	29,53	LUA:9,11ha; RSX: 0,61 ha; đất khác: 19,81ha	2025
261	Khu dân cư trên tuyến đường cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu, Sơn La	ONT	Xã Chiềng Khoa, Xã Mường Men, Xã Chiềng Yên	Xã Tô Múa, xã Vân Hồ	15,00		15,00	HNK; RPH; RSX	2026-2030
262	Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ	ODT; TMD; DGT; DKV	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	29,07		29,07	HNK	2025
263	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,27	0,17	0,10	CSD	2025
264	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17,18A)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,62	0,54	0,08	CSD	2025
265	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	ODT; TMD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3,80		3,80	CSD	2025
266	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đối diện Trường PTDT nội trú)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,33	0,79	0,54	CSD	2025
267	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đấu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	2025
268	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,04		0,04	CSD	2025
269	Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,06		0,06	CSD	2025
270	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,21		0,21	CSD	2025
271	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,31		1,31	CSD	2025
272	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,32		0,32	CSD	2025
273	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	2025
274	Khu đất đối dư bản Bó Nhàng, xã Vân hồ	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	CSD	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
275	Khu dân cư mới bản Hua Tạt - Vân Hồ	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	6,44		6,44	HNK; CLN	2025
276	Khu đô thị số 1	ODT; DGT; TMD; DKV; ...	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	55,3		55,30	HNK; CLN	2025
277	Khu đô thị số 2	ODT; DGT; TMD; DKV; ...	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	73,3		73,30	HNK; CLN; LUK	2025
278	Khu đô thị số 5	ODT; DGT; TMD; DKV; ...	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	67,3		67,3	HNK; CLN; RSX; RPH	2025
279	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	2025
280	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Chiềng Khoa	ONT; TMD; DGT; DKV	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	339,00	319,00	20,00	CSD; LUN; CLN; NHK; LUC; NTD	2026-2030
281	Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén	ONT; TMD; DGT; DKV	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	252,04	182,35	69,69	CSD; CLN; LUK; NTD; HNK	2025
282	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,80		5,80	HNK	2025
283	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	TMD; ODT; DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	170,00	68,10	101,90	HNK; CLN; RSX; SON	2025
284	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	TMD; ODT; DGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	87,65		87,65	HNK; CLN, TSN	2025
285	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Lóng Khùa, xã Song Khùa huyện Vân Hồ	ONT; DGT	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	3,10		3,10	HNK: 0,4 ha; RPH: 2,7 ha	2025
286	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yến)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	CSD	2025
287	Đầu giá khu trung tâm xã Liên Hòa	ONT	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	0,14		0,14	CSD	2025
288	Khu đất của Trạm khuyến nông cũ	ONT	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,04		0,04	CSD	2025
289	Khu đầu giá dân cư bản Suối Lìn	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,70		0,70	0,7 ha HNK, CLN	2025
290	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	2025
291	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	2025
292	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	ODT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,08		0,08	CSD	2025
293	Khu dân cư Hợp Thành	ONT	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	6,66		6,66	HNK; CLN; RSX	2025
294	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	ONT	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	1,00		1,00	CSD	2025
295	Khu dân cư Co Chàm	ONT	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	10,12	1,37	8,75	HNK	2025
XXIV	Xây dựng trụ sở cơ quan								
296	Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa	TSC	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,20		0,20	CLN; HNK; DGD	2025
297	Xây dựng Trụ sở aDQTT xã Tân Xuân	TSC	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	1,00		1,00	HNK	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
298	Xây dựng nơi đóng quân BDQTT xã Tô Múa	TSC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	1,50		1,50	HNK	2026-2030
299	Xây dựng nơi đóng quân BDQTT xã Vân Hồ	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,50		1,50	HNK	2026-2030
300	Xây dựng nơi đóng quân BDQTT xã Xuân Nha	TSC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	1,50		1,50	HNK	2026-2030
301	Xây dựng nơi đóng quân BDQTT xã Song Khùa	TSC	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	1,50		1,50	HNK	2026-2030
302	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Vân Hồ	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	0,03 ha TSC	2025
303	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khoa	TSC	xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,02		0,02	0,02 ha TSC	2025
304	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Lóng Luông	TSC	xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	0,25		0,25	0,25 ha RSX	2025
305	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Men	TSC	xã Mường Men	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	0,03 ha TSC	2025
306	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tô Múa	TSC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,03		0,03	0,03 ha TSC	2025
307	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Tè	TSC	xã Mường Tè	Xã Song Khùa	0,04		0,04	0,04 ha TSC	2025
308	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Xuân	TSC	xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,04		0,04	0,04 ha TSC	2025
309	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	TSC	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,12		0,12	0,12 ha TSC	2025
310	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tân Xuân	TSC	xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	0,23		0,23	0,23 ha TSC	2025
311	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Yên	TSC	xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	0,03 ha HNK	2025
312	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Quang Minh	TSC	xã Quang Minh	Xã Song Khùa	0,05		0,05	0,05 ha HNK	2025
313	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Suối Bàng	TSC	xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	0,04		0,04	0,04 ha HNK	2025
314	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Song Khùa	TSC	xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,02		0,02	0,02 ha TSC	2025
315	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hòa	TSC	xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	0,10		0,10	0,01 ha TSC	2025
316	Quy hoạch khu trung tâm hành chính - chính trị xã Tô Múa	TSC, CAN, CQP, DSN, CCC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	8,27		8,27	HNK; CLN	2026-2030
317	Quy hoạch khu trung tâm hành chính - chính trị xã Xuân Nha	TSC, CAN, CQP, DSN, CCC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	18,10		18,10	LUK; HNK	2026-2030
318	Quy hoạch khu trung tâm hành chính - chính trị xã Song Khùa	TSC, CAN, CQP, DSN, CCC	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	11,12		11,12	LUK; HNK; CLN	2026-2030
319	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km22+100 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km15+200 /ĐT 101, bản Mến, xã Tô Múa	TSC	xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,06		0,06	CGT	2025
320	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km23+770 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km16+800 /ĐT 101, bản Pàn Ngùa, xã Tô Múa	TSC	xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,04		0,04	CGT	2025
321	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Chiềng Khoa tại km11+300 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km4+300 /ĐT 101, bản Nà Đò, xã Chiềng Khoa	TSC	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	0,06		0,06	CGT	2025

STT	Hạng mục	Mã đất theo mục đích sử dụng	Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Năm thực hiện
							Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
322	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất Nhà hạt Vân Hồ tại Km10+200, ĐT.101 (lý trình mới Km41+210, ĐT.101), bản Hang Trùng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	CGT	2025
XXV	Công trình nghĩa trang								
323	Nghĩa trang nhân dân Vân Hồ	NTD	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	7,40		7,40	HNK	2025
XXVI	Công trình khác								
324	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Xã Vân Hồ; Xã Chiềng Yên; Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	2025

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
I	Danh mục, công trình hoàn thiện thủ tục giao đất, thu hồi đất, cấp giấy CNQSDĐ				
1	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống Mộc Châu Xanh	0,12	0,12		TMD
2	Thoát lũ Suối Hoa (<i>đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ</i>)	1,77	1,77		DTL
3	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pu Nhay	10,3	10,15	0,15	HNK
4	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 12 huyện Vân Hồ	0,38	0,38		TSC
5	Dự án Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Hồ	0,57	0,57		TSC
II	Điều chuyển tài sản nhà, đất				
6	Điều chuyển khu đất Đồn Biên phòng Xuân Nha cũ (Tổ công tác Tân Xuân) cho địa phương quản lý	0,75		0,75	CQP
7	Điều chuyển khu đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn cũ (tên gọi trước là Đồn Biên phòng Tân Xuân) cho địa phương quản lý	2,55		2,55	CQP
8	Điều chuyển điểm trường Mầm Non Toong Kiêng cho UBND xã quản lý	0,03		0,03	DGD
9	Điều chuyển điểm trường Mầm Non Sài Lương cho UBND xã quản lý	0,06		0,06	DGD
10	Điều chuyển điểm trường MN bản Sôi cho UBND xã quản lý	0,05		0,05	DGD
11	Điều chuyển điểm trường MN bản Châu Phong cho UBND xã quản lý	0,04		0,04	DGD
12	Điều chuyển điểm trường tiểu học bản Sôi cho UBND xã quản lý	0,14		0,14	DGD
13	Điều chuyển điểm trường Lóng Khùa cho UBND xã quản lý	0,09		0,09	DGD
14	Điều chuyển điểm trường Tiểu học Tầm Phé cho UBND xã quản lý	0,07		0,07	DGD
15	Điều chuyển điểm trường TH Lóng Khùa cho UBND xã quản lý	0,09		0,09	DGD
16	Điều chuyển điểm trường Mầm non Tà Phù cho UBND xã quản lý	0,03		0,03	DGD
17	Điều chuyển điểm trường mầm non Suối Nậu thành Nhà văn hoá bản Suối Nậu	0,16		0,16	DGD
18	Điều chuyển điểm trường tiểu học Tà Phù cho UBND xã quản lý	0,14		0,14	DGD
19	Điều chuyển điểm trường tiểu học bản Dón cho UBND xã quản lý	0,11		0,11	DGD
20	Điều chuyển điểm trường tiểu học Liên Hợp cho UBND xã quản lý	0,16		0,16	DGD
21	Điều chuyển điểm trường Tiểu học Quang Minh (cũ) cho UBND xã quản lý	0,29		0,29	DGD
22	Điều chuyển điểm trường Tiểu học bản Lôm cho UBND xã quản lý	0,06		0,06	DGD
23	Điều chuyển điểm trường Mầm non bản Háng cho UBND xã quản lý	0,05		0,05	DGD
24	Điều chuyển Nhà lớp học tiểu học bản Chua Tai (cũ) sang trường mầm non Vân Hồ quản lý, sử dụng	0,04		0,04	DGD
25	Điều chuyển khu đất nhà văn hoá bản Yên Thành (Bản Bồng Hà cũ) sang trường mầm non Chiềng Yên quản lý, sử dụng	0,01		0,01	DVH
III	Các dự án khai thác quỹ đất				
26	Nhà hạt Chiềng Khoa tại, bản Nà Đò, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	0,06		0,06	TSC
27	Điểm trường Mầm Non Suối Liếm	0,02		0,02	DGD
28	Điểm trường Mầm Non Lắc Mường	0,03		0,03	DGD
29	Điểm trường Mầm Non Co Cài	0,04		0,04	DGD
30	Đội thuê Tô Múa	0,03		0,03	TSC
31	Khu đất của HTX dịch vụ phát triển che Tô Múa (đạt đã hết thời hạn thuê)	0,03		0,03	TMD
32	Nhà hạt Tô Múa tại bản Mến	0,04		0,04	TSC
33	Khu nhà trạm khuyến nông xã Tô Múa	0,04		0,04	TSC
34	Trường tiểu học Tường Hoa	0,10		0,10	DGD
35	Nhà văn hóa bản Suối Nậu	0,02		0,02	DVH
36	Khu đất trước trụ sở UBND xã Liên Hòa	0,14		0,14	HNK
37	Khu đất đổi diện trụ sở UBND Xã Quang Minh	0,20		0,20	HNK
38	Quỹ đất thương mại khu Trung tâm xã Mường Tè	0,14		0,14	HNK

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
39	Nhà Văn Hóa bản Pa Chè	0,01		0,01	DVH
40	Nhà lớp học tiểu học bản Pa Chè	0,04		0,04	DGD
41	Điểm trường mầm non bản Pa Kha (Tân Lập)	0,03		0,03	DGD
42	Nhà văn hóa Suối Bon (Lóng Bon)	0,02		0,02	DVH
43	Điểm trường Mầm non Săn Cài	0,06		0,06	DGD
44	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã cũ tại bản Yên Thành	0,29		0,29	TSC
45	Nhà lớp học trường mầm non Chiềng Yên, điểm trường Phụ Mẫu 2	0,03		0,03	DGD
46	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Xuân Nha cũ	0,15		0,15	TSC
47	Nhà lớp học Mầm Non Bản Tân Thành (Bản Láy cũ)	0,03		0,03	DGD
48	Nhà Văn hóa Bản Tân Thành (Bản Láy Cũ)	0,04		0,04	DVH

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
I	Công trình, dự án hoàn thiện thủ tục giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất trong năm 2025				
1	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT
2	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Lóng Luông để giao về cho UBND huyện quản lý	0,99	0,99		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT
3	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Chiềng Yên để giao về cho UBND huyện quản lý	277,62	277,62		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT
4	Giao đất cho Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện Vân Hồ	1,24	1,24		
5	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Khoa	1,08	1,08		DVH
6	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tô Múa	0,87	0,87		DVH
7	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Lóng Luông	1,23	1,23		DVH
8	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Tè	0,87	0,87		DVH
9	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Men	0,26	0,26		DVH
10	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Quang Minh	0,17	0,17		DVH
11	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Song Khũa	1,91	1,91		DVH
12	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Liên Hoà	0,73	0,73		DVH
13	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Suối Bàng	0,45	0,45		DVH
14	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Xuân Nha	1,62	1,62		DVH
15	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Xuân	0,74	0,74		DVH
16	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tân Xuân	0,68	0,68		DVH
17	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Yên	2,61	2,61		DVH
18	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Vân Hồ	3,90	3,90		DVH
19	Đài truyền thanh truyền hình huyện Vân Hồ	1,74	1,74		DBV
20	Giao đất, Cấp GCNQSD đất Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	1,10	1,10		DYT
21	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Mường Men	0,20	0,20		TSC
22	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Xuân Nha	0,21	0,21		TSC
23	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Vân Hồ	0,46	0,46		TSC
24	Cấp GCNQSD đất Trụ sở Huyện uỷ huyện Vân Hồ	1,51	1,51		TSC
25	Cấp GCNQSD đất Trụ sở HĐND và UBND huyện Vân Hồ	1,73	1,73		TSC
26	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Song Khũa	0,20	0,20		TSC
27	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Suối Bàng	0,33	0,33		TSC
28	Cấp GCNQSD đất Trung tâm dạy nghề	1,00	1,00		DTS
29	Cấp GCNQSD đất Trường TH & THCS Chiềng Yên	0,08	0,08		DGD
30	Cấp GCNQSD đất Trường TH & THCS Liên Hòa	0,06	0,06		DGD
31	Cấp GCNQSD đất Trường MN Lóng Luông	0,20	0,20		DGD
32	Cấp GCNQSD đất Trường TH Lóng Luông	0,06	0,06		DGD
33	Cấp GCNQSD đất Trường MN Vân Hồ	0,34	0,34		DGD
34	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Song Khũa	0,08	0,08		DGD
35	Cấp GCNQSD đất Trường TH Vân Hồ	0,17	0,17		DGD
36	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Tô Múa	0,16	0,16		DGD
37	Cấp GCNQSD đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên	0,46	0,46		DGD

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
38	Cấp giấy CNQSD đất cho Trường Mầm non Tân Xuân - Điểm trường bản Láy	0,04	0,04		DGD
39	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hạt Kiểm lâm huyện Vân Hồ	0,16	0,16		TSC
40	Giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tại các khu tái định do thiên tai tại xã Suối Bàng, Liên Hòa, Song Khũa, Quang Minh	156,49	156,49		ONT
41	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tại các khu tái định cư Suối Con - xã Tân Xuân Xuân	4,90	4,90		ONT
II	Danh mục, công trình hoàn thiện thủ tục giao đất, thu hồi đất				
42	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống Mộc Châu Xanh	0,12	0,12		TMD
43	Thoát lũ Suối Hoa (<i>đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ</i>)	1,77	1,77		DTL
44	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu ĐFC Pu Nhay	10,3	10,15	0,15	HNK
45	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 12 huyện Vân Hồ	0,38	0,38		TSC
46	Dự án Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Hồ	0,57	0,57		TSC
47	Trạm cân xử lý vi phạm 2.6	0,91		0,91	HNK; RPH
48	Tổ công tác bản Láy, đồn biên phòng Tân Xuân (nay đổi tên thành đồn biên phòng Chiềng Sơn)	0,05		0,05	CSD; DHT
49	Đội tuần tra Cảnh sát giao thông 2.6	0,28		0,28	TSC; HNK
50	Giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Vân Hồ	0,67	0,67		
51	Giao đất cho Trạm y tế xã Xuân Nha	0,56	0,56		DYT
52	Trạm y tế xã Liên Hòa	0,17	0,17		DYT
53	Trạm y tế xã Tân Xuân	0,34	0,34		DYT
III	Điều chuyển tài sản nhà, đất				
54	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Chiềng Yên cho UBND xã	0,18		0,18	DGD
55	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Tô Múa cho UBND xã	0,45		0,45	DGD
56	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Liên Hoà cho UBND xã	0,18		0,18	DGD
57	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Vân Hồ cho trường TH Vân Hồ	0,21	0,21		DGD
58	Điều chuyển điểm trường mầm non Tân Lập cho UBND xã	0,03		0,03	DGD
59	Điều chuyển điểm trường TH bản Pù Hiềng2 xã Mường Tè cho UBND xã	0,04		0,04	DGD
60	Điều chuyển điểm trường MN Suối Bon xã Lóng Luông điều chuyển cho trường TH Lóng Luông	0,02	0,02		DGD
61	Điều chuyển điểm trường Nà Chá xã Chiềng Khoa cho UBND xã	0,85		0,85	DGD

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
62	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Mường Men cho UBND xã	0,25		0,25	DGD
63	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Suối Bàng cho UBND xã	0,29		0,29	DGD
64	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Suối Bàng cho UBND xã	0,20		0,20	DGD
65	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Tô Múa cho UBND xã	0,48		0,48	DGD
66	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Vân Hồ cho UBND xã	0,57		0,57	DGD
67	Điều chuyển điểm trường bản Nà Bai xã Quang Minh cho UBND xã	0,03		0,03	DGD
68	Điều chuyển điểm trường bản Láy xã Chiềng Xuân cho UBND xã	0,03		0,03	DGD
69	Điều chuyển Trung tâm y tế xã Xuân Nha sang cho Trường TH&THCS Xuân Nha quản lý sử dụng	0,22		0,22	DYT
70	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà đội thuế Tô Múa	0,04		0,04	TSC
71	Chuyển nhượng Điểm trường Tiểu học bản Phú Khoa	0,05		0,05	DGD
72	Điều chuyển Điểm trường TH bản Bướn, bản Niên cho UBND xã Chiềng Yên	0,23		0,23	DGD
73	Điều chuyển Điểm trường THCS bản Hang Trùng cho trường TH Vân Hồ	0,42	0,42		DGD